

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Các số liệu công bố của cá nhân, tổ chức được tham khảo và được sử dụng đúng qui định. Các số liệu và kết quả trình bày trong luận án là trung thực và nội dung này chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ	vi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH	11
1.1 Khái niệm và vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch.....	11
1.1.1 Khái quát về hệ thống tài khoản quốc gia (SNA – System of National Accounts).....	11
1.1.2 Khái niệm tài khoản vệ tinh du lịch.....	12
1.1.2.1 Khái niệm tài khoản vệ tinh	12
1.1.2.2 Khái niệm “Du lịch”	12
1.1.2.3 Khái niệm tài khoản vệ tinh du lịch	14
1.1.3 Vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch.....	15
1.2 Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển tài khoản vệ tinh du lịch.....	16
1.3 Nội dung tài khoản vệ tinh du lịch của Tổ chức du lịch Thế giới (UNWTO)	20
1.3.1 Các khái niệm cơ bản trong tài khoản vệ tinh du lịch	21
1.3.1.1 Một số khái niệm liên quan tới cầu hoạt động du lịch	21
1.3.1.2 Một số khái niệm liên quan đến cung hoạt động du lịch.....	25
1.3.2 Nội dung của tài khoản vệ tinh du lịch.....	28
1.4 Nguyên tắc và nguồn thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch	35
1.4.1 Nguyên tắc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch.....	35
1.4.2 Nguồn thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch	37
1.5 Nghiên cứu nội dung tài khoản vệ tinh du lịch ở một số nước	38
1.5.1 Nội dung tài khoản vệ tinh du lịch ở một số nước	38
1.5.1.1 Tài khoản vệ tinh du lịch của Philippin.....	38
1.5.1.2 Tài khoản vệ tinh du lịch của Indonexia	41

1.5.1.3	Tài khoản vệ tinh du lịch của Australia.....	43
1.5.2	Nhận xét khái quát về tài khoản vệ tinh du lịch một số nước và kinh nghiệm rút ra	47
CHƯƠNG 2 NGHIÊN CỨU BIÊN SOẠN TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH Ở VIỆT NAM		50
2.1	Sự cần thiết biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	50
2.2	Những thuận lợi và khó khăn khi biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	57
2.2.1	Thuận lợi.....	57
2.2.2	Khó khăn.....	59
2.3	Nguồn thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	61
2.3.1	Thực trạng và hệ thống thu thập thông tin thống kê du lịch của Việt Nam hiện nay.	61
2.3.1.1	Hệ thống văn bản pháp qui về thống kê du lịch	61
2.3.1.2	Hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	62
2.3.1.3	Hệ thống tổ chức thu thập thông tin thống kê du lịch	64
2.3.1.4	Hình thức tổ chức thu thập thông tin thống kê du lịch.....	66
2.3.2	Đánh giá chung về thông tin thống kê du lịch Việt Nam hiện nay.	71
2.3.2.1	Những ưu điểm.....	71
2.3.2.2	Những tồn tại.....	72
2.4	Định hướng biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.....	74
2.5	Nội dung biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	76
2.5.1	Nguyên tắc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	76
2.5.2	Cấu trúc tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.....	77
2.5.3	Các phân loại chủ yếu trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.....	85
2.5.3.1	Phân loại sản phẩm du lịch trong tài khoản vệ tinh du lịch	85
2.5.3.2	Phân loại số lượt khách du lịch, số ngày khách du lịch trong tài khoản vệ tinh du lịch.....	88
2.5.4	Phương pháp tính các chỉ tiêu của từng bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.	91

CHƯƠNG 3 THỬ NGHIỆM TÍNH TOÁN TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....	105
3.1 Thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	
3.1.1 Nguồn số liệu sử dụng để thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.	105
3.1.2 Thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam năm 2005 và 2007.	108
3.2 Một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh việc thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.	125
3.2.1 Kiến nghị về hệ thống các khái niệm sử dụng trong tài khoản vệ tinh du lịch	126
3.2.2 Kiến nghị về nguồn thông tin phục vụ cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch.....	126
3.2.2.1 Về hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh hoạt động du lịch	127
3.2.2.2 Về hình thức thu thập thông tin.....	128
3.2.2.3 Về hệ thống tổ chức thu thập thông tin	134
3.2.3 Kiến nghị về lộ trình thực hiện và phân công thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	136
3.2.3.1 Về lộ trình thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	136
3.2.3.2 Về phân công thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam	137
3.2.4 Một số kiến nghị khác.....	137
KẾT LUẬN	140
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	142
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	143
PHỤ LỤC	146

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải tiếng Anh	Diễn giải tiếng Việt
APEC	Asia – Pacific Economic Cooperation.	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations.	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
Eurostat		Cơ quan thống kê của Cộng đồng Châu Âu.
GDP	Gross Domestic Production	Tổng sản phẩm quốc nội
GO	Gross Output	Giá trị sản xuất
IC	Intermedia Cost	Chi phí trung gian
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.
PATA	Pacific Asia Travel Association	Hiệp hội du lịch Châu Á – Thái Bình Dương.
SNA	System of National Accounts	Hệ thống tài khoản quốc gia.
TSA	Tourism Satellite Account	Tài khoản vệ tinh du lịch
UNWTO	United Nation World Tourism Organization.	Tổ chức du lịch thế giới
VA	Value Added	Giá trị tăng thêm
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới.
WTTC	World Tourism and Travel Council	Hội đồng du lịch và lữ hành thế giới.

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1 Biến động số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010 ...	51
Bảng 2.2 Biến động số lượt khách du lịch nội địa Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010	52
Bảng 2.3 Biến động số lượt khách du lịch Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010.....	53
Bảng 2.4 Cơ cấu số lượt khách du lịch Việt Nam chia theo loại khách giai đoạn 2001 – 2010 .	54
Bảng 2.5 Biến động doanh thu du lịch của Việt Nam giai đoạn 2001-2010	55
Bảng 2.6 Hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	63
Bảng 2.7 Hệ số qui đổi giá trị sản xuất theo doanh thu của các hoạt động du lịch	100
Bảng 2.8 Hệ số chi phí trung gian trong giá trị sản xuất của các hoạt động du lịch (gọi tắt là hệ số chi phí trung gian).....	101
Bảng 2.9 Hệ số giá trị tăng thêm trong giá trị sản xuất của các hoạt động du lịch (gọi tắt là hệ số giá trị tăng thêm).....	102
Bảng 3.1 Số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005 và năm 2007	108
Bảng 3.2: Số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2005 và năm 2007	109
Bảng 3.3 Cơ cấu tiêu dùng chia theo loại khách du lịch năm 2005 và 2007 (Chỉ tính khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa đi theo tour)	111
Bảng 3.4 Số tiền tiêu dùng cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch nội địa đi theo tour năm 2005 và 2007	111
Bảng 3.5 – Số tiền tiêu dùng của khách du lịch Việt Nam năm 2005 và 2007	113
Bảng 3.6 : Số tiền tiêu dùng cho các hoạt động du lịch của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005 và 2007	114
Bảng 3.7 : Số tiền tiêu dùng cho các sản phẩm du lịch của khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2005 và 2007	115

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2-1. Quan hệ giữa khách du lịch với tiêu dùng của họ	96
--	----

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đi du lịch đang trở thành một nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống văn hoá, xã hội của con người.

Với tốc độ phát triển mạnh mẽ, hoạt động du lịch đã và đang trở thành một hoạt động kinh doanh hấp dẫn đem lại nguồn thu nhập ngày càng cao cho các nước. Chẳng hạn ở Thái Lan, hoạt động du lịch là một trong những hoạt động đem lại mức doanh thu cao nhất ở nước này, đóng góp khoảng 6% GDP của đất nước [11], hay đối với Trung Quốc, doanh thu du lịch năm 2009 đóng góp 8,9% GDP, và năm 2010 đóng góp 8,3% GDP của đất nước [34], góp phần đáng kể về mặt tài chính cho phát triển kinh tế của nước này. Sự phát triển của hoạt động du lịch đã gián tiếp thúc đẩy nhiều ngành sản xuất kinh doanh phát triển, góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc dân. Chính vì thế, một số nước trên thế giới coi hoạt động du lịch là một hoạt động kinh tế quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của nước mình.

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, hoạt động du lịch đã phát triển khá nhanh và ngày càng có tác động tích cực đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Để phân tích một cách đầy đủ và toàn diện vị trí, vai trò cũng như những tác động tích cực của hoạt động du lịch ở Việt Nam đối với các ngành kinh tế khác và đối với toàn bộ nền kinh tế thì cần phải thu thập được đầy đủ những thông tin về hoạt động du lịch. Việc nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam sẽ đáp ứng được yêu cầu đó. Tài khoản vệ tinh du lịch sẽ cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá một cách khoa học và chính xác tác động của hoạt động du lịch đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung cũng như phân tích đầy đủ các mặt của hoạt động du lịch nói riêng. Bên cạnh đó, tài khoản vệ tinh du lịch còn cho phép

đo lường một cách trực tiếp vai trò của hoạt động du lịch nhằm so sánh hoạt động du lịch với các hoạt động kinh tế khác theo cùng một phương pháp tính của Hệ thống tài khoản quốc gia, so sánh hoạt động du lịch Việt Nam với hoạt động du lịch của các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Cũng chính nhận thức được sự cần thiết của việc biên soạn tài khoản du lịch ở Việt Nam nên trong bản “Tuyên bố Hội An về thúc đẩy hợp tác du lịch APEC” được Hội nghị Bộ trưởng Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) lần thứ 4 tại Hội An, Quảng Nam từ 16-19/10/2006 thông qua đã “khẳng định ý nghĩa và tính hiệu quả của việc áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch trong đánh giá vai trò của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế quốc dân. Khuyến khích các nền kinh tế thành viên sớm áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch, góp phần hài hòa những tiêu chuẩn đánh giá chung trong du lịch APEC, nhằm tạo ra một bức tranh tổng thể, rõ nét hơn về vai trò quan trọng của du lịch đối với sự thịnh vượng chung của APEC.”

Ở nhiều nước trên thế giới, việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch nhằm phân tích được một cách đầy đủ hoạt động du lịch, qua đó đánh giá được vị trí và vai trò của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế quốc dân đã khá phổ biến. Tuy nhiên, do những điều kiện khác nhau nên việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở mỗi nước là khác nhau dựa trên những điều kiện khác nhau.

Đối với Việt Nam, việc tiếp cận tài khoản vệ tinh du lịch đã được triển khai từ khá sớm. Việt Nam đã cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn, các buổi hội thảo, thảo luận quốc tế về tài khoản vệ tinh du lịch do Tổ chức du lịch thế giới tổ chức như tại Ấn Độ năm 1998, Thái Lan năm 2000, Philippin năm 2003.... Tổng cục du lịch và Tổng cục Thống kê Việt Nam cũng đã phối hợp với các Bộ Ngành và các cơ quan liên quan từng bước nghiên cứu hoàn thiện hệ thống tổ chức thu thập thông tin thống kê du lịch theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ phục vụ thông tin về hoạt động du lịch..., đó chính là những nền tảng cơ bản cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam. Tuy nhiên bên cạnh những thuận lợi đó,

quá trình nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn như số cán bộ am hiểu về tài khoản vệ tinh du lịch còn ít, một số khái niệm, phương pháp luận và phương pháp tính toán chỉ tiêu thống kê du lịch còn chưa được hiểu một cách thống nhất, và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, việc tổ chức thu thập thông tin về hoạt động du lịch còn chưa đầy đủ... Do đó, cho đến nay Việt Nam vẫn chưa biên soạn được một Tài khoản vệ tinh du lịch mang tính chính thức nhằm đánh giá toàn diện hoạt động du lịch ở Việt Nam. Chính vì thế, việc nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam là một vấn đề thực sự cần thiết, có ý nghĩa lớn cả về lý luận và thực tiễn.

Xuất phát từ thực tế này, tác giả đã chọn đề tài “Nghiên cứu thống kê Tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam” để nghiên cứu và viết luận án tiến sĩ kinh tế của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu tài khoản vệ tinh du lịch

Thuật ngữ “Tài khoản vệ tinh du lịch” xuất hiện đã khá lâu, kể từ cuối những năm 70 của thế kỷ 20, nhưng cho đến nay việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch vẫn còn là một vấn đề khá mới mẻ đối với nhiều nước trên thế giới. Theo ước tính của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), tính đến tháng 3 năm 2009 mới có khoảng 80 quốc gia biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch nhằm phân tích, đánh giá hoạt động du lịch của nước mình. Do vậy, các công trình nghiên cứu về vấn đề này cũng còn ít và chưa đầy đủ.

Trên thế giới

- Về công trình mang tính chất giới thiệu về lý thuyết:

+ Cuốn tài liệu mang tính chất quan trọng nhất, được coi như một cuốn cẩm nang, hướng dẫn cho các nước khi tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch, đó là tài liệu “Tourism Satellite Account: Recommended Methodological Framework” do Tổ chức du lịch thế giới (UNWTO) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) ấn hành năm 2001. Nội dung cuốn tài liệu này chủ yếu phản ánh những

vấn đề mang tính lý thuyết bao gồm các khái niệm liên quan đến cầu và cung hoạt động du lịch, đặc biệt đề xuất 10 bảng tài khoản vệ tinh du lịch để các nước có thể dựa vào đó tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch của nước mình.

+ Dựa trên cuốn tài liệu cầm nang trên, một số tổ chức đã biên soạn những cuốn tài liệu hướng dẫn chi tiết hơn, phù hợp với đặc điểm của các nước thuộc tổ chức đó như tài liệu “European Implementation Manual on Tourism Satellite Account” của Eurostat hay “Tourism Satellite Account in the European Union” của EU... Các cuốn tài liệu này trình bày các nguồn thông tin chủ yếu cần thiết cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch và phương pháp tính một số bảng chủ yếu (chẳng hạn trong cuốn “European Implementation Manual on Tourism Satellite Account” hướng dẫn phương pháp tính từ bảng 1 đến bảng 6) trong 10 bảng tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất.

- Về các nghiên cứu thực tiễn ở một số nước:

Tra cứu trên mạng internet có thể tìm thấy rất nhiều báo cáo phản ánh tài khoản vệ tinh du lịch ở các nước như Canada, Philippin, Malaysia, Caribe, New Zealand, India.... Tài khoản vệ tinh du lịch ở các nước đưa ra thường có một số khác biệt so với tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất về số bảng sử dụng, về các khái niệm dùng trong bảng. Tuy nhiên, những báo cáo này thường không giải thích lý do của sự khác biệt đó. Nội dung chủ yếu của các báo cáo này là trình bày những khái niệm cơ bản sử dụng trong tài khoản vệ tinh du lịch như khái niệm du lịch, khái niệm khách du lịch, tiêu dùng du lịch... và đưa ra các bảng tài khoản vệ tinh du lịch của nước mình với số liệu đã được tính toán ở một số năm nghiên cứu. Trên cơ sở các bảng đó, báo cáo của các nước đi vào phân tích về kết quả hoạt động du lịch nước mình như giá trị xuất khẩu du lịch, giá trị nhập khẩu du lịch, đóng góp trực tiếp và gián tiếp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước....Đa số các báo cáo không giải thích rõ ràng phương pháp tính và nguồn số liệu để tính toán các chỉ tiêu trong các bảng tài khoản vệ tinh du lịch đó.

Ở Việt Nam

Từ trước đến nay đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến Tài khoản vệ tinh du lịch, cụ thể:

- Về công mang tính chất giới thiệu về lý thuyết:

Thuộc hướng nghiên cứu này có:

+ “Bản tin du lịch” số Quý III-IV của Trung tâm công nghệ thông tin Du lịch (Trung tâm tin học) thuộc Tổng cục Du lịch phát hành tháng 10-2006. Bản tin đã dành toàn bộ nội dung để giới thiệu sách “Tài khoản vệ tinh du lịch – Đề xuất Hệ thống phương pháp luận”, đây thực chất là bản dịch cuốn “Tourism Satellite Account: Recommended Methodological Framework” do Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) ấn hành năm 2001.

+ Bài báo “Tài khoản vệ tinh du lịch trong nền kinh tế quốc dân” của Th.s Ngô Đức Anh đăng trên tạp chí Du lịch Việt Nam tháng 6/2007. Trong bài báo này, tác giả chỉ giới thiệu chung về tác dụng tài khoản vệ tinh du lịch một cách rất sơ lược và tên các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất mà chưa nêu cụ thể nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu trong bảng.

- Các nghiên cứu nhỏ sử dụng một số chỉ tiêu trong Tài khoản vệ tinh du lịch để nghiên cứu tính toán một số vấn đề cụ thể về hoạt động du lịch:

Theo cách tiếp cận này, có một số bài nghiên cứu sử dụng một số chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch và số liệu trong cuộc tổng điều tra du lịch để phân tích. Tuy nhiên những bài nghiên cứu này chỉ đi vào một khía cạnh cụ thể trong hoạt động du lịch như tình hình chi tiêu của khách du lịch trong nước; đặc điểm và cơ cấu khách điều tra theo phương tiện, theo nước đến...mà chưa đi vào tính toán các chỉ tiêu mang tính tổng hợp, phản ánh vai trò, vị trí của hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân.

Ngoài ra, trên trang thông tin của Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới (WTTC) cũng đã công bố một số chỉ tiêu thống kê phản ánh hoạt động du lịch

Việt Nam qua các năm như đóng góp trực tiếp và gián tiếp của du lịch và lữ hành trong GDP, số việc làm tạo ra từ hoạt động du lịch và lữ hành....Tuy nhiên, trong trang thông tin này cũng không giải thích rõ các khái niệm liên quan, phương pháp và nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu đó.

- Các công trình nghiên cứu đề xuất tài khoản vệ tinh du lịch áp dụng cho Việt Nam:

Đối với hướng tiếp cận này, cho đến nay mới chỉ có một công trình nghiên cứu chính thức đã công bố, đó là đề tài cấp cơ sở của Tổng cục Thống kê “Nghiên cứu xây dựng mô hình tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam” do TS Lý Minh Khải làm chủ nhiệm đề tài, nghiệm thu năm 2003 và một đề án đang triển khai của Trung tâm thông tin du lịch của Tổng cục Du lịch dự kiến nghiệm thu vào tháng 12/2011 với tên gọi “Đề án triển khai áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam”.

+ Đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam” do TS Lý Minh Khải làm chủ nhiệm mới chỉ đề cập tới một số vấn đề lý luận cơ bản về tài khoản vệ tinh du lịch, phân tích về khả năng tiếp cận và vận dụng Tài khoản vệ tinh du lịch của Tổ chức du lịch thế giới ở Việt Nam một cách chung chung. Đề tài đã đề xuất 10 bảng tài khoản vệ tinh du lịch áp dụng cho Việt Nam. Các bảng này cũng có sự khác biệt so với tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất cho các nước. Tuy nhiên, đề tài chưa giải thích mục đích của việc biên soạn các bảng cũng như giải thích lý do cho sự khác biệt đó. Đặc biệt đề tài mới chỉ đề xuất tên và các chỉ tiêu trong bảng, còn chưa giải thích phương pháp và nguồn thông tin tính toán các chỉ tiêu trong các tài khoản. Vì thế, đề tài chưa đi vào tính toán Tài khoản vệ tinh du lịch trên cơ sở số liệu thống kê du lịch Việt Nam nhằm đánh giá thực trạng nguồn thông tin thống kê du lịch hiện nay đáp ứng nguồn thông tin biên soạn Tài khoản vệ tinh du lịch, chưa vận dụng Tài khoản vệ tinh du lịch để phân tích hoạt động du lịch cũng như những đóng góp của hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân nước ta

+ Đề án “Triển khai áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam” hiện đang được Trung tâm Thông tin Du lịch thuộc Tổng cục Du lịch tiến hành nghiên cứu và dự kiến nghiệm thu vào tháng 12 năm 2011. Mục tiêu của đề án là đề xuất lộ trình áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch trong điều kiện thực tế ở Việt Nam, xây dựng phương án thống kê chỉ tiêu khách du lịch nội địa đặc thù của du lịch Việt Nam và không mâu thuẫn với tài khoản vệ tinh du lịch, xây dựng các báo cáo định kỳ về các chỉ tiêu và số liệu thống kê du lịch. Nếu đề án được hoàn thành thì đây là cơ sở đáng tin cậy cho việc triển khai tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam. Tuy nhiên trong thời điểm tác giả thực hiện luận án thì đề án này mới đang giai đoạn duyệt đề cương và chuẩn bị bắt đầu thực hiện.

Ngoài 2 đề tài liên quan trực tiếp đến việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam nói trên, năm 2008, Trung tâm Thông tin Du lịch thuộc Tổng cục Du lịch đã thực hiện và nghiệm thu đề tài “Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê trong ngành Du lịch”. Mặc dù đề tài này không nghiên cứu trực tiếp tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam nhưng đây là tài liệu quan trọng giúp cho việc thực hiện đề án “Triển khai áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam” đang triển khai. Đề tài đã nghiên cứu một số khái niệm cơ bản sử dụng trong thống kê du lịch, đánh giá thực trạng hoạt động thống kê du lịch Việt Nam hiện nay, đề xuất ban hành 22 chỉ tiêu thống kê Ngành du lịch, đưa ra phương pháp luận tính một số chỉ tiêu quan trọng như doanh thu du lịch, kim ngạch xuất nhập khẩu du lịch..., so sánh sự tương ứng của các chỉ tiêu thống kê ngành du lịch đã đề xuất với các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch. Nếu những chỉ tiêu mà đề tài đề xuất được thực hiện thành công trong thực tế thì đó sẽ là cơ sở quan trọng trong việc thực hiện áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam. Tuy nhiên việc thực hiện thu thập thông tin, tính toán từng chỉ tiêu đã đề xuất như thế nào trên cơ sở nguồn thông tin từ báo cáo thống kê định kỳ và điều tra chuyên môn hiện có thì đề tài chưa giải quyết được cụ thể, rõ ràng.

Tóm lại, tình hình nghiên cứu về tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam còn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Hiện Việt Nam vẫn chưa biên soạn và tính toán tài khoản vệ tinh du lịch để đánh giá hoạt động du lịch của nước mình một cách toàn diện. Vì thế việc nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là thực sự cần thiết.

3. Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu của luận án

Luận án tập trung vào việc nghiên cứu làm rõ những khái niệm cơ bản về tài khoản vệ tinh du lịch cũng như các khái niệm liên quan, từ đó nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam nhằm phản ánh và đánh giá một cách đầy đủ vị trí, vai trò của hoạt động du lịch Việt Nam cũng như những đóng góp của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế quốc dân. Dựa vào các tài khoản vệ tinh đã đề xuất và số liệu về thống kê du lịch cho phép, luận án thử nghiệm tính một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch và đưa ra các kiến nghị để có thể đẩy mạnh việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tài khoản vệ tinh du lịch và các vấn đề có liên quan.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam phù hợp với nguồn thông tin của Việt Nam. Trên cơ sở số liệu cho phép, luận án thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam đã đề xuất.

5. Các phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu chính luận án sử dụng bao gồm:

- Phương pháp thu thập thông tin: Luận án thu thập các tài liệu về tài khoản vệ tinh du lịch của UNWTO, của các nước trên thế giới, các thông tin liên quan đến thống kê du lịch như các báo cáo thống kê về hoạt động du lịch, các cuộc điều tra chuyên môn về hoạt động du lịch....Những thông tin này được thu thập chủ

yêu từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Du lịch, các cuộc hội thảo về tài khoản vệ tinh du lịch do Tổng cục Du lịch tổ chức, qua internet...

- Phương pháp xử lý thông tin: Luận án đã sử dụng các phương pháp như tổng hợp thông tin, phân tích thông tin... để thấy được những vấn đề cơ bản nhằm định hướng cho việc nghiên cứu tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam như kinh nghiệm của một số nước trong biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch, những ưu điểm và hạn chế của nguồn thông tin phục vụ cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam hiện nay để từ đó đề xuất các bảng tài khoản vệ tinh du lịch áp dụng cho Việt Nam. Trên cơ sở các bảng đề xuất, luận án tiến hành thử nghiệm tính toán tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam để đánh giá vai trò của hoạt động du lịch Việt Nam cũng như minh chứng tính khả thi của phương pháp tính toán.

6. Những đóng góp mới của luận án

- Làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về tài khoản vệ tinh du lịch và nội dung cơ bản của các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch do Tổ chức Du lịch Thế giới đề xuất.
- Nghiên cứu tài khoản vệ tinh du lịch ở một số nước để từ đó rút ra một số kinh nghiệm khi tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.
- Nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, cụ thể:
 - + Luận án đã nghiên cứu đề xuất 6 bảng tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.
 - + Trong từng bảng tài khoản, luận án đều chỉ rõ mục đích biên soạn các bảng đó, có so sánh với các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất.
 - + Giải thích nội dung, phương pháp tính, nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu trong các bảng.
- Tiến hành thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch đã biên soạn nhằm minh chứng tính khả thi của các phương pháp tính đã nêu ra, từ đó

đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung luận án được chia thành 3 chương

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về tài khoản vệ tinh du lịch

Chương 2: Nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

Chương 3: Thử nghiệm tính toán tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam và một số kiến nghị.

CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH

1.1 Khái niệm và vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch

Tài khoản vệ tinh được coi như một phần phụ lục bổ sung thêm cho Hệ thống tài khoản quốc gia, vì vậy trước khi đi sâu nghiên cứu về tài khoản vệ tinh du lịch, luận án trình bày khái quát về hệ thống tài khoản quốc gia.

1.1.1 Khái quát về hệ thống tài khoản quốc gia (SNA – System of National Accounts)

Hệ thống tài khoản quốc gia là một hệ thống các tài khoản, các bảng thống kê có mối quan hệ mang tính hệ thống nhằm mô tả, phân tích các hiện tượng kinh tế cơ bản, từ sản xuất, tiêu dùng đến tích lũy của cải của nền kinh tế. Hệ thống tài khoản quốc gia cũng phản ánh quá trình tạo thu nhập từ hoạt động sản xuất, phân phối thu nhập giữa các nhân tố sản xuất; sử dụng thu nhập cho tiêu dùng, tích lũy; chuyển nhượng thu nhập giữa các khu vực trong nền kinh tế và với bên ngoài. Hệ thống tài khoản quốc gia còn đề cập đến những hiện tượng tuy không liên quan trực tiếp tới quá trình sản xuất và tiêu dùng nhưng có ảnh hưởng tới giá trị của cải của nền kinh tế. Những hiện tượng này bao gồm thiên tai, tăng trưởng và mất đi các tài sản tự nhiên, xóa nợ... Hệ thống tài khoản quốc gia bao gồm tài khoản quan hệ kinh tế với bên ngoài, mô tả liên kết của nền kinh tế trong nước với thế giới bên ngoài. Hệ thống tài khoản quốc gia là tập hợp đầy đủ, phù hợp và linh hoạt các tài khoản kinh tế vĩ mô, xây dựng trên những khái niệm, định nghĩa, qui tắc hạch toán được thừa nhận trên phạm vi quốc tế [21, mục 1.1, tr 5].

Hệ thống tài khoản quốc gia bao gồm 5 tài khoản chủ yếu là tài khoản sản xuất, tài khoản thu nhập và chi tiêu, tài khoản vốn tài chính, tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài và bảng cân đối liên ngành (I-O).

Hệ thống tài khoản quốc gia phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó mục đích cơ bản là cung cấp thông tin để phân tích và hoạch định chính sách

kinh tế vĩ mô; là cơ sở cho các nhà quản lý và lãnh đạo các cấp giám sát, nghiên cứu, điều hành nền kinh tế.

1.1.2 Khái niệm tài khoản vệ tinh du lịch

1.1.2.1 Khái niệm tài khoản vệ tinh

Do các tài khoản trong Hệ thống tài khoản quốc gia chỉ đáp ứng chủ yếu yêu cầu phân tích vĩ mô và phân tích các ngành kinh tế chính thuộc hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, nhưng trong thực tế nhiều hoạt động kinh tế mặc dù không được xếp vào hệ thống các ngành kinh tế chính nhưng lại đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Vì thế, để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu phân tích chuyên sâu các hoạt động kinh tế đó, Hệ thống tài khoản quốc gia đưa ra một số tài khoản vệ tinh như tài khoản vệ tinh môi trường, tài khoản vệ tinh du lịch, tài khoản vệ tinh công nghệ thông tin, tài khoản vệ tinh năng lượng.... Những tài khoản vệ tinh này được biên soạn nhằm đáp ứng đòi hỏi tất yếu của nhu cầu quản lý và hoạch định chính sách cho từng hoạt động đặc biệt, những hoạt động mà không được xếp vào hệ thống ngành kinh tế quốc dân nhưng là một phần phụ lục bổ sung thêm cho Hệ thống tài khoản quốc gia. Các tài khoản vệ tinh phần nào cũng có cùng các khái niệm cơ bản, định nghĩa và phân ngành giống như hệ thống tài khoản quốc gia. Tóm lại, có thể hiểu “Tài khoản vệ tinh là những tài khoản dùng để phản ánh và phân tích một cách chi tiết nhu cầu và nguồn cung của các hoạt động kinh tế đặc biệt, những hoạt động mà không được định nghĩa như một ngành kinh tế thuộc Hệ thống Tài khoản quốc gia nhưng vẫn có sự liên hệ với Hệ thống tài khoản quốc gia.”

1.1.2.2 Khái niệm “Du lịch”

Mặc dù hoạt động du lịch đã hình thành từ rất lâu và phát triển với tốc độ nhanh nhưng cho đến nay vẫn còn tồn tại nhiều khái niệm du lịch khác nhau do cách tiếp cận và cách hiểu khác nhau về hoạt động du lịch.

Trên góc độ của người đi du lịch, “*du lịch là cuộc hành trình và lưu trú tạm thời ở ngoài nơi lưu trú thường xuyên của cá thể, nhằm thỏa mãn các nhu cầu khác nhau, với mục đích hòa bình và hữu nghị*” [3, tr8]. Theo khái niệm này, hoạt động du lịch được coi như là một cơ hội để tìm kiếm những kinh nghiệm sống, thỏa mãn một số các nhu cầu về vật chất và tinh thần của người đi du lịch.

Trên góc độ người kinh doanh du lịch, “*du lịch là quá trình tổ chức các điều kiện về sản xuất và phục vụ nhằm thỏa mãn, đáp ứng các nhu cầu của người đi du lịch*” [3, tr 8]. Như vậy các doanh nghiệp du lịch coi hoạt động du lịch như là một cơ hội để bán các sản phẩm mà họ sản xuất ra nhằm thỏa mãn các nhu cầu của người đi du lịch.

Còn đối với cơ quan quản lý kinh tế, du lịch được hiểu là “*việc tổ chức các điều kiện về hành chính, về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật để phục vụ du khách. Du lịch là tổng hợp các hoạt động kinh doanh đa dạng, được tổ chức nhằm giúp đỡ việc hành trình và lưu trú tạm thời của cá thể. Du lịch là cơ hội để bán các sản phẩm địa phương, tăng thu ngoại tệ, tăng các nguồn thu nhập từ các khoản thuế trực tiếp và gián tiếp, đẩy mạnh cán cân thanh toán và nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho dân địa phương*” [3, tr9]. Khái niệm này cho thấy các cơ quan quản lý kinh tế coi hoạt động du lịch là cơ hội để tăng nguồn thu nhập và nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Như vậy, có thể thấy các khái niệm trên chỉ mang tính định tính, chủ yếu phản ánh những lợi ích mà hoạt động du lịch mang lại và tùy từng đối tượng khác nhau mà khái niệm “du lịch” đưa ra chỉ phản ánh lợi ích của hoạt động du lịch với đối tượng cụ thể đó. Các khái niệm này không giúp cho việc lượng hóa hoạt động du lịch để có thể phân biệt hoạt động du lịch với các hoạt động đi lại khác.

Trong điều 10, Pháp lệnh du lịch Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1/1/2006, “*Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu thăm quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định*”. Mặc dù khái niệm này đã phản ánh rõ hơn đặc điểm của hoạt động du lịch nhưng chưa cụ thể về thời gian cho phép đối với các hoạt động đi lại được coi là hoạt động du lịch.

Vì thế, trong luận án này, đứng trên giác độ nghiên cứu thống kê du lịch, tác giả nhất trí với khái niệm “*Du lịch*” do UNWTO đưa ra, đó là, “*Du lịch là hoạt động của các cá nhân đi tới một nơi ngoài môi trường sống thường xuyên (nơi ở thường xuyên của mình) trong một khoảng thời gian ít hơn một năm, mục đích của chuyến đi không phải là để tiến hành các hoạt động kiếm tiền trong phạm vi vùng tới thăm*” [18, mục 2.1, tr19]. Khái niệm này không chỉ đảm bảo yêu cầu mô tả

hoạt động du lịch mà còn là cơ sở để lượng hóa được các hoạt động du lịch, giúp cho việc nghiên cứu thống kê về hoạt động du lịch.

Trong khái niệm trên, hoạt động của các cá nhân muốn nói tới hoạt động cụ thể của các cá nhân được xem là khách du lịch. Đây được coi là đối tượng chính của hoạt động du lịch vì nhờ có khách du lịch mà hoạt động du lịch mới tồn tại. Vì thế, việc phân tích rõ về khái niệm “du lịch” sẽ liên quan tới việc phân tích khái niệm “khách du lịch” và khái niệm này sẽ được phân tích kỹ ở phần sau.

1.1.2.3 Khái niệm tài khoản vệ tinh du lịch

Cho đến nay vẫn chưa có một khái niệm đầy đủ, chính thức nào về tài khoản vệ tinh du lịch.

Tài liệu “Các đề xuất về hệ thống phương pháp luận cho Tài khoản vệ tinh du lịch” của UNWTO, OECD và Eurostat dự thảo và đã được Ủy ban Thống kê thông qua tại phiên họp lần thứ 31 năm 2000 không đưa ra thành khái niệm về tài khoản vệ tinh du lịch mà chỉ đưa ra quan điểm chung về tài khoản vệ tinh du lịch, đó là *“một công cụ thống kê mới, bao gồm các khái niệm, định nghĩa, tổng hợp, phân ngành và bảng, phù hợp với hướng dẫn sử dụng tài khoản ở cấp quốc gia và quốc tế, cho phép so sánh giữa các vùng, các nước hoặc các nhóm nước. Nó cũng cho phép các ước tính này so sánh được với các số liệu tổng hợp và các tính toán ở tầm kinh tế vĩ mô được thế giới công nhận”*.

Còn trong đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam” do TS Lý Minh Khải chủ nhiệm thực hiện năm 2003, đưa ra khái niệm: *“Tài khoản vệ tinh du lịch là một tập hợp các bảng đo lường, tính toán phản ánh kết quả các mặt hoạt động du lịch trong mối quan hệ qua lại với các ngành kinh tế quốc dân khác theo cùng một phương pháp tính của tài khoản quốc gia”*.

Xuất phát từ nội dung của Hệ thống Tài khoản Quốc gia, cùng với quan điểm về tài khoản vệ tinh du lịch mà các tổ chức quốc tế, cá nhân đưa ra như trên, tác giả tạm tổng hợp thành một khái niệm về tài khoản vệ tinh du lịch, đó là :

“Tài khoản vệ tinh du lịch (Tourism Satellite Account – TSA) là một hệ thống các khái niệm, định nghĩa, các bảng và các chỉ tiêu kinh tế được sắp xếp logic và thống nhất nhằm đo lường tính toán và phản ánh kết quả các mặt hoạt động du lịch theo quan điểm cung cầu và trong mối quan hệ qua lại với các ngành

kinh tế quốc dân khác theo cùng một nguyên tắc tính của tài khoản quốc gia, nhằm đảm bảo tính so sánh được giữa các vùng, các nước hoặc các nhóm nước”.

1.1.3 Vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch

Mặc dù theo bảng phân loại các hoạt động kinh tế theo tiêu chuẩn quốc tế ISIC, du lịch chưa được xếp là một ngành kinh tế trong các ngành kinh tế quốc dân cấp I, nhưng cho đến nay các nhà quản lý cũng như các nhà nghiên cứu ở các quốc gia trên thế giới đều coi du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Hoạt động du lịch liên quan tới nhiều ngành kinh tế quốc dân, từ các ngành sản xuất cho đến các ngành dịch vụ. Theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 ban hành kèm theo quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ thì hoạt động du lịch của Việt Nam liên quan tới các ngành cấp II như Bán lẻ ; Vận tải đường sắt, đường bộ, đường không, đường thủy ; Dịch vụ lưu trú ; Dịch vụ ăn uống ; Thể thao, vui chơi, giải trí và các Dịch vụ cá nhân khác. Tuy nhiên, vì hoạt động du lịch chưa được xếp thành một ngành kinh tế độc lập trong hệ thống các ngành kinh tế quốc dân nên hoạt động du lịch cũng không được xác định thành một ngành trong hệ thống tài khoản quốc gia và không được chính thức tính toán đo lường để thấy được vị trí, vai trò của nó như các ngành kinh tế quốc dân khác. Vì vậy, tài khoản vệ tinh du lịch ra đời là một công cụ chính thức, cung cấp nguồn thông tin toàn diện cho phép quan sát mối quan hệ tương quan giữa cung và cầu của hoạt động du lịch, đánh giá một cách đầy đủ chi tiết về vị trí, vai trò, đóng góp của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế, cụ thể :

- Thông qua tài khoản vệ tinh du lịch để thấy được qui mô và tầm quan trọng về mặt kinh tế của hoạt động du lịch trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo nguyên tắc thống nhất với các nguyên tắc của Hệ thống tài khoản quốc gia.
- Cung cấp những thông tin chính xác, đáng tin cậy về hoạt động du lịch, coi du lịch như là một ngành kinh tế chính thức và so sánh với các ngành kinh tế khác đã được ghi nhận chính xác trong Hệ thống Tài khoản quốc gia.
- Tài khoản vệ tinh du lịch còn cho phép đánh giá được kết quả và hiệu quả kinh doanh của hoạt động du lịch thông qua các chỉ tiêu về số lượng khách

du lịch, doanh thu du lịch, giá trị sản xuất, giá trị gia tăng của hoạt động du lịch....

- Có cơ sở đưa ra những đánh giá quan trọng về cán cân thanh toán quốc tế của một nước. Điều này xuất phát từ việc nhiều nước coi hoạt động du lịch như là giải pháp quan trọng để cân đối các vấn đề thanh toán quốc tế.
- Tính toán, phân tích các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô về hoạt động du lịch như giá trị sản xuất (Gross Output –GO), giá trị tăng thêm (Value Added- VA)... nhằm có căn cứ so sánh kết quả của hoạt động du lịch với các hoạt động kinh tế khác.
- Cung cấp các thông tin cụ thể, cần thiết cho việc đánh giá sự phát triển của hoạt động du lịch và tác động của hoạt động du lịch đối với sự phát triển kinh tế của các vùng, địa phương và toàn nền kinh tế quốc dân.

Đặc biệt, việc tính toán và phân tích các bảng trong Tài khoản vệ tinh du lịch chính là cơ sở quan trọng cho việc tiến hành so sánh quốc tế về hoạt động du lịch bởi vì các nước đều tính toán những đóng góp của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế theo cùng một nguyên tắc chung của Hệ thống Tài khoản quốc gia.

1.2 Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển tài khoản vệ tinh du lịch

Sự hình thành và phát triển tài khoản vệ tinh du lịch là kết quả của một quá trình nghiên cứu không mệt mỏi của nhiều tổ chức thế giới, nhiều quốc gia và cá nhân nhằm cho ra đời một hệ thống đo lường một cách đầy đủ vị trí, vai trò cũng như đóng góp của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế.

Quá trình hình thành và phát triển tài khoản vệ tinh du lịch có thể được chia thành 3 giai đoạn.

Giai đoạn trước năm 1992 : Đây là giai đoạn bắt đầu hình thành ý tưởng về việc xây dựng các hướng dẫn mang tầm quốc tế về tài khoản vệ tinh du lịch

Với sự phát triển nhanh chóng của hoạt động du lịch trong nửa cuối thế kỷ 20, hoạt động du lịch ngày càng được ghi nhận bởi những đóng góp rất quan trọng về kinh tế và xã hội cho mỗi quốc gia. Tuy nhiên, những thông tin về hoạt động du lịch được thu thập từ thống kê du lịch thường chỉ tập trung vào các chỉ tiêu phản ánh số lượt khách du lịch, tính chất đặc điểm của khách, các điều kiện đi lại, ăn ở

cho khách và mục đích đi du lịch.... Những thông tin này không thể phản ánh một cách đầy đủ hoạt động của du lịch cũng như không thể giúp cho việc hoạch định các chính sách nhà nước và tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch một cách hiệu quả. Còn trong Hệ thống Tài khoản quốc gia của Liên Hợp Quốc, hoạt động du lịch vẫn chưa được chính thức coi là một ngành kinh tế độc lập và do vậy không được tính toán và phân tích. Điều này dẫn tới sự thiếu hụt nguồn thông tin phản ánh vai trò của hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân thông qua việc tạo ra giá trị gia tăng, công ăn việc làm, thu nhập cá nhân, nguồn thu chính phủ.... Do vậy yêu cầu về việc cần phải có hình thức nào đó để tính toán, phân tích thường xuyên, chính thức về qui mô, vai trò của hoạt động du lịch trong nền kinh tế càng trở nên cấp thiết.

Giải pháp cho vấn đề này là ý tưởng về Tài khoản vệ tinh du lịch được Tổng cục thống kê Pháp khởi xướng từ cuối những năm 70 của thế kỷ 20. Tổng cục Thống kê Pháp sử dụng thuật ngữ “tài khoản vệ tinh” để đề cập đến các tài khoản dùng cho các lĩnh vực cụ thể mà không được xác định chính xác trong Hệ thống Tài khoản quốc gia nhưng lại được xem là “tiểu hệ thống vệ tinh” của hệ thống Tài khoản quốc gia. Các tài khoản này có tính độc lập riêng nhưng vẫn có sự liên hệ với Hệ thống tài khoản quốc gia, giúp xác định các ngành “ẩn” (những ngành chưa được coi là ngành chính thức) trong hệ thống tài khoản quốc gia. Tổng cục Thống kê Pháp cũng xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động để tính toán các tác động của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế.

Vào những năm đầu thập niên 80 thế kỷ 20, các nước bắt đầu nhận thức được rõ hơn tầm quan trọng của hoạt động du lịch và sự phụ thuộc cũng như ảnh hưởng lẫn nhau giữa hoạt động du lịch với các hoạt động kinh tế khác. UNWTO đã phối hợp chặt chẽ với Cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc khởi xướng việc nghiên cứu thống kê về hoạt động du lịch theo 2 hướng:

- Hướng thứ nhất nhằm mục đích chỉnh sửa các khái niệm và phân ngành sử dụng trong nghiên cứu về hoạt động du lịch để đảm bảo tính so sánh và thống nhất với các hệ thống thống kê khác ở tầm quốc tế và quốc gia.
- Hướng thứ hai là coi tài khoản vệ tinh du lịch là một bộ phận không thể thiếu trong Hệ thống tài khoản quốc gia nhằm mục đích lồng ghép việc phân tích hoạt động du lịch vào khuôn khổ phân tích tài khoản quốc gia.

Năm 1982, UNWTO đã giao cho ông José Quevedo (người được giao nhiệm vụ biên soạn tài khoản quốc gia Tây Ban Nha) có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu liên quan đến việc nghiên cứu nhằm đánh giá vai trò của hoạt động du lịch dựa trên các khuyến nghị về tài khoản quốc gia mà tại thời điểm đó đang sử dụng là Hệ thống tài khoản quốc gia 1968. Tài liệu do ông chuẩn bị đã được trình lên Ban Thư ký Tổ chức du lịch thế giới trong kỳ họp thứ năm tổ chức tại New Delhi năm 1983. Tài liệu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng các công cụ đo lường và so sánh một cách đồng bộ và toàn diện giữa hoạt động du lịch với các hoạt động kinh tế khác. Tại thời điểm đó, các công cụ này chưa được sử dụng nhưng nó vẫn được xem xét như một hướng dẫn chung cho phần lớn các hoạt động của Tổ chức du lịch Thế giới nhằm đạt được sự hài hòa và thống nhất quốc tế về các khái niệm và số liệu thống kê về du lịch.

Trong thời gian này, Ủy ban Du lịch của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cũng xúc tiến việc nghiên cứu xem xét phạm vi, bản chất và vai trò của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế các nước nằm trong khối OECD và bày tỏ nhu cầu cần các thông tin đó cho quá trình hoạch định chính sách về hoạt động du lịch. Kể từ năm 1985, OECD đã tiến hành lồng ghép thống kê du lịch vào hệ thống tài khoản quốc gia. Trong quá trình xây dựng cuốn *Sổ tay hướng dẫn về Tài khoản kinh tế du lịch* năm 1991, OECD đã xem xét, đánh giá một số vấn đề nổi cộm có liên quan tới việc đo lường hoạt động du lịch.

Với những nghiên cứu ban đầu đầu mang tầm quốc tế về thống kê hoạt động du lịch như vậy đã cho phép UNWTO trình bày một hệ thống các khái niệm, định nghĩa và phân ngành thống nhất về các hoạt động du lịch tại hội thảo quốc tế về Thống kê du lịch do UNWTO tổ chức tại Ottawa (Canada) năm 1991. Một bộ tài liệu bao gồm các định nghĩa thống kê về du lịch trong nước, du lịch quốc tế và phân ngành các hoạt động du lịch cũng đã được đề xuất. Đặc biệt, Hội nghị cũng thấy được nhu cầu cần có một hệ thống thông tin du lịch để lồng ghép vào Hệ thống tài khoản quốc gia, đó chính là Tài khoản vệ tinh du lịch.

Cũng tại hội thảo này, đại diện của Tổng cục Thống kê Canada cũng đã trình bày về chương trình xây dựng một phương tiện có tính tin cậy và có khả năng so sánh để đánh giá các hoạt động du lịch trong mối liên quan với các hoạt động kinh tế khác của nền kinh tế quốc dân, và phát triển một khuôn khổ nhằm tổng hợp

các số liệu phản ánh các hoạt động du lịch lại với nhau một cách có trật tự và thống nhất, bảo đảm giúp người sử dụng thông tin tiếp cận được cơ sở dữ liệu một cách dễ dàng. Chương trình này của Tổng cục Thống kê Canada dựa trên một dự án nhằm đánh giá tính khả thi của việc áp dụng các nguyên tắc của tài khoản vệ tinh du lịch, là một phần của Chương trình hành động quốc gia của Canada về thống kê du lịch (1984-1986). Báo cáo về tài khoản vệ tinh du lịch này được phát hành vào tháng 5/1987 là lúc mà Tổ chức du lịch thế giới bắt đầu hình thành ý tưởng về việc xây dựng các hướng dẫn mang tầm quốc tế về một tài khoản vệ tinh du lịch.

Giai đoạn từ 1992 đến 2000 : Giai đoạn nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch và thông qua tài liệu “Các đề xuất về hệ thống phương pháp luận cho tài khoản vệ tinh du lịch”.

Kể từ sau hội nghị diễn ra tại Ottawa, các ý tưởng khởi xướng ban đầu về tài khoản vệ tinh du lịch bắt đầu được thực hiện, nhiều nước đã tiến hành nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở nước mình như Cộng hòa Dominique, Mê hi cô, Chi Lê, Ba Lan, Singaore, Hoa Kỳ....

Trong nội bộ OECD, công tác thu thập và phân tích số liệu về tài khoản kinh tế du lịch cũng đã bắt đầu từ năm 1992. OECD đã hướng dẫn cho các nước thành viên cách thức xây dựng các tài khoản có tính so sánh quốc tế, sử dụng các nguyên tắc tài khoản quốc gia và áp dụng phương pháp tổng hợp thiên về hướng kết hợp hoạt động du lịch với các hoạt động kinh tế quan trọng khác. Năm 1997, Ủy ban Du lịch của OECD lần đầu tiên đề xuất cần có một tài khoản vệ tinh du lịch cho các nước thành viên của OECD.

Vào tháng 9/1999, một nhóm làm việc liên thư ký giữa tổ chức UNWTO, OECD và Eurostat đã được thành lập với mục đích xây dựng nên một khung khái niệm chung cho các phương pháp luận về tài khoản vệ tinh du lịch. Kết quả là ba tổ chức nói trên đã đưa ra một tài liệu có tên “Dự thảo tài khoản vệ tinh du lịch : các tài liệu tham khảo về phương pháp luận” để trình lên Ủy ban Thống kê Liên

hợp quốc vào tháng 12/1999 để Ủy ban này xem xét trong kỳ họp lần thứ 31 tổ chức vào năm 2000.

Trong kỳ họp lần thứ 31 vào năm 2000, Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc đã chính thức thông qua tài liệu dự thảo do UNWTO, OECD và Eurostat trình lên và tài liệu này được dùng làm nội dung chính cho cuốn “Các đề xuất về hệ thống phương pháp luận cho Tài khoản vệ tinh du lịch”. Cuốn sách này được dùng như tài liệu chính để hướng dẫn các nước biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch của nước mình. Tổ chức du lịch Thế giới cùng với các cơ quan quốc tế khác như OECD, Eurostat...thống nhất họ sẽ là những cơ quan chịu trách nhiệm thúc đẩy và giúp đỡ các nước biên soạn và phát triển tài khoản vệ tinh du lịch.

Giai đoạn từ năm 2001 đến nay : Các nước tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch của nước mình.

Từ thời điểm cuốn tài liệu “Các đề xuất về hệ thống phương pháp luận cho Tài khoản vệ tinh du lịch” được in ấn và giới thiệu, nhiều quốc gia đã nhanh chóng tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở nước mình. UNWTO cùng với các cơ quan quốc tế khác như OECD, Eurostat...đã thực hiện thúc đẩy việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch cho các nước, giúp đỡ các nước trong việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch của nước mình. Theo ước tính của UNWTO, năm 2001 có khoảng 44 quốc gia đã biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch, năm 2005 tài khoản vệ tinh du lịch đã được biên soạn tại 62 quốc gia và đến 2009 có khoảng 80 quốc gia đã áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch.

1.3 Nội dung tài khoản vệ tinh du lịch của Tổ chức du lịch Thế giới (UNWTO)

Dựa trên khái niệm về TSA đã nêu ra ở phần trên, có thể thấy, TSA bao gồm một tập hợp các khái niệm, phân loại và các bảng tổng hợp nhằm nghiên cứu toàn bộ hoạt động du lịch theo quan điểm cung cầu. Do đó luận án trình bày nội dung tài khoản vệ tinh du lịch ở 2 khía cạnh là các khái niệm cơ bản và hệ thống

bảng dùng trong tài khoản vệ tinh du lịch. Trong các khái niệm cơ bản dùng trong tài khoản vệ tinh du lịch, luận án chia thành 2 phần là các khái niệm liên quan đến cầu du lịch và các khái niệm liên quan đến cung du lịch.

1.3.1 Các khái niệm cơ bản trong tài khoản vệ tinh du lịch

1.3.1.1 Một số khái niệm liên quan tới cầu hoạt động du lịch

a. Khái niệm “khách du lịch”

Đối với tài khoản vệ tinh du lịch, đối tượng quan tâm chính là các ảnh hưởng của hoạt động du lịch đến quan hệ cung cầu hàng hóa và dịch vụ, đến các hoạt động kinh tế và đến việc làm. Mặt khác trong định nghĩa của Thống kê du lịch về “ du lịch ”, có nói tới hoạt động du lịch là hoạt động của “các cá nhân”, các cá nhân này chính là khách du lịch. Do đó, trung tâm của việc nghiên cứu về du lịch chính xuất phát từ việc nghiên cứu khách du lịch.

Theo tổ chức Du lịch Thế giới, “Khách du lịch (visitor): là những người đi đến nơi khác môi trường sống thường xuyên của họ và ở đó trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để hành nghề để nhận thu nhập từ nơi đến” [19, mục 20, tr64].

Như vậy, theo khái niệm trên, để phân biệt “khách du lịch” và những “người đi lại khác” cần dựa vào 3 tiêu chí cơ bản sau:

Tiêu chí 1: Chuyến đi phải tới nơi khác ngoài môi trường sinh hoạt thường xuyên.

“Môi trường sinh hoạt thường xuyên” là tiêu chí khá phức tạp và là chủ đề của khá nhiều cuộc tranh luận. Môi trường sinh hoạt thường xuyên của một cá nhân được hiểu là khu vực địa lý mà một cá nhân có các hoạt động hàng ngày trong cuộc sống, trong đó loại trừ những chuyến đi thường xuyên đến một số địa điểm cụ thể, ví dụ chuyến thăm họ hàng, bạn bè, nơi làm việc... Tổ chức du lịch thế giới (UNWTO) khuyến nghị các quốc gia cân nhắc các tiêu chí sau đây khi đề cập tới môi trường sinh hoạt thường xuyên:

+ Tính thường xuyên của chuyến đi : những nơi mà một cá nhân hay tới được xem là một phần của môi trường sinh hoạt thường xuyên của cá nhân đó ngay cả khi những nơi này nằm cách khá xa nơi cư trú của người đó.

+ Khoảng cách từ nơi cư trú thường xuyên : những nơi nằm gần với nơi ở của một cá nhân cũng được xem như một phần của môi trường sinh hoạt thường xuyên cho dù nơi này ít khi cá nhân đó lui tới.

Tùy từng quốc gia khác nhau mà việc qui định tính thường xuyên và khoảng cách là khác nhau. Ví dụ ở Australia qui định :

+ Nơi mà người đó đi lại ít nhất 1 tuần 1 lần thì vẫn được coi là trong môi trường thường xuyên

+ Khoảng cách mà người đó đi lại trong phạm vi 40 km kể từ nơi cư trú đối với những chuyến đi nghỉ qua đêm và 50 km đối với những chuyến đi trong ngày thì vẫn được coi là môi trường sinh hoạt thường xuyên.

Tiêu chí 2: Thời gian lưu lại nơi đến trong khoảng thời gian chưa đến một năm.

Một cá nhân được xem là tham gia vào hoạt động du lịch tại một nơi khi cá nhân ở lại nơi đó không quá một năm liên tục. Nếu cá nhân đến một nơi và ở đó quá một năm, nơi này trở thành một phần của môi trường sinh hoạt thường xuyên của anh ta và khi đó anh ta không được coi là khách du lịch nữa.

Tiêu chí 3: Mục đích chính của chuyến đi không liên quan đến hoạt động kiếm tiền tại nơi đến.

Một cá nhân khi đến một nơi nào đó có thể có nhiều mục đích. Để xác định cá nhân đó có phải là khách du lịch hay không cần dựa vào mục đích chính của chuyến đi. Nếu mục đích chính của chuyến đi là được thuê làm việc và nhận thù lao cho việc làm đó thì cá nhân đó không được coi là khách du lịch và chuyến đi đó không được gọi là chuyến đi du lịch.

Tổ chức Du lịch Thế giới khuyến nghị mục đích của chuyến đi du lịch có thể chia thành 6 nhóm chính sau :

- Nghỉ ngơi, vui chơi và giải trí
- Thăm bạn bè hoặc người thân

- Trao đổi công việc nghề nghiệp.
- Trị liệu y tế
- Tôn giáo, hành hương
- Mục đích khác.

Trên cơ sở nhu cầu nghiên cứu khác nhau, khách du lịch có thể được chia thành các loại sau :

- Dựa vào thời gian du lịch, khách du lịch được chia thành Khách du lịch nghỉ qua đêm (tourists) và Khách du lịch trong ngày (same-day visitors).

+ Khách du lịch nghỉ qua đêm là những người ở lại tại điểm thăm quan qua đêm.

+ Khách du lịch trong ngày còn gọi là khách thăm quan là người trở lại nơi sinh sống thường xuyên ngay trong ngày.

- Dựa vào loại hình du lịch, Khách du lịch được chia thành Khách du lịch nội địa (Domestic Visitors), khách du lịch quốc tế bao gồm khách du lịch quốc tế đến (Inbound visitors) và khách du lịch nội địa đi ra bên ngoài (Outbound Visitors) :

+ Khách du lịch nội địa : là “bất kỳ cá nhân nào thường trú trong một nước đi du lịch tới một địa điểm trong nước, bên ngoài môi trường sống thường ngày của họ trong một khoảng thời gian không vượt quá 12 tháng và với mục đích chủ yếu thăm quan chứ không phải thực hiện bất kỳ hoạt động nào được trả tiền ở nơi đến thăm” [19, mục 32, tr 67].

+ Khách du lịch quốc tế là “bất kỳ cá nhân nào đi tới một nước khác với nước họ thường trú, ở bên ngoài môi trường sống thường ngày của họ trong một khoảng thời gian không vượt quá 12 tháng và với mục đích chủ yếu thăm quan chứ không phải thực hiện bất kỳ hoạt động nào được trả tiền ở những nước họ đến thăm” [19, mục 29, tr 66], trong đó khách du lịch quốc tế đến là những người đi du lịch đến quốc gia khác so với quốc gia mà họ đang sinh sống, còn khách du lịch trong nước đi ra bên ngoài là những người dân của một quốc gia đi du lịch đến một nước khác.

b. Khái niệm “tiêu dùng của khách du lịch”

Vì khách du lịch là trung tâm của hoạt động du lịch, vì thế tiêu dùng của khách du lịch chính là trung tâm của việc đo lường kinh tế hoạt động du lịch.

Tiêu dùng của khách du lịch là lượng tiền chi trả cho việc tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ, cũng như là những đồ có giá trị, do khách du lịch sử dụng hoặc làm quà tặng, thực hiện để chuẩn bị hoặc trong thời gian diễn ra chuyến đi du lịch, bao gồm chi phí của bản thân khách du lịch và chi phí được trả hoặc hoàn trả bởi người khác.

Khái niệm về tiêu dùng của khách du lịch theo TSA cũng tuân theo khái niệm “tiêu dùng cuối cùng” trong SNA, đó là **“tổng chi tiêu cho tiêu dùng của khách du lịch hoặc của người thay mặt cho khách du lịch trong suốt chuyến đi và nghỉ lại tại điểm đến”**[18,tr27].

Phạm vi tiêu dùng của khách du lịch có thể được xác định từ các định nghĩa về tiêu dùng cuối cùng thực tế của hộ, tiêu dùng trung gian của Chính phủ và tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ và cơ quan phi lợi nhuận phục vụ hộ gia đình đã được trình bày trong SNA 1993, trong đó lưu ý ba điểm là:

- Tiêu dùng của khách du lịch bao gồm tiêu dùng của khách cho công việc, nghỉ ngơi hoặc các mục đích du lịch khác.
- Tiêu dùng của khách du lịch bao gồm các dịch vụ cá nhân do Chính phủ và cơ quan phi lợi nhuận phục vụ hộ gia đình sản xuất và được tiêu dùng bởi khách du lịch.
- Tiêu dùng của khách du lịch bao gồm tiêu dùng bằng hiện vật khác nhau.

Với cách tiếp cận về tiêu dùng của khách du lịch như trên thì các yếu tố cơ bản trong tiêu dùng của khách du lịch bao gồm:

- Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng bằng tiền mặt của khách du lịch. Đây là yếu tố quan trọng nhất trong tổng tiêu dùng của khách du lịch.
- Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách du lịch bằng hiện vật.
- Chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật của du lịch như các dịch vụ y tế cung cấp cho khách du lịch, hay các hoạt động khác mà tổng chi phí không được thu hoàn toàn qua việc bán vé cho khách như thăm bảo tàng....

- Các chi phí du lịch của doanh nghiệp: bao gồm phần tiêu dùng của khách du lịch trong các chuyến đi mà được xem như phần tiêu dùng trung gian của các doanh nghiệp, chẳng hạn như thanh toán cho đi lại và nhà ở của nhân viên trong chuyến đi...

Tuy nhiên, theo qui ước của hệ thống tài khoản quốc gia 1993, một số chi tiêu có liên quan đến một chuyến đi của du khách được loại trừ khỏi tiêu dùng của du khách, đó là những chi phí không phải chi phí để mua hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, chẳng hạn:

- Tiền thuế và thuế nhập khẩu hàng hóa
- Lãi suất (chi phí trung gian thuần được tính gián tiếp cho du khách), kể cả lãi suất cho chi tiêu trong suốt chuyến đi hoặc là cho chuyến đi.
- Mua tài sản tài chính và phi tài chính, kể cả đất đai, tác phẩm nghệ thuật và hàng hóa dịch vụ có giá trị khác.
- Các khoản chuyển nhượng bằng tiền mặt như tiền công đức cho các tổ chức từ thiện hoặc các cá nhân khác mà không phải là khoản chi cho hàng hóa và dịch vụ.
- Bất cứ sự mua sắm nào trong một chuyến đi vì mục đích thương mại để bán lại hoặc để dùng trong một qui trình sản xuất bởi khách du lịch hoặc khi khách du lịch thay mặt cho công ty để mua trong chuyến công tác đều không tính vào, (đây có thể là tiêu dùng trung gian hoặc tích lũy tài sản cố định của đơn vị sản xuất).

1.3.1.2 Một số khái niệm liên quan đến cung hoạt động du lịch

Trong phân tích cung hoạt động du lịch, vấn đề chính cần quan tâm là xác định các hàng hóa và dịch vụ mà khách du lịch tiêu dùng cũng như các đơn vị kinh tế cung cấp các hàng hóa và dịch vụ đó. Vì vậy, trong phần này, luận án trình bày 2 khái niệm chính liên quan đến cung hoạt động du lịch là “Sản phẩm du lịch” và “Các hoạt động mang đặc điểm du lịch”

a. *Khái niệm “Sản phẩm du lịch”*

Theo UNWTO, sản phẩm du lịch là tổng hợp các yếu tố khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu và mong muốn của khách du lịch. UNWTO chia sản phẩm du lịch thành 2 nhóm là nhóm các sản phẩm riêng của du lịch và nhóm các sản phẩm chung (không riêng cho du lịch).

- Nhóm các sản phẩm riêng của du lịch:

Nhóm sản phẩm này được xác định dựa trên tổng hợp của 2 nhóm sản phẩm nhỏ là nhóm các sản phẩm mang đặc trưng của du lịch và nhóm các sản phẩm có liên quan tới du lịch.

+ Các sản phẩm đặc trưng của du lịch: là các sản phẩm chiếm một tỷ lệ lớn trong tiêu dùng của khách du lịch. Các sản phẩm này khi không có khách du lịch thì có thể sẽ không còn tồn tại nữa, hoặc mức độ tiêu dùng sẽ giảm đáng kể. Tùy theo yêu cầu của từng nước mà danh mục các sản phẩm đặc trưng của du lịch ở các nước khác nhau có thể có đôi chỗ khác nhau. Chẳng hạn, đối với nước Úc qui định những sản phẩm đặc trưng cho du lịch là những sản phẩm có ít nhất 25% sản lượng do khách du lịch tiêu dùng và chiếm ít nhất 10% trong cơ cấu chi tiêu của khách du lịch. Ví dụ dịch vụ lưu trú, dịch vụ hướng dẫn du lịch, dịch vụ vận chuyển khách...

+ Các sản phẩm liên quan đến du lịch: đây là một tiêu thức phụ, bao gồm các sản phẩm phục vụ tương đối nhiều cho du lịch nhưng không thỏa mãn những điều kiện đối với các sản phẩm đặc trưng của ngành du lịch. Việc phân loại này tùy thuộc vào qui định từng quốc gia. Chẳng hạn đối với Úc, các sản phẩm có sản lượng tiêu dùng cho du lịch dưới 25% hoặc chiếm ít hơn 10% cơ cấu chi tiêu của khách du lịch sẽ được xếp vào loại này.

Tuy nhiên, dựa trên kinh nghiệm của nhiều quốc gia và của các nhà nghiên cứu về du lịch, Tổ chức UNWTO đã xây dựng một danh mục các sản phẩm riêng của du lịch để hỗ trợ các nước trong việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch cũng

như để bảo đảm tính so sánh quốc tế về hoạt động du lịch. Danh mục các sản phẩm riêng của du lịch do UNWTO đề xuất gồm:

- Các dịch vụ nhà nghỉ : gồm khách sạn, các cơ sở tương tự khách sạn và nhà nghỉ thứ hai.
- Các dịch vụ ăn uống
- Dịch vụ vận chuyển khách : được chia ra thành dịch vụ vận chuyển đường sắt, dịch vụ vận chuyển đường bộ, dịch vụ vận chuyển đường thủy, dịch vụ vận chuyển đường hàng không, các dịch vụ hỗ trợ vận chuyển khách (dịch vụ tìm kiếm cứu nạn, dịch vụ trạm xe buýt, bãi đỗ xe...,), dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển và các dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thiết bị vận chuyển.
- Dịch vụ của các đại lý du lịch, đơn vị lữ hành và hướng dẫn du lịch
- Các dịch vụ văn hóa : gồm dịch vụ bảo tàng nghệ thuật và dịch vụ bảo tàng, văn hóa khác.
- Các dịch vụ vui chơi và giải trí : như dịch vụ bãi biển, sông bạc, công viên....
- Các dịch vụ du lịch khác : như dịch vụ đổi ngoại tệ, dịch vụ cấp phát hộ chiếu....

Tuy nhiên, đây chỉ là danh mục mang tính tạm thời và danh mục này có thể được thay đổi tùy thuộc vào sự phát triển của hoạt động du lịch và hoạt động thu thập thông tin thống kê.

- **Nhóm các sản phẩm chung (không riêng cho du lịch) :**

Gồm các sản phẩm chỉ liên quan chút ít hoặc gián tiếp đến khách du lịch như dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế, dịch vụ bảo hiểm...nói chung.

b. Các hoạt động mang đặc điểm du lịch

Trong SNA 1993, định nghĩa ngành kinh tế thống nhất với định nghĩa trong phân ngành kinh tế theo tiêu chuẩn quốc tế (ISIC), đó là : “Ngành bao gồm một nhóm các đơn vị sản xuất có liên quan tới cùng một loại hoạt động hay các hoạt động tương tự” [21, mục 3.15, tr 60]. Nhưng đối với hoạt động du lịch, nhóm các

hoạt động mang đặc điểm du lịch không bao gồm một hoạt động duy nhất hay các hoạt động tương tự nhau mà nó gồm nhiều hoạt động khác nhau. Do đó, trong tài khoản vệ tinh du lịch đã định nghĩa: “Ngành du lịch là ngành gồm một nhóm các đơn vị sản xuất kinh doanh mà có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là một hoạt động mang đặc điểm du lịch”. Danh mục các hoạt động mang đặc điểm du lịch được UNWTO thống kê gồm 12 hoạt động chính như sau:

- Hoạt động của khách sạn và các loại hình tương tự
- Hoạt động của nhà ở thứ hai
- Hoạt động của nhà hàng và các loại tương tự
- Hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường sắt
- Hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường bộ
- Hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường thủy
- Hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường không
- Hoạt động của dịch vụ hỗ trợ vận chuyển
- Hoạt động cho thuê thiết bị vận chuyển
- Hoạt động của các đại lý du lịch và tổ chức tương tự.
- Hoạt động của các dịch vụ văn hóa
- Hoạt động của các dịch vụ thể thao giải trí khác.

1.3.2 Nội dung của tài khoản vệ tinh du lịch

Theo sơ đồ mà UNWTO đưa ra, Tài khoản vệ tinh du lịch gồm 10 bảng. Các bảng này được xây dựng trên cơ sở các bảng của Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993 là những bảng về cung cấp và sử dụng các hàng hóa và dịch vụ. Các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch của UNWTO đề xuất có nội dung như sau :

Bảng 1 Tiêu dùng du lịch của khách quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách (Chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách du lịch dưới dạng tiền mặt) (Giá trị thuần)

Bảng này gồm các chỉ tiêu phản ánh giá trị tiền mặt mà khách quốc tế chi tiêu chia theo từng loại sản phẩm du lịch và từng đối tượng khách. Thuật ngữ

“dưới dạng tiền mặt” ở đây không nhất thiết là phải chi tiêu bằng tiền mặt mà chỉ muốn nói tới tất cả các khoản chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách du lịch dưới dạng không phải là hiện vật.

Thông qua bảng 1 có thể phân tích được cơ cấu tiêu dùng của khách quốc tế theo các loại sản phẩm của du lịch là sản phẩm riêng cho du lịch và các sản phẩm không riêng của du lịch. Trong các sản phẩm riêng của du lịch lại được chi tiết theo các sản phẩm đặc trưng du lịch và các sản phẩm liên quan đến du lịch. Các tiêu dùng du lịch này được tính cho từng loại là khách trong ngày và khách ngủ qua đêm. Cột cuối là tổng tiêu dùng của cả khách quốc tế trong ngày và khách quốc tế ngủ qua đêm được tính bằng cách tổng hợp tiêu dùng của 2 loại khách trên.

Bảng 2 Tiêu dùng du lịch của khách nội địa phân theo sản phẩm và loại khách (Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách du lịch dưới dạng tiền mặt)(Giá trị thuần)

Bảng này cũng gồm các chỉ tiêu tương tự bảng 1 nhưng chỉ phản ánh phần tiêu dùng của khách nội địa ở trong nước. Phần tiêu dùng này bao gồm tiêu dùng của khách thường trú đi du lịch trong phạm vi nước mà ta nghiên cứu và cả phần tiêu dùng trong nước của khách thường trú đi du lịch nước ngoài, đó là phần tiêu dùng trước khi rời khỏi nước đó hoặc sau khi đi du lịch về. Mỗi nhóm khách này được chia cụ thể thành khách trong ngày và khách ngủ qua đêm.

Như vậy thông qua bảng 2 có thể thấy được phần tiêu dùng của khách du lịch nội địa và phần tiêu dùng trong nước của khách nội địa đi du lịch nước ngoài chia theo các loại sản phẩm du lịch. Tuy nhiên khi xác định tổng tiêu dùng cho hoạt động du lịch của 2 nhóm khách này thì không phải là việc cộng gộp đơn các khoản tiêu dùng của 2 nhóm khách mà cần có sự điều chỉnh bổ sung bởi vì một số khoản chi tiêu không liên quan cụ thể đến bất kỳ nhóm khách nào, chẳng hạn việc mua hàng hóa tiêu dùng lâu bền cho mục đích chuyên dụng ngoài phạm vi của một chuyến đi.

Bảng 3 Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa ra nước ngoài phân theo sản phẩm và loại khách (Chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách du lịch dưới dạng tiền mặt)(Giá trị thuần)

Bảng 3 cũng gồm các chỉ tiêu như bảng 1 nhưng tập trung phân tích cơ cấu tiêu dùng của khách nội địa đi du lịch nước ngoài. Đối tượng khách này cũng được chia thành khách trong ngày và khách ngủ qua đêm.

Như vậy, các bảng 1, bảng 2 và bảng 3 mô tả yếu tố quan trọng nhất của tiêu dùng du lịch của khách, đó là chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng bằng tiền mặt của khách. Trong đó, bảng 1 tập trung vào hoạt động du lịch từ nước ngoài vào, bảng 2 phản ánh tiêu dùng du lịch trong nước và bảng 3 nói về du lịch ra nước ngoài. Các bảng này có cách phân loại sản phẩm du lịch, phân loại khách và các nguyên tắc xác định giá trị chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng bằng tiền mặt của khách giống nhau.

Bảng 4 Tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ quốc gia phân theo sản phẩm và loại khách (Giá trị thuần)

Bảng này gồm các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách quốc tế và khách nội địa trên lãnh thổ quốc gia và cũng chia theo các loại sản phẩm như bảng số 1, 2 và 3. Đây là bảng tổng hợp giúp tính toán phần tiêu dùng du lịch ở một nước nào đó và nó được dùng như là bảng tham chiếu cho việc tính toán số liệu tổng hợp về giá trị gia tăng của ngành du lịch. Trong bảng này, ngoài việc tổng hợp phần tiêu dùng du lịch của khách du lịch bằng tiền mặt đã tính toán ở các bảng trên còn có thêm cột phản ánh các chỉ tiêu khác không phải tiền mặt của khách du lịch trên lãnh thổ quốc gia gồm phần chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách du lịch bằng hiện vật, chuyển nhượng xã hội trong ngành du lịch và chỉ tiêu của doanh nghiệp du lịch. Tổng hợp cả phần tiêu dùng du lịch của khách trên lãnh thổ bằng tiền mặt với phần tiêu dùng khác của khách mới là tổng

tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ quốc gia của khách du lịch và được phản ánh ở cột cuối của bảng.

Các hàng trong bảng 4 về cơ bản giống 3 bảng trên nhưng được bổ sung thêm 2 hàng phản ánh giá trị hàng hóa được sản xuất trong nước và giá trị của hàng hóa nhập khẩu sau khi trừ đi lợi nhuận phân phối.

Bảng 5 Tài khoản sản xuất các ngành du lịch và các ngành liên quan đến du lịch (Giá trị thuần).

Phản ánh tài khoản sản xuất do các ngành du lịch và các ngành khác (các ngành có liên quan đến ngành du lịch và các ngành không thuộc riêng ngành du lịch) tạo ra.

Phần trên của bảng phản ánh giá trị sản xuất của các ngành đó chia theo các sản phẩm riêng cho du lịch và sản phẩm chung không riêng cho du lịch. Các giá trị này được tính theo giá cơ bản. Phần tiếp theo phản ánh phần tiêu dùng trung gian (còn gọi là đầu vào) của các ngành được phân tổ theo ngành sản phẩm trung ương và được tính theo giá sử dụng cuối cùng. Phần cuối của bảng là phần giá trị gia tăng theo giá cơ bản được tính bằng sự chênh lệch giữa giá trị sản xuất và tiêu dùng trung gian ở trên. Sau đó phần giá trị gia tăng này lại được phân tổ theo các yếu tố cấu thành của nó là tiền lương lao động, thuế khác trừ đi trợ giá sản xuất, tổng thu nhập hỗn hợp và tổng thặng dư hoạt động.

Bảng 6 Nguồn cung ứng trong nước và cầu tiêu dùng du lịch nội địa chia theo sản phẩm (Giá trị thuần).

Đây là bảng thống kê quan trọng nhất của tài khoản vệ tinh du lịch, đóng vai trò trung tâm trong Tài khoản vệ tinh du lịch. Bảng này phản ánh nguồn cung cấp và tiêu dùng du lịch nội địa.

Các hàng của bảng 6 tương tự như các hàng của bảng 5, nghĩa là các hàng phía trên phản ánh giá trị sản xuất (đầu ra) chia theo sản phẩm du lịch. Các hàng tiếp theo cho biết giá trị tiêu dùng trung gian (đầu vào). Và phần cuối là giá trị gia

tăng được tính bằng cách lấy chênh lệch giữa giá trị sản xuất và tiêu dùng trung gian.

Các cột đầu của bảng phản ánh các ngành du lịch, các ngành có liên quan đến du lịch và các ngành không thuộc riêng lĩnh vực du lịch. Tiếp theo là cột tổng hợp các cột trên, phản ánh tổng sản lượng của sản xuất trong nước. Sau cột tổng hợp này là cột nhập khẩu cho biết nguồn cung trong nước từ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (kể cả trường hợp các dịch vụ vận chuyển trong nội bộ nền kinh tế do nhà sản xuất nước ngoài cung cấp, hoặc là dịch vụ bảo hiểm do các công ty nước ngoài cung cấp cho khách đi du lịch trong nước). Sau cột này là cột về giá trị thuế trừ đi trợ cấp cho các sản phẩm có liên quan đến đầu ra trong nước và nhập khẩu. Và cuối cùng từ các cột trên có cột tiếp phản ánh tổng nguồn cung trong nước theo giá người tiêu dùng. Cạnh cột phản ánh nguồn cung trong nước là cột phản ánh phần tiêu dùng du lịch trong nước. Cột cuối cùng là tỷ lệ cung ứng của ngành du lịch tính bằng tỷ lệ giữa tiêu dùng của khách du lịch so với nguồn cung nội địa.

Dựa vào bảng 6 trong tài khoản vệ tinh du lịch có thể so sánh và đánh giá được sự chênh lệch giữa cung và cầu hoạt động du lịch về từng loại sản phẩm du lịch, tính toán được giá trị tăng thêm của các ngành du lịch, qua đó đánh giá được đóng góp của các ngành du lịch trong tổng sản phẩm quốc nội của nền kinh tế quốc dân.

Bảng 7: Lao động trong các ngành du lịch

Đây là bảng về việc làm trong các ngành du lịch. Bảng này phản ánh tổng số lao động hoạt động trong các ngành du lịch chia theo giới tính hoạt động ở từng loại dịch vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng, vận tải, đại lý du lịch...

Mặc dù thông tin về lao động là thông tin rất cần thiết cho việc mô tả tầm quan trọng của ngành du lịch đối với nền kinh tế nhưng do những khó khăn trong việc thu thập số liệu vì lao động trong các ngành du lịch có tính mùa vụ và thất

thường hơn nhiều so với các hoạt động khác nên những thông tin trong bảng này chỉ giới hạn ở một số chỉ tiêu phản ánh qui mô lao động.

Bảng 8: Tổng tích lũy tài sản cố định du lịch của các ngành du lịch và các ngành khác

Việc phân tích tài sản cố định là đặc biệt quan trọng trong phân tích hoạt động du lịch vì sự tồn tại của cơ cấu hạ tầng cơ bản như giao thông, khu vui chơi giải trí, nơi ăn nghỉ... quyết định phần lớn đến lượng khách du lịch.

Bảng 8 phản ánh tổng tích lũy tài sản cố định du lịch của các ngành du lịch và các ngành khác.

Các hàng của bảng phản ánh các tài sản cố định du lịch gồm tài sản sản xuất phi tài chính, cải tạo đất dành cho du lịch, và tài sản phi tài chính không sản xuất. Các cột phản ánh tích lũy tài sản của các khối khác nhau. Khối thứ nhất gồm các cột phản ánh tích lũy tài sản cố định của các ngành thuộc lĩnh vực du lịch (khách sạn, nhà hàng, vận tải khách...), thông tin ở các cột này cho phép tổng hợp được chỉ tiêu “tổng tích lũy tài sản cố định của các ngành thuộc lĩnh vực du lịch”. Các cột thuộc khối tiếp theo phản ánh tích lũy tài sản cố định của cơ quan quản lý Nhà nước và các ngành khác. Cột cuối cùng trong bảng phản ánh tổng tích lũy tài sản cố định của các ngành thuộc lĩnh vực du lịch và các ngành khác.

Bảng 9: Tiêu dùng du lịch tập thể chia theo chức năng và cấp quản lý nhà nước.

Để nhấn mạnh ý nghĩa kinh tế của các hoạt động do các cơ quan nhà nước thực hiện nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho phát triển du lịch cần tính giá trị tổng hợp của tiêu dùng tập thể trong hoạt động du lịch.

Đối với hoạt động du lịch, các dịch vụ tập thể do các cơ quan nhà nước cung cấp chính là các khung pháp lý, các qui chế liên quan đến hoạt động du lịch, các hoạt động quảng cáo thúc đẩy sự phát triển của hoạt động du lịch, các hoạt động duy trì trật tự và an ninh cũng như hoạt động duy trì không gian công cộng.

Bảng 9 phản ánh những chi phí mà các cấp quản lý (chia theo cấp quốc gia, cấp khu vực, cấp địa phương) dành cho tiêu dùng tập thể du lịch như xúc tiến du lịch, dịch vụ thông tin và thống kê du lịch, dịch vụ bảo đảm an ninh cho khách du lịch...

Bảng 10: Một số chỉ tiêu thống kê không bằng hiện bằng tiền về hoạt động du lịch.

Theo SNA 1993 thì các chỉ tiêu mang tính vật chất là một yếu tố quan trọng của tài khoản vệ tinh du lịch và vì thế không nên được xem như là phần phụ trong tài khoản vệ tinh du lịch. Vì thế bảng TSA 10 là một trong những bảng cần thiết, quan trọng của tài khoản vệ tinh du lịch.

Bảng này phản ánh một số chỉ tiêu không bằng hiện bằng tiền như tổng số lượt khách và ngày khách phân theo khách quốc tế, khách trong nước, khách nội địa ra nước ngoài... Riêng đối với khách quốc tế còn chia theo phương tiện đến như bằng đường hàng không, đường thủy hay đường bộ. Ở bảng này còn có các chỉ tiêu phản ánh số lượng chuyến đi, số lượng và qui mô các cơ sở sản xuất thuộc các hoạt động du lịch hoặc có liên quan đến du lịch.... Các chỉ tiêu này rất quan trọng cho việc giải thích các cho các chỉ tiêu giá trị ở trên và phân tích hoạt động du lịch.

Như vậy, khái quát về nội dung 10 bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch có thể thấy: 4 bảng số liệu đầu tiên (gồm bảng 1,2,3, và 4) phản ánh mức cầu du lịch hay tiêu dùng du lịch. Bảng 5 đo lường mức cung du lịch tức là giá trị sản xuất của hoạt động du lịch. Bảng 6 kết hợp mức tiêu dùng về du lịch và nguồn cung cấp trong nước, trong đó xác định tỷ lệ đầu ra của các ngành được tiêu thụ bởi khách du lịch. Trên cơ sở sự tương tác đó, bảng 6 đã tính toán giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch và đóng góp của hoạt động du lịch đối với GDP của đất nước. Có thể nói bảng 6 là bảng quan trọng nhất, đóng vai trò trung tâm trong tài khoản vệ tinh du lịch. Các bảng tiếp theo (bảng 7,8,9 và 10) cung cấp các số liệu hỗ trợ phản ánh

các mặt khác của hoạt động du lịch, giúp đánh giá toàn diện hơn về hoạt động du lịch.

Trong 10 bảng trên, các bảng 1,2,3,4,5,6, và 10 được coi là các bảng cốt lõi của tài khoản vệ tinh du lịch vì các bảng này tập trung nhất vào tiêu dùng của du khách hoặc vào nguồn cung ứng của các ngành thuộc lĩnh vực du lịch. Do đó, UNWTO khuyến nghị đối với các nước trong giai đoạn đầu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch chỉ cần tập trung vào các bảng này. Ba bảng còn lại là bảng 7, bảng 8 và bảng 9, mặc dù cũng quan trọng nhưng do khó khăn trong việc thu thập số liệu cũng như khó khăn trong các khái niệm định nghĩa nên các nước có thể biên soạn trong giai đoạn sau.

1.4 Nguyên tắc và nguồn thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch

1.4.1 Nguyên tắc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch

Về cơ bản, nguyên tắc biên soạn TSA giống với các nguyên tắc biên soạn SNA 1993, cụ thể:

- Nguyên tắc thường trú và lãnh thổ kinh tế

Một đơn vị thể chế được gọi là thường trú của một quốc gia nếu đơn vị đó có trung tâm lợi ích kinh tế trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó. Đơn vị thể chế được gọi là có trung tâm lợi ích kinh tế trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia nếu đơn vị đó có trụ sở đơn vị, có địa điểm sản xuất hoặc nhà cửa trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia, tiến hành các hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian lâu dài (thường trên một năm). Như vậy khái niệm thường trú trong SNA không dựa trên tiêu chuẩn quốc tịch hay tiêu chuẩn pháp lý của quốc gia [21, mục 3.7, tr 58].

Lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm lãnh thổ địa lý chịu sự quản lý của Nhà nước mà ở đó cư dân, hàng hóa, tài sản và vốn được tự do lưu thông. Những quốc gia có biển, lãnh thổ kinh tế còn bao gồm các hòn đảo thuộc quốc gia

đó và chịu sự điều chỉnh của những chính sách tài khóa và tiền tệ như đất liền. Cụ thể, lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm:

- + Vùng đất, vùng trời, thềm lục địa nằm trong lãnh hải quốc tế mà quốc gia có quyền bất khả xâm phạm trong khai thác cá và các tài nguyên.
- + Lãnh thổ quốc gia ở nước ngoài sử dụng cho mục đích ngoại giao như đại sứ quán, lãnh sự quán, cho mục đích quân sự, cho nghiên cứu khoa học...[21, mục 3.8, tr58]

- **Nguyên tắc kỳ tính toán**

Các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch được biên soạn với thời kỳ 1 năm và tính theo năm dương lịch.

- **Nguyên tắc về giá tính các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch**

+ Giá qui định để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong các bảng tài khoản vệ tinh du lịch đều là giá thực tế của năm báo cáo và giá so sánh của một năm gốc nào đó.

+ Có 6 bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch (từ bảng 1 đến bảng 6) sử dụng giá trị thuần để tính toán. Giá trị thuần ở đây là giá trị thuần của các dịch vụ của đại lý du lịch và của các đơn vị lữ hành du lịch. Chẳng hạn đối với các dịch vụ của đại lý du lịch, giá trị thuần xuất phát từ việc tách giá trị của các dịch vụ của đại lý du lịch ra khỏi chi phí của các dịch vụ mà chúng phụ thuộc. Còn đối với tour du lịch trọn gói do các đơn vị lữ hành du lịch cung cấp, để phục vụ cho mục đích nghiên cứu của tài khoản vệ tinh du lịch, các yếu tố cấu thành của tour du lịch trọn gói như hoạt động ăn ở, đi lại, giải trí, thăm quan... phải được tách ra và phải được xem như là việc mua sắm trực tiếp của khách du lịch. Còn đơn vị lữ hành, đơn vị cung cấp tour du lịch trọn gói được xem như loại hình đại lý bán lẻ các dịch vụ du lịch. Giá trị của dịch vụ sẽ được tính toán ngang bằng với tổng lợi nhuận, như là sự chênh lệch giữa giá trị mà đơn vị lữ hành thu từ các tour du lịch trọn gói và chi phí mà đơn vị lữ hành phải trả cho các dịch vụ đơn lẻ du lịch.

- **Nguyên tắc đảm bảo so sánh quốc tế**

Để đảm bảo tính so sánh quốc tế, cần chú ý về phạm vi các sản phẩm du lịch và các hoạt động du lịch. Danh mục các sản phẩm du lịch để biên soạn TSA được rút ra từ Bảng phân loại sản phẩm quốc gia (CPC) phiên bản 1.0 và Danh mục các hoạt động du lịch được rút ra từ bảng phân ngành kinh tế ISIC phiên bản 3 và bảng phân ngành SICTA. Danh mục này đã được trình bày chi tiết trong phần trên của luận án (Phần 1.3.1.2 – Khái niệm liên quan đến cung du lịch).

1.4.2 Nguồn thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch

Nguồn thông tin biên soạn TSA có thể lấy từ thông tin để biên soạn SNA kết hợp với việc tiến hành các cuộc điều tra chuyên môn như điều tra về chi tiêu khách du lịch, về tài sản cố định du lịch...

Tuy nhiên do TSA và SNA khác nhau về mục tiêu tính toán, mục tiêu chủ yếu khi tiến hành biên soạn TSA là cung cấp một thước đo tổng hợp cho hoạt động du lịch, còn việc biên soạn SNA nhằm mục tiêu cơ bản là cung cấp thông tin để phân tích toàn bộ các hoạt động kinh tế của nền kinh tế quốc dân, nên khi biên soạn TSA ở một nước, các nhà biên soạn cần có sự biến đổi và phân chia thông tin đã có trong SNA của nước đó ra thành số liệu riêng phục vụ cho việc tính toán các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch. Chẳng hạn, cần tách các số liệu về các sản phẩm và các hoạt động mang đặc điểm du lịch ra khỏi cơ sở dữ liệu đã dùng để biên soạn các ma trận trong SNA; Sử dụng thông tin về tổng giá trị của các tour du lịch trọn gói trong SNA để tính toán thành giá trị thuần, trên cơ sở đó mới đưa vào tài khoản vệ tinh du lịch; Tách giá trị của các dịch vụ của đại lý du lịch ra khỏi phần chi phí dịch vụ mà chúng được đưa vào để cùng thống nhất xem đại lý du lịch như một phần của các ngành thuộc lĩnh vực du lịch ở một nước; Tách phần tiêu dùng của khách du lịch ra khỏi tiêu dùng của những người không phải là khách du lịch...

1.5 Nghiên cứu nội dung tài khoản vệ tinh du lịch ở một số nước

1.5.1 Nội dung tài khoản vệ tinh du lịch ở một số nước

Khi biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch, bên cạnh việc biên soạn các bảng gồm các chỉ tiêu phản ánh hoạt động du lịch thì đều cần phải xác định các khái niệm liên quan để phục vụ cho việc thu thập thông tin. Tuy nhiên, để đảm bảo tính so sánh quốc tế nên hầu hết các nước khi biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở nước mình đều dựa trên cơ sở những khái niệm cơ bản liên quan đến hoạt động du lịch do UNWTO đề xuất. Vì vậy trong phần này, luận án không trình bày các khái niệm sử dụng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở các nước mà chỉ trình bày nội dung chính của các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch. Nội dung chi tiết của các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch của các nước được trình bày ở phần phụ lục.

1.5.1.1 Tài khoản vệ tinh du lịch của Philippin

Philippin là một trong những nước tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch khá sớm, từ năm 1997. Tài khoản vệ tinh du lịch của Philippin gồm 11 bảng với nội dung các bảng như sau:

Bảng 1: Tiêu dùng du lịch ở Philippin (giá hiện hành)

Bảng 1 gồm các chỉ tiêu phản ánh tổng cầu du lịch của Philippin. Tổng cầu du lịch ở Philippin được xác định trên cơ sở tổng hợp 3 chỉ tiêu là chi tiêu cho tiêu dùng của khách du lịch, tổng vốn cố định du lịch và tiêu dùng du lịch tập thể. Các mức tiêu dùng này được tính cho từng loại sản phẩm của riêng du lịch, đó là các sản phẩm mang đặc điểm du lịch và sản phẩm liên quan đến du lịch.

Bảng 2: Chi tiêu cho tiêu dùng du lịch ở Philippin

Gồm các chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu cho tiêu dùng du lịch của khách quốc tế đến Philippin, khách nội địa của Philippin và tổng chi tiêu của 2 loại khách đó. Các chỉ tiêu này được chia theo các sản phẩm và dịch vụ của riêng du lịch. Bảng này gần giống như bảng 4 trong TSA của UNWTO nhưng khác ở chỗ chỉ tính mức chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng mà không tính tiêu dùng khác. Ngoài ra,

trong bảng này, Philippin còn tính thêm các chỉ tiêu là tỷ lệ của tiêu dùng du lịch nội địa so với mức chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân chung của Philippin, tỷ lệ của tiêu dùng du lịch quốc tế đến Philippin so với giá trị xuất khẩu của Philippin và tỷ lệ chi tiêu cho tiêu dùng du lịch so với GDP của Philippin.

Bảng 3: Chi tiêu cho tiêu dùng tập thể ở Philippin

Bảng này có cấu trúc gần giống bảng 9 trong TSA của UNWTO nhưng đơn giản hơn, chỉ phản ánh tổng chi tiêu cho tiêu dùng du lịch tập thể của từng loại dịch vụ của Philippin mà không chia ra các cấp độ là cấp quốc gia, khu vực và địa phương như bảng 9 của TSA do UNWTO đề xuất.

Bảng 4: Tổng vốn cố định của ngành du lịch Philippin (giá hiện hành)

Phản ánh tổng vốn cố định của du lịch chia theo 2 khoản chính: thứ nhất là vốn cố định của công trình xây dựng và cải tạo đất, thứ hai là các thiết bị, đồ đạc, máy móc. Các khoản này được tính toán riêng cho khu vực kinh tế tư nhân và khu vực nhà nước. Trong khu vực tư nhân, vốn cố định này lại được chi tiết theo ngành đặc trưng du lịch và ngành liên quan tới du lịch.

Về cơ bản, nội dung bảng 4 của Philippin gần tương ứng với bảng 8 trong TSA do UNWTO đề xuất nhưng ở bảng 4 của Philippin chỉ phản ánh Tổng tích lũy tài sản cố định của du lịch chứ không gồm cả các ngành khác như bảng 8 trong TSA của UNWTO. Ngoài ra việc phân loại các tài sản cố định trong bảng 4 của Philippin không được chi tiết bằng bảng 8. Tuy nhiên, so với bảng 8 trong TSA do UNWTO đề xuất thì bảng 4 của Philippin còn tính thêm chỉ tiêu là tỷ lệ vốn cố định của ngành du lịch Philippin so với tổng vốn cố định.

Bảng 5: Ước tính giá trị tăng thêm của ngành du lịch Philippin (giá hiện hành)

Bảng này phản ánh giá trị ước tính của các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của toàn ngành du lịch Philippin chia theo các

ngành nhỏ mang đặc trưng du lịch. Dòng cuối cùng của bảng phản ánh tỷ lệ giá trị tăng thêm của ngành du lịch Philippin so với GDP.

Bảng 6: Tài khoản sản xuất của ngành du lịch và không phải du lịch của Philippin

Phản ánh giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của ngành du lịch Philippin được chia chi tiết theo ngành du lịch, ngành liên quan tới du lịch, ngành không mang đặc trưng du lịch. Bảng 6 của Philippin tương ứng với bảng 5 trong TSA do UNWTO đề xuất nhưng một số chỗ không chi tiết bằng bảng 5 của UNWTO.

Bảng 7: Cung và cầu ngành du lịch và không phải du lịch của Philippin

Phản ánh cung và cầu du lịch của Philippin. Bảng này phản ánh một cách chi tiết mức cung du lịch chia theo các ngành mang đặc trưng du lịch cũng như các ngành không mang đặc trưng du lịch, mức cầu du lịch chia theo các sản phẩm du lịch. Thông qua bảng này thấy được toàn bộ hoạt động du lịch theo quan điểm cung và cầu. Nội dung bảng 7 trong TSA của Philippin tương ứng với bảng 6 trong TSA của UNWTO.

Bảng 8: Ước tính tỷ lệ du lịch dựa trên cầu du lịch

Trong bảng này, Philippin dựa trên mức chi tiêu cuối cùng về du lịch và tiêu dùng du lịch nội địa để ước tính chỉ tiêu tỷ lệ du lịch bằng cách chia mức tiêu dùng du lịch nội địa cho chi tiêu cuối cùng cho du lịch. Chỉ tiêu này cho thấy tỷ lệ giữa mức chi tiêu cho tiêu dùng của khách du lịch tại Philippin so với tổng mức cầu về du lịch nói chung (gồm cả phần vốn cố định, xuất khẩu thuần...).

Bảng 9: Lao động trong ngành du lịch ở Philippin

Phản ánh số cơ sở du lịch và số lao động tham gia vào ngành công nghiệp du lịch của Philippin. Nội dung các chỉ tiêu trong bảng này tương ứng với nội dung bảng 7 trong TSA của WTO nhưng chỉ phản ánh số lao động đang làm việc, không phản ánh số việc làm và tình trạng lao động. Ở bảng này, Philippin còn cho

thêm chỉ tiêu về số lao động chung của Philippin để từ đó tính ra tỷ lệ lao động trong ngành du lịch so với tổng lao động của nền kinh tế.

Bảng 10: Các chỉ tiêu không phản ánh bằng tiền

Bảng này gồm 4 bảng nhỏ phản ánh số lượng khách quốc tế đến Philippin chia theo nước đến, khách quốc tế đến Philippin chia theo độ dài ngày ở lại, khách quốc tế đến Philippin chia theo phương tiện giao thông và theo loại cửa khẩu đến, số lượng cơ sở lưu trú du lịch phân theo loại cơ sở lưu trú. Về cơ bản, bảng này giống như bảng 10 trong TSA của UNWTO.

Bảng 11: So sánh một số khoản mục chỉ tiêu cho du lịch theo khung phân tích của WTO và WTTC.

Bảng này là bảng bổ sung thêm của Philippin.

Thông qua bảng 11, có thể so sánh cách tính toán của Philippin với cách tính toán theo 2 khung lý thuyết của WTO và WTTC về một số khoản mục chỉ tiêu cho hoạt động du lịch cũng như tỷ lệ của các khoản mục chỉ tiêu cho hoạt động du lịch này so với chỉ tiêu chung của Philippin.

1.5.1.2 Tài khoản vệ tinh du lịch của Indonexia

Tương tự như Philippin, Indonexia cũng dựa trên Tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO khuyến nghị, đồng thời dựa trên yêu cầu và khả năng về nguồn thông tin trong nước để thiết lập Tài khoản vệ tinh du lịch cho nước mình. Tài khoản vệ tinh du lịch của Indonexia gồm 7 bảng, nội dung của 7 bảng như sau:

Bảng 1: Cơ cấu tiêu dùng du lịch theo sản phẩm và loại khách

Bảng này gồm các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tiêu dùng du lịch theo các loại sản phẩm du lịch của Indonexia. Cơ cấu tiêu dùng du lịch trong bảng này được tính cho từng loại khách du lịch là khách du lịch quốc tế đến Indonexia, khách du lịch nội địa Indonexia và khách nội địa Indonexia đi du lịch nước ngoài. So sánh với các bảng trong TSA của UNWTO, bảng 1 trong TSA của Indonexia tương ứng việc tổng hợp nội dung của bảng 1,2 và 3 nhưng cách phân loại các sản phẩm du lịch không chi tiết như cách phân loại của UNWTO. Ngoài ra số liệu trong bảng 1

của Indonexia tính theo đơn vị % nhằm phản ánh tỷ trọng tiêu dùng du lịch của khách chia theo từng loại sản phẩm du lịch.

Bảng 2: Tiêu dùng du lịch bình quân một lượt khách

Bảng này gồm các chỉ tiêu phản ánh tổng tiêu dùng du lịch của khách du lịch, tổng số lượt khách, độ dài ngày bình quân một lượt khách và mức tiêu dùng bình quân một lượt khách của Indonexia. Các chỉ tiêu này được tính cho từng loại khách du lịch là khách du lịch quốc tế đến Indonexia, khách du lịch nội địa Indonexia và khách nội địa Indonexia đi du lịch nước ngoài.

Bảng 3: Đóng góp của hoạt động du lịch trong các hoạt động kinh tế

Bảng 3 phản ánh mức đóng góp của hoạt động du lịch Indonexia về sản lượng, GDP, tiền lương, thuế và lao động trong từng ngành kinh tế quốc dân của Indonexia như trong nông nghiệp, trong công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến.... Trên cơ sở đó, các dòng cuối của bảng tính toán tổng mức đóng góp của hoạt động du lịch trong tất cả các ngành kinh tế và tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Bảng 4: Đóng góp của hoạt động du lịch trong nền kinh tế

Bảng này phản ánh mức đóng góp của hoạt động du lịch về sản lượng, GDP, tiền lương, thuế và lao động như bảng 3 nhưng mức đóng góp này được chia theo 5 hoạt động là hoạt động du lịch quốc tế, du lịch trong nước, du lịch ra nước ngoài, đầu tư du lịch và xúc tiến du lịch. Trên cơ sở đó, bảng này cũng tính toán tỷ trọng đóng góp của từng hoạt động này (hoạt động du lịch quốc tế, hoạt động du lịch trong nước, hoạt động du lịch ra nước ngoài, hoạt động đầu tư du lịch và hoạt động xúc tiến du lịch) trong nền kinh tế.

Bảng 5: Vốn cố định ngành du lịch chia theo lĩnh vực đầu tư và khu vực sở hữu

Phản ánh mức vốn cố định của tư nhân, chính phủ cho từng loại sản phẩm du lịch như khách sạn và cơ sở lưu trú, nhà hàng, thể thao vui chơi giải trí....

Bảng 6: Tỷ trọng vốn cố định du lịch trong tổng vốn cố định của nền kinh tế quốc dân theo lĩnh vực.

Nội dung của bảng này phản ánh tỷ trọng của vốn cố định du lịch so với tổng vốn cố định của nền kinh tế chia theo từng lĩnh vực như cơ sở lưu trú, cơ sở hạ tầng, thiết bị máy móc, thiết bị vận tải...

Bảng 7: Chi tiêu cho Chính phủ cho xúc tiến và phát triển du lịch

Bảng này gồm các chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu tập thể của Trung Ương, địa phương cho từng loại hoạt động về xúc tiến và phát triển du lịch.

1.5.1.3 Tài khoản vệ tinh du lịch của Australia

Ở Australia, Tài khoản vệ tinh du lịch đã được nghiên cứu biên soạn từ năm 1997. Tháng 5 năm 2003, cục Thống kê Australia đã xuất bản ấn phẩm “Tài khoản quốc gia: tài khoản vệ tinh du lịch” của Australia. Trong ấn phẩm này, cục Thống kê Australia đã đưa ra 13 bảng số liệu và kèm theo một số tài khoản kinh tế quốc dân tổng hợp với mục đích để trực tiếp so sánh, phân tích về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của hoạt động du lịch trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Từ đó đến nay, Tài khoản vệ tinh du lịch của Australia đã nhiều lần được cải tiến cho phù hợp. Tài khoản vệ tinh du lịch mới được đưa ra gần đây của Australia gồm 19 bảng, trong đó 15 bảng phản ánh bằng các chỉ tiêu giá trị và 4 bảng phản ánh bằng các chỉ tiêu hiện vật. Nội dung của 19 bảng như sau:

Bảng 1: Tỷ trọng ngành du lịch trong tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Bảng này gồm các chỉ tiêu phản ánh giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch theo giá cơ bản; thuế đánh trên sản phẩm du lịch; GDP của hoạt động du lịch (được tính bằng cách lấy 2 giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch cộng với thuế đánh trên sản phẩm du lịch); GDP của nền kinh tế. Trên cơ sở những chỉ tiêu đó, các hàng tiếp theo của bảng tính toán tỷ trọng của giá trị tăng thêm hoạt động du lịch và GDP hoạt động du lịch trong GDP nền kinh tế.

Bảng 2: GDP hoạt động du lịch chia theo loại khách

Phần trên của bảng gồm các chỉ tiêu phản ánh GDP của hoạt động du lịch chia theo các loại khách là khách nội địa và khách quốc tế. Phần tiếp theo phản ánh tỷ trọng của GDP từng loại khách so với tổng GDP du lịch. Phần cuối cùng của bảng tính toán tỷ trọng của GDP từng loại khách so với GDP nền kinh tế.

Bảng 3: Giá trị sản xuất hoạt động du lịch tính theo giá cơ bản

Bảng này phản ánh giá trị sản xuất của hoạt động du lịch chia theo các ngành du lịch, ngành liên quan đến du lịch và ngành khác không của riêng du lịch.

Bảng 4: Giá trị gia tăng của hoạt động du lịch

Bảng này phản ánh giá trị gia tăng của hoạt động du lịch Australia và cũng chia theo các ngành giống như bảng 3 ở trên. Sau đó tổng giá trị gia tăng này cộng thêm với thuế đánh trên sản phẩm du lịch sẽ tính được GDP hoạt động du lịch của Australia.

Bảng 5: Đóng góp của hoạt động du lịch vào tổng giá trị gia tăng hoạt động kinh tế và tổng sản phẩm trong nước

Bảng này gồm các 3 chỉ tiêu chính là giá trị gia tăng của hoạt động du lịch lấy từ bảng 4, giá trị gia tăng của các ngành và cột cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng giá trị gia tăng của các ngành được tính toán bằng cách lấy giá trị gia tăng của hoạt động du lịch chia cho tổng giá trị gia tăng của tất cả các ngành. Các chỉ tiêu này cũng được tính riêng cho từng ngành thuộc lĩnh vực du lịch giống bảng 3 và bảng 4.

Bảng 6: Giá trị gia tăng chia theo ngành kinh tế quốc dân

Nội dung của bảng này được chia thành 3 phần chính. Phần trên của bảng phản ánh giá trị gia tăng của hoạt động du lịch nhưng phân bổ theo các ngành kinh tế quốc dân như ngành nông lâm nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp khai khoáng, ngành công nghiệp chế biến.... Phần tiếp theo của bảng phản ánh tổng giá trị gia tăng của các ngành kinh tế quốc dân đó. Trên cơ sở 2 phần trên, phần cuối

của bảng tính toán tỷ trọng của giá trị gia tăng hoạt động du lịch trong tổng giá trị gia tăng chia theo từng ngành kinh tế.

Bảng 7: Cung du lịch chia theo ngành kinh tế

Bảng này phản ánh giá trị sản xuất của ngành du lịch Australia và tỷ trọng giá trị sản xuất du lịch Australia trong giá trị sản xuất chung chia theo từng ngành kinh tế quốc dân.

Bảng 8: Cung du lịch chia theo sản phẩm

Bảng 8 trong TSA của Australia phản ánh mức cung du lịch chia theo các sản phẩm du lịch là sản phẩm đặc trưng du lịch, sản phẩm liên quan đến du lịch và các sản phẩm khác. Mức cung này được tính trên cơ sở tổng hợp các yếu tố như giá trị sản xuất, giá trị hàng hóa nhập khẩu được mua bởi khách du lịch, thuế thuần tính trên sản phẩm du lịch và lợi nhuận du lịch.

Bảng 9: Cơ cấu thu nhập trong tổng giá trị gia tăng du lịch chia theo ngành

Nội dung của bảng này phản ánh giá trị gia tăng du lịch của từng ngành đặc trưng của du lịch, ngành liên quan đến du lịch và ngành khác chia theo các yếu tố là tiền lương lao động, thu nhập hỗn hợp và thuế sản xuất khác.

Bảng 10: Tiêu dùng du lịch

Phản ánh tổng tiêu dùng du lịch và tiêu dùng bình quân 1 khách du lịch chia theo từng loại sản phẩm du lịch.

Bảng 11: Tiêu dùng du lịch chia theo loại khách

Phản ánh tổng tiêu dùng đối với từng loại sản phẩm du lịch. Tổng tiêu dùng du lịch này được tính riêng cho từng loại khách du lịch là khách du lịch nội địa, khách du lịch quốc tế.

Bảng 12: Tiêu dùng du lịch bình quân chia theo loại khách

Nội dung bảng này giống bảng 11 ở trên nhưng phản ánh mức tiêu dùng bình quân của 1 khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

Bảng 13: Tiêu dùng du lịch nội địa chia theo thời gian lưu trú

Bảng này phản ánh tổng tiêu dùng du lịch và tiêu dùng du lịch bình quân của 1 khách du lịch đối với từng sản phẩm du lịch. Khách du lịch ở bảng này được

chia theo thời gian lưu trú của khách gồm khách du lịch trong ngày và khách du lịch nghỉ qua đêm.

Bảng 14: Tiêu dùng du lịch của khách Australia ra nước ngoài

Phản ánh tiêu dùng du lịch của khách Australia trong chuyến du lịch ra nước ngoài chia theo phần tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ được sản xuất trong nước và phần tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ sản xuất ở nước ngoài.

Bảng 15: Tiêu dùng du lịch của khách không thường trú (khách quốc tế)

Phản ánh phần tiêu dùng của khách quốc tế đến Australia. Phần tiêu dùng này được chia thành 2 phần là phần tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ do Australia sản xuất và phần sản phẩm dịch vụ do nước ngoài sản xuất.

Bảng 16: Lao động trong ngành du lịch

Bảng này phản ánh số lượng lao động tham gia vào các ngành du lịch của Australia và tỷ lệ lao động trong ngành du lịch so với tổng số lao động của nền kinh tế.

Bảng 17: Số khách du lịch

Phản ánh số lượt khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế của Australia. Khách du lịch nội địa được chia theo 2 loại là khách du lịch trong ngày và khách du lịch qua đêm.

Bảng 18: Số khách quốc tế chia theo nước thường trú

Phản ánh số lượt khách du lịch quốc tế đến Australia chia theo nước thường trú của khách.

Bảng 19: Số khách Australia ra nước ngoài chia theo nước đến

Phản ánh số lượt khách Australia đi du lịch ra nước ngoài chia theo nước đến.

1.5.2 Nhận xét khái quát về tài khoản vệ tinh du lịch một số nước và kinh nghiệm rút ra

Từ nội dung tài khoản vệ tinh du lịch của một số nước trên thế giới có thể thấy về cơ bản các nước đều dựa trên cơ sở nội dung kết cấu chuẩn của các bảng tài khoản vệ tinh du lịch mà UNWTO đề xuất để biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch của nước mình. Và việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở các nước đều hướng tới mục đích nhằm quan sát một cách toàn diện cung cầu hoạt động du lịch, đánh giá một cách đầy đủ vị trí và vai trò của hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân. Điểm khác biệt chủ yếu trong tài khoản vệ tinh du lịch ở các nước chỉ ở cách sắp xếp các chỉ tiêu trong các bảng. Có nước tách các chỉ tiêu trong một bảng của UNWTO ra thành nhiều bảng ở nước mình, có nước gộp một số bảng của UNWTO thành một bảng. Chẳng hạn trong tài khoản vệ tinh du lịch của Philippin, bảng 2 là sự tổng hợp các bảng 1, bảng 2 và bảng 4 trong tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất; tài khoản vệ tinh du lịch của Indonexia cũng gộp các bảng phản ánh tiêu dùng du lịch của từng đối tượng khách du lịch thành một bảng là bảng 1. Do cách sắp xếp khác nhau nên số lượng bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch của các nước cũng khác nhau, chẳng hạn của Philippin là 11 bảng, của Indonexia là 7 bảng trong khi số bảng của tài khoản vệ tinh du lịch của Australia là 19 bảng.

Về việc phân loại sản phẩm và dịch vụ trong tài khoản vệ tinh du lịch: Việc phân loại sản phẩm và dịch vụ du lịch trong tài khoản vệ tinh du lịch của các nước cũng khác so với cách phân loại sản phẩm trong tài khoản vệ tinh du lịch của UNWTO. Nhìn chung các nước phân loại sản phẩm du lịch không chi tiết bằng cách phân loại trong tài khoản vệ tinh du lịch của UNWTO. Chẳng hạn trong tài khoản vệ tinh du lịch của Philippin và Australia, các sản phẩm đặc trưng du lịch chỉ chia thành 6 nhóm lớn, trong khi ở tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất, sản phẩm đặc trưng du lịch chia thành 7 nhóm lớn mà mỗi nhóm lớn lại chia thành ra các sản phẩm dịch vụ chi tiết hơn. Các chỉ tiêu trong các bảng tài khoản

vệ tinh du lịch do các nước biên soạn cũng đơn giản hơn (chẳng hạn không chia ra tiêu dùng của khách trong ngày, khách ngủ qua đêm mà gộp chung lại) nhằm phù hợp với khả năng thu thập thông tin cũng như tính toán các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch của các nước.

Ngoài ra việc thiết kế các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch của các nước cũng khác nhau tùy thuộc vào nguồn thông tin thu thập được. Chẳng hạn ở bảng 5 trong tài khoản vệ tinh du lịch của UNWTO là bảng về tài khoản sản xuất của ngành du lịch và các ngành liên quan đến du lịch, bảng này được UNWTO cấu trúc dưới dạng bảng cân đối kép nhằm thấy được mối liên hệ cân đối giữa giá trị mà ngành du lịch và các ngành liên quan tạo ra với phần tiêu dùng của các ngành đó, và thấy được giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của ngành du lịch và các ngành liên quan đóng góp vào hoạt động du lịch. Nhưng để thực hiện được bảng cân đối kép như vậy thì các đơn vị thuộc lĩnh vực du lịch phải ghi chép và thu thập số liệu một cách đầy đủ, chi tiết chính xác theo từng sản phẩm du lịch. Điều này là rất khó khăn, vì thế ở Indonexia và Australia không thấy thiết kế các bảng tài khoản sản xuất theo dạng bảng kép mà chỉ thiết kế các bảng đơn, gọn hơn với mục tiêu là tính toán giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm do hoạt động du lịch tạo ra, từ đó thấy được mức đóng góp của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế.

Tóm lại, khi một nước tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở nước mình, cần căn cứ vào điều kiện cụ thể về nguồn thông tin, về hệ thống tổ chức thu thập thông tin cũng như điều kiện tài chính, nhân lực để quyết định số lượng bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch, các chỉ tiêu trong các bảng, cách phân loại sản phẩm du lịch và tiêu dùng của khách du lịch cho thích hợp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã trình bày một số vấn đề mang tính lý thuyết, làm cơ sở cho việc nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam trong chương 2 và thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam trong chương 3. Cụ thể:

- Đã làm sáng tỏ các khái niệm tài khoản vệ tinh, khái niệm du lịch và khái niệm tài khoản vệ tinh du lịch cũng như các khái niệm cơ bản trong tài khoản vệ tinh du lịch như khái niệm khách du lịch, khái niệm tiêu dùng của khách du lịch, khái niệm sản phẩm du lịch, hoạt động mang đặc điểm du lịch.
- Đã nghiên cứu về nguyên tắc, nguồn thông tin biên soạn và nội dung tài khoản vệ tinh du lịch do Tổ chức du lịch Thế giới đề xuất.
- Nghiên cứu nội dung tài khoản vệ tinh du lịch ở 3 nước là Philippin, Indonexia và Australia, từ đó rút ra kinh nghiệm cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2 NGHIÊN CỨU BIÊN SOẠN TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH Ở VIỆT NAM

2.1 Sự cần thiết biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

Là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), trong những năm qua, nền kinh tế nước ta đã và đang hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Cùng với sự hội nhập đó, hoạt động du lịch Việt Nam đã phát triển rất nhanh cả về số lượng và chất lượng, có những bước chuyển toàn diện từ tư duy quản lý đến tổ chức để thực sự trở thành hoạt động kinh tế quan trọng, có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

Sự phát triển của hoạt động du lịch Việt Nam trong những năm qua thể hiện ở sự tăng trưởng về qui mô khách du lịch cũng như doanh thu du lịch, cụ thể:

* Về qui mô khách du lịch

Trong giai đoạn 2001 - 2010, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam luôn có xu hướng tăng qua các năm nhưng lượng tăng tuyệt đối và tốc độ tăng qua các năm không đều nhau, điều này thể hiện khá rõ trong bảng 2.1.

Nhìn vào bảng 2.1 có thể thấy, về lượng tăng tuyệt đối, số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt cao nhất vào các năm 2005, 2007 và 2010, đều tăng trên 500 nghìn lượt khách, đặc biệt số lượt khách quốc tế tăng cao nhất vào năm 2010, tăng trên 1 triệu lượt khách. Đạt được mức tăng kỷ lục vào năm 2010 này là nhờ nhiều yếu tố, trong đó có đóng góp từ việc ngành du lịch đã đẩy mạnh công tác xúc tiến du lịch, quảng bá Việt Nam ở nước ngoài. Ngoài ra một yếu tố khách quan không thể không kể đến, đó là do Việt Nam đang giữ chức chủ tịch ASEAN. Điều này khiến cho số lượt khách du lịch MICE (khách hội nghị, hội thảo) theo đó cũng tăng lên. Mức tăng năm 2008 đạt thấp nhất do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007.

**Bảng 2.1 Biến động số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam
giai đoạn 2001 – 2010**

Năm	Số lượt khách du lịch quốc tế đến VN (nghìn lượt khách)	Biến động của số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam so với năm trước			
		Lượng tăng (giảm) tuyệt đối (nghìn lượt khách)	Tốc độ phát triển (%)	Tốc độ tăng (giảm) (%)	Giá trị tuyệt đối của 1% tốc độ tăng (giảm) (nghìn lượt khách)
2001	2330,8	-	-	-	-
2002	2628,2	297,4	112,7	12,7	23,3
2003	2429,6	-198,6	92,4	-7,6	26,3
2004	2927,9	498,3	120,5	20,5	24,3
2005	3477,5	549,6	118,8	18,8	29,3
2006	3583,5	106,0	103,0	3,0	34,8
2007	4229,3	645,8	118,0	18,0	35,8
2008	4235,8	24,4	100,6	0,6	42,3
2009	3772,4	-463,4	89,1	-10,9	42,3
2010	5049,8	1277,4	133,9	33,9	37,7

(Nguồn : Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch các năm của Tổng cục Du lịch)

Còn xét về lượng tăng tương đối, năm đạt tốc độ tăng cao nhất là các năm 2004, 2005 và 2007 đều đạt từ 18% trở lên. Trong giai đoạn này, có 2 năm lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối so với năm trước là năm 2003 và 2009, đặc biệt năm 2009 giảm mạnh so với năm 2008 với lượng giảm tuyệt đối là 463,4 nghìn lượt khách và lượng giảm tương đối là 10,9%. Nguyên nhân sụt giảm số lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm 2003 là do tình hình thời tiết đột biến và dịch bệnh SARS, còn năm 2009 là do tác động của suy thoái kinh tế và dịch cúm.

Về số lượt khách du lịch nội địa Việt Nam: Trong giai đoạn 2001-2010, số lượt khách tăng khá nhanh.

**Bảng 2.2 Biến động số lượt khách du lịch nội địa Việt Nam
giai đoạn 2001 – 2010**

Năm	Số lượt khách du lịch nội địa VN (nghìn lượt khách)	Biến động của số lượt khách du lịch nội địa Việt Nam so với năm trước			
		Lượng tăng tuyệt đối (nghìn lượt khách)	Tốc độ phát triển (%)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị tuyệt đối của 1% tăng (nghìn lượt khách)
2001	11700	-	-	-	-
2002	13000	1300	111,1	11,1	117,0
2003	13500	500	103,8	3,8	130,0
2004	14500	1000	107,4	7,4	135,0
2005	16100	1600	111,0	11,0	145,0
2006	17500	1400	108,7	8,7	161,0
2007	19200	1700	109,7	9,7	175,0
2008	20000	800	104,2	4,2	192,0
2009	25000	5000	125,0	25,0	200,0
2010	28000	3000	112,0	12,0	250,0

(Nguồn : Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch các năm của Tổng cục Du lịch)

Năm 2001, số lượt khách du lịch nội địa Việt Nam mới là 11,7 triệu lượt khách, nhưng đến năm 2010 đã tăng lên 28 triệu lượt (gấp 2,4 lần), đạt mức tăng bình quân trong giai đoạn này là 1,81 triệu lượt khách/ năm, tốc độ tăng bình quân xấp xỉ 10,2%. Trong giai đoạn này, mức tăng cao nhất là năm 2009 với lượng tăng tuyệt đối là 5 triệu lượt khách và tốc độ tăng là 25% so với năm 2008. Sở dĩ năm 2009 đạt được mức tăng cao như vậy là do ngay từ đầu năm, Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch đã tích cực triển khai nhiều giải pháp kích cầu du lịch, tiến hành nhiều chương trình quảng bá xúc tiến du lịch để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Mức tăng thấp nhất trong giai đoạn này là năm 2003 với lượng

tăng tuyệt đối liên hoàn là 500 nghìn lượt khách và tốc độ tăng liên hoàn là 3,8%, đây là năm bị ảnh hưởng của dịch bệnh và khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Để thấy được mức biến động chung về số lượt khách du lịch Việt Nam, có thể nhìn vào bảng 2.3.

Bảng 2.3 Biến động số lượt khách du lịch Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010

Năm	Số lượt khách du lịch VN (nghìn lượt khách)	Biến động của số lượt khách du lịch Việt Nam so với năm trước			
		Lượng tăng tuyệt đối (nghìn lượt khách)	Tốc độ phát triển (%)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị tuyệt đối của 1% tăng (nghìn lượt khách)
2001	14030,8	-	-	-	-
2002	15628,2	1597,4	111,4	11,4	140,3
2003	15929,6	301,4	101,9	1,9	146,3
2004	17427,9	1498,3	109,4	9,4	159,3
2005	19577,5	2149,6	112,3	12,3	174,3
2006	21083,5	1506,0	107,7	7,7	195,8
2007	23429,3	2345,8	111,1	11,1	210,8
2008	24235,8	806,5	103,4	3,4	234,3
2009	28772,4	4536,6	118,7	18,7	242,3
2010	33049,8	4277,4	114,9	14,9	287,7

(Nguồn : Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch các năm của Tổng cục Du lịch)

Qua bảng số liệu trên thấy rằng số lượt khách du lịch Việt Nam qua các năm có xu hướng tăng lên. Lượng tăng tuyệt đối bình quân về số lượt khách du lịch Việt Nam giai đoạn 2001-2010 đạt 2113,2 nghìn lượt khách/năm với tốc độ tăng bình quân đạt xấp xỉ 10%/năm. Trong đó, năm đạt mức tăng cao nhất là năm 2009 với lượng tăng tuyệt đối là 4536,6 nghìn lượt khách và tốc độ tăng là 18,7% so với năm 2008. Năm có mức tăng thấp nhất là năm 2003 với lượng tăng tuyệt đối liên hoàn là 301,4 nghìn lượt khách và tốc độ tăng liên hoàn chỉ đạt 1,9%.

**Bảng 2.4 Cơ cấu số lượt khách du lịch Việt Nam chia theo loại khách
giai đoạn 2001 – 2010**

Chi tiêu Năm	Số lượt khách du lịch Việt Nam (Nghìn lượt khách)	Trong đó			
		Số lượt khách (Nghìn lượt khách)		Tỷ trọng khách (%)	
		Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa
2001	14030,8	2330,8	11700	16,6	83,4
2002	15628,2	2628,2	13000	16,8	83,2
2003	15929,6	2429,6	13500	15,3	84,7
2004	17427,9	2927,9	14500	16,8	83,2
2005	19577,5	3477,5	16100	17,8	82,2
2006	21083,5	3583,5	17500	17,0	83,0
2007	23429,3	4229,3	19200	18,1	81,9
2008	24235,8	4235,8	20000	17,5	82,5
2009	28772,4	3772,4	25000	13,1	86,9
2010	33049,8	5049,8	28000	15,3	84,7

(Nguồn : Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch các năm của Tổng cục Du lịch)

Số liệu bảng 2.4 cho thấy, tỷ trọng số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chiếm trong tổng số lượt khách du lịch Việt Nam thường giao động từ 15% đến 18%, bằng khoảng 1/5 lần số lượt khách du lịch nội địa Việt Nam. Riêng năm 2009, tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giảm, chỉ chiếm 13,1% do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và dịch cúm, khiến cho tỷ lệ số lượt khách du lịch nội địa chiếm tới 86,9% trong tổng số lượt khách du lịch Việt Nam.

*** Về doanh thu du lịch**

Cùng với sự tăng lên của số lượt khách du lịch, doanh thu từ hoạt động du lịch Việt Nam cũng tăng qua các năm.

Bảng 2.5 Biến động doanh thu du lịch của Việt Nam giai đoạn 2001-2010

Năm	Doanh thu du lịch (tỷ VNĐ - giá thực tế)	Biến động so với năm trước			
		Lượng tăng (giảm) tuyệt đối (tỷ VNĐ)	Tốc độ phát triển (%)	Tốc độ tăng (giảm) (%)	Giá trị tuyệt đối của 1% tăng (giảm)
2001	20500	-	-	-	-
2002	23500	3000	114,6	14,6	205
2003	20000	-3500	85,1	-14,9	235
2004	26000	6000	130,0	30,0	200
2005	30000	4000	115,4	15,4	260
2006	51000	21000	170,0	70,0	300
2007	56000	5000	109,8	9,8	510
2008	60000	4000	107,1	7,1	560
2009	68000	8000	113,3	3,3	600
2010	96000	28000	141,2	41,2	680

(Nguồn : Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch các năm của Tổng cục Du lịch)

Qua số liệu của bảng 2.5, có thể thấy tốc độ tăng doanh thu du lịch qua các năm không đều. Nhìn chung doanh thu các năm đều tăng so với năm trước, đặc biệt năm 2006 và 2010 doanh thu tăng khá cao, chỉ có năm 2003 do ảnh hưởng của dịch bệnh SARS, doanh thu giảm so với năm 2002 là 3500 tỷ đồng, về số tương đối giảm 14,9%.

Năm 2006, doanh thu hoạt động du lịch có sự tăng trưởng mạnh mặc dù lượng khách không tăng nhiều, điều này là nhờ sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng trong hoạt động du lịch ở nước ta, cụ thể là việc tiến hành cơ cấu lại thị trường khách, chú trọng hơn vào đối tượng khách có khả năng chi trả cao, bên cạnh đó ngành du lịch cũng đã quan tâm phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao hơn, đa dạng hơn để khuyến khích khách chi trả tăng hơn. Còn năm 2010, doanh thu tăng cao là do số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch nội địa đều tăng, ngoài ra việc tăng này còn do chi phí đầu vào của

các hoạt động du lịch tăng làm cho giá bán một số dịch vụ du lịch cũng tăng cao hơn so với trước.

Nhìn vào thực trạng phát du lịch Việt Nam trong những năm qua, có thể thấy được sự nỗ lực cố gắng của các cơ quan liên quan, đặc biệt là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc thúc đẩy ngành kinh tế tổng hợp này. Theo kết quả nghiên cứu của Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới (WTTC), Việt Nam xếp hạng 6 trên Top 10 các nước phát triển du lịch và lữ hành tốt nhất trong thời gian từ 2007 đến 2016 [34]. Tính đến tháng 9 năm 2010, Việt Nam đã ký được 43 hiệp định song phương hợp tác du lịch với các nước, tạo ra mối quan hệ hợp tác rộng khắp với các quốc gia là thị trường trọng điểm, tham gia đầy đủ các nội dung chương trình hợp tác du lịch đa phương trong APEC, ASEAN, PATA, UNWTO...

Tóm lại, trong những năm qua, hoạt động du lịch Việt Nam đã phát triển rất nhanh và đạt được những thành quả ban đầu đáng khích lệ. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ khách du lịch đã được nâng lên một bước rõ rệt. Du lịch Việt Nam đã và đang ngày càng hấp dẫn và thu hút nhiều du khách thế giới và trong nước. Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đã từ vài trăm nghìn người trong những năm đầu của thập kỷ 90 đến nay đã lên con số hàng triệu người, số khách du lịch nội địa cũng đạt hàng chục triệu lượt người mỗi năm. Sự phát triển của hoạt động du lịch Việt Nam không chỉ góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế quốc dân nói chung mà còn thúc đẩy nhiều ngành kinh tế khác phát triển, nhất là đối với các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, vận tải kho bãi, thương mại, nghệ thuật vui chơi giải trí...

Cùng với sự phát triển của hoạt động du lịch, việc cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin kinh tế cần thiết về hoạt động du lịch thông qua việc tính toán và phân tích một hệ thống chỉ tiêu có căn cứ khoa học có tác dụng rất lớn giúp các cơ quan quản lý du lịch trong công tác quản lý kinh tế. Do vậy, công tác thống kê du lịch, đặc biệt việc biên soạn TSA của Việt Nam giữ một vai trò hết sức quan trọng, cụ thể :

- Việc biên soạn TSA sẽ giúp cung cấp số liệu chi tiết, đáng tin cậy để đánh giá đầy đủ và phân tích sâu về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam, đánh giá đúng đắn được vị trí, vai trò của hoạt động du lịch, những đóng góp của hoạt động du lịch Việt Nam đối với nền kinh tế quốc dân.

- Ngoài ra việc biên soạn TSA của Việt Nam cũng là căn cứ giúp cho việc tính toán các chỉ tiêu tổng hợp theo hệ thống tài khoản quốc gia ở các ngành kinh tế khác của Việt Nam một cách đầy đủ.

- Bên cạnh đó, trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng và toàn diện với khu vực và thế giới như hiện nay thì nhu cầu so sánh hoạt động du lịch của Việt Nam với các nước khác trong khu vực và trên thế giới cũng hết sức cần thiết. Tài khoản vệ tinh du lịch là một hệ thống các chỉ tiêu thống kê phản ánh chi tiết các mặt của hoạt động du lịch do UNWTO đề xuất sẽ đảm bảo tính so sánh quốc tế, cung cấp những thông tin cần thiết cho việc đánh giá cũng như dự đoán sự phát triển của du lịch Thế giới.

2.2 Những thuận lợi và khó khăn khi biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

2.2.1 Thuận lợi

- Về nhận thức :

Chính phủ Việt Nam luôn quan tâm và ủng hộ cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam. Đây là nhân tố rất quan trọng vì việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch là một quá trình phức tạp, tốn kém và cần nhiều sự đầu tư. Chính phủ cũng như các Bộ Ngành liên quan như Tổng cục Thống kê, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính, Công thương.... đã xây dựng những chương trình kế hoạch cụ thể về việc triển khai biên soạn Tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, trong đó đưa ra mục tiêu đến năm 2010 sẽ hình thành hệ thống tổ chức thu thập số liệu định kỳ về du lịch theo yêu cầu của “Tài

khoản vệ tinh du lịch” và triển khai biên soạn “Tài khoản vệ tinh du lịch” ở Việt Nam

Trên cơ sở nhận thức đó, Tổng cục Thống kê, Tổng cục Du lịch đã cử cán bộ của mình tham gia vào các khóa tập huấn ngắn hạn, các buổi hội thảo cũng như thảo luận quốc tế về tài khoản vệ tinh du lịch do Tổ chức du lịch thế giới tổ chức từ rất sớm như tại Ấn Độ năm 1998, Thái Lan năm 2000, Philippin năm 2003.... Ngoài ra, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch cũng đã tiến hành nhiều cuộc hội thảo, thảo luận chuyên đề về thống kê du lịch, tài khoản vệ tinh du lịch có sự tham gia của các chuyên gia tư vấn của Tổ chức du lịch Thế giới như buổi “Thảo luận và Xây dựng kế hoạch triển khai lộ trình áp dụng Tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam” do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức vào ngày 11/1/2008; Hội thảo “Marketing và Thống kê du lịch” vào ngày 12-14/3/2008... Những buổi thảo luận, hội thảo này đã giúp cho các Bộ, Ngành cũng như những người làm công tác thống kê, du lịch hiểu rõ hơn về sự cần thiết phải biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam cũng như về vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch trong việc đánh giá vị trí, vai trò của hoạt động du lịch và so sánh hoạt động du lịch của nước mình và các nước khác.

- Về tổ chức thực hiện

Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch đã phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu thống nhất một số khái niệm cơ bản về du lịch, về hoạt động du lịch như khái niệm du lịch, khách du lịch, khách du lịch quốc tế, khách du lịch trong nước, chi tiêu du lịch, cơ sở lưu trú du lịch.... trên cơ sở các khái niệm chuẩn của Tổ chức du lịch Thế giới khuyến nghị. Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê cũng từng bước nghiên cứu hoàn thiện hệ thống tổ chức thu thập thông tin du lịch theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ. Cụ thể, một số chỉ tiêu thống kê như chỉ tiêu tổng số khách quốc tế đến Việt Nam chia theo mục đích chuyến đi, theo quốc tịch, theo phương tiện đi, số khách du lịch nội địa có nghỉ tại các cơ sở lưu trú du lịch có đăng ký kinh doanh... đã được cập nhật thường xuyên theo tháng, quý, năm.

Ngoài việc tổ chức thu thập thông tin theo chế độ báo cáo thống kê, từ năm 2003, Tổng cục Thống kê phối hợp với Tổng cục Du lịch đã tổ chức một số cuộc điều tra chuyên môn về du lịch như Điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, Điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam, Điều tra cơ sở lưu trú du lịch... Tài liệu thu được từ các cuộc điều tra chuyên môn đã phần nào đáp ứng được yêu cầu thông tin nghiên cứu, tính toán một số chỉ tiêu chính trong tài khoản vệ tinh du lịch.

Bên cạnh đó, ngành thống kê Việt Nam đã triển khai biên soạn Hệ thống Tài khoản quốc gia trên phạm vi cả nước từ năm 1993. Đây là một tiền đề quan trọng để Thống kê Việt Nam tiếp cận nghiên cứu về Tài khoản vệ tinh du lịch.

2.2.2 Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi có được làm tiền đề cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam thì vẫn còn một số khó khăn về nguồn thông tin, về đội ngũ cán bộ cũng như việc tổ chức thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch:

- Về nguồn thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch

Đặc điểm của hoạt động du lịch là không phải hoạt động của một ngành kinh tế độc lập mà là sự tích hợp của nhiều hoạt động từ nhiều ngành kinh tế khác nhau. Đối chiếu với hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 ban hành kèm theo quyết định số 10/2007/QĐ TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ thì hoạt động du lịch của Việt Nam liên quan đến các ngành kinh tế sau:

+ Ngành cấp II số 47 – Hoạt động bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy có động cơ khác nhau) thuộc ngành cấp I nhóm G.

+ Ngành cấp II số 49 – Hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ và số 50 – vận tải đường thủy và số 51- vận tải đường không thuộc ngành cấp I nhóm H

+ Ngành cấp II số 55 – Hoạt động dịch vụ lưu trú và số 56 – Dịch vụ ăn uống thuộc ngành cấp I nhóm I.

+ Ngành cấp II số 79 – Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch thuộc ngành cấp I nhóm N.

+ Ngành cấp II số 93 – Hoạt động thể thao vui chơi giải trí thuộc ngành cấp I nhóm R.

+ Ngành cấp II số 96 – Hoạt động dịch vụ cá nhân khác thuộc ngành cấp I nhóm S.

Do việc liên quan đến nhiều ngành như vậy nên công tác thống kê du lịch nhìn chung gặp rất nhiều khó khăn. Công tác thống kê du lịch của Việt Nam hiện nay chủ yếu mới chỉ tập trung vào thu thập số liệu phản ánh tổng quan về kết quả hoạt động kinh doanh và các điều kiện của hoạt động kinh doanh du lịch bao gồm tổng hợp chung hoạt động của các ngành. Như vậy nếu chỉ dừng lại ở việc thu thập thông tin thống kê du lịch như hiện nay thì sẽ có những hạn chế như sau:

+ Không tính toán được đầy đủ kết quả hoạt động du lịch hàng năm nhằm đánh giá vị trí, vai trò của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế quốc dân. Đó là do các ngành liên quan không tách riêng được phần cung cho hoạt động du lịch, vì thế không tính toán được đầy đủ sự đóng góp của từng ngành kinh tế trong kết quả hoạt động du lịch, ngành nào chiếm vị trí lớn hơn, đóng góp nhiều hơn trong hoạt động du lịch.

+ Không có đầy đủ số liệu để tính toán chính xác các chỉ tiêu tổng hợp trong hệ thống tài khoản quốc gia như giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm... theo từng ngành cũng như tổng hợp chung trong phạm vi toàn nền kinh tế quốc dân, tức là có thể vừa bị bỏ sót, vừa bị tính trùng.

Ngoài ra, do một số khái niệm, phương pháp luận và phương pháp tính toán chỉ tiêu thống kê du lịch còn chưa được hiểu một cách thống nhất và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, dẫn tới số liệu thống kê du lịch thu thập và tính toán được

nhiều khi còn có những chênh lệch nhất định, phần nào làm giảm ý nghĩa của số liệu thống kê.

Các chế độ báo cáo và điều tra thống kê hiện hành còn chưa đáp ứng đủ các yêu cầu thông tin phục vụ cho việc tính toán đầy đủ các bảng theo tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất.

- Về đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê

Số lượng các nhà nghiên cứu, cán bộ am hiểu về tài khoản vệ tinh du lịch còn ít, do đó việc tiến hành biên soạn Tài khoản vệ tinh du lịch của Việt Nam còn khó khăn. Bên cạnh đó, đội ngũ làm công tác thống kê du lịch cũng còn quá mỏng không tương xứng với nhiệm vụ và yêu cầu cung cấp thông tin cho Tài khoản vệ tinh du lịch.

- Về tổ chức thực hiện

Chưa có sự phối hợp đồng bộ chặt chẽ giữa các ngành, các cơ quan chức năng trong việc cung cấp các thông tin có liên quan phục vụ cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

2.3 Nguồn thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

2.3.1 Thực trạng và hệ thống thu thập thông tin thống kê du lịch của Việt Nam hiện nay.

2.3.1.1 Hệ thống văn bản pháp qui về thống kê du lịch

Công tác thống kê du lịch Việt Nam hiện nay được thực hiện dựa trên cơ sở các văn bản pháp qui sau :

- Chế độ Báo cáo thống kê định kỳ Thương nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng, Du lịch lữ hành và Dịch vụ được ban hành theo Pháp lệnh Kế toán và Thống kê (Quyết định số 734/2002/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 11 năm 2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).

- Chế độ Báo cáo thống kê định kỳ doanh nghiệp Nhà nước ban hành theo Quyết định số 62/2003/BKH của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Luật Thống kê của Chủ tịch nước công bố ngày 26/6/2003
- Luật Du lịch của Chủ tịch nước công bố ngày 27/6/2005
- Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/2/2004 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Thống kê.
- Quyết định 305/2005/QĐ-TTg ngày 24/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.
- Quyết định số 144/208/QĐ-TTg ngày 29/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Điều tra thống kê Quốc gia (có 1 cuộc điều tra chuyên về chỉ tiêu khách du lịch và một cuộc điều tra về kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và đơn vị cá thể kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ).
- Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 2 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thay cho hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành năm 2005.

2.3.1.2 Hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch được qui định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 2 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ gồm có 7 chỉ tiêu. So với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành năm 2005, hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch này tăng thêm 1 chỉ tiêu, đó là Doanh thu dịch vụ du lịch.

Một số qui định cơ bản về 7 chỉ tiêu thống kê du lịch trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được trình bày trong bảng 2.6 dưới đây.

Bảng 2.6 Hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỶ CÔNG BỐ	CƠ QUAN CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP TỔNG HỢP	CHỈ TIÊU CÓ TRONG HTCTTK QG BAN HÀNH 2005
1808	Doanh thu dịch vụ du lịch	Ngành kinh tế (đại lý, tour du lịch và dịch vụ hỗ trợ), tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	Tổng cục Thống kê	Không
1809	Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam.	Mục đích, quốc tịch, phương tiện.	Tháng, quý, năm	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phối hợp với TCTK	Có
1810	Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài.	Phương tiện	Tháng, quý, năm	Bộ Công an, Bộ quốc phòng phối hợp với TCTK.	Có
1811	Số lượt khách du lịch nội địa	Loại cơ sở lưu trú, tỉnh/thành phố đến.	Tháng, quý, năm	Tổng cục Thống kê	Có
1812	Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam.	Loại chi tiêu, quốc tịch	Năm	Tổng cục Thống kê	Có
1813	Chi tiêu của khách du lịch nội địa.	Loại chi tiêu, loại cơ sở lưu trú.	Năm	Tổng cục thống kê	Có
1814	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú.	Loại hình kinh tế, hạng/loại cơ sở, tỉnh/thành phố.	Năm	Tổng cục Thống kê.	Có

Với 7 chỉ tiêu nói trên cộng với các chỉ tiêu thống kê do Tổng cục Du lịch xây dựng nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của Ngành cũng như nhiều yêu cầu khác trên góc độ Thống kê nói chung, nếu Thống kê Việt Nam thu thập và tổng hợp được đầy đủ và được phân tổ chi tiết như qui định trong hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia thì sẽ đảm bảo được phần rất quan trọng về thông tin phục vụ việc lập các bảng trong Tài khoản vệ tinh du lịch như luận án đã đề nghị. Tuy nhiên trong thực tế, số liệu của các chỉ tiêu nói trên còn thiếu, chủ yếu mới có số liệu về các chỉ tiêu phản ánh số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài, lượt khách du lịch nội địa Việt Nam, và chỉ tiêu doanh thu dịch vụ du lịch. Chỉ tiêu doanh thu mới được chia theo doanh thu của cơ sở lưu trú và cơ sở lữ hành. Nhưng các chỉ tiêu về số lượt khách chưa chia được theo tính chất lưu trú của khách (khách nghỉ qua đêm và khách du lịch trong ngày). Còn các chỉ tiêu về mức chi tiêu của khách du lịch quốc tế (1812) và khách du lịch nội địa (1813) thì hiện tại chưa tính được để công bố trong hệ thống số liệu thống kê hàng năm.

Ngoài các chỉ tiêu thông kê du lịch có trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia đã nêu ở trên, trong thời gian gần đây, Tổng cục Du lịch (Cơ quan quản lý và điều hành hoạt động du lịch) đã có nghiên cứu tổ chức thu thập thông tin bổ sung và tính được một số chỉ tiêu thống kê về hoạt động du lịch như chỉ tiêu bình quân một ngày khách, chỉ tiêu bình quân một lượt khách, số ngày lưu trú bình quân của lượt khách. Các chỉ tiêu này được tính toán chi tiết đến từng loại khách. Những chỉ tiêu đó là cơ sở để xác định tổng mức tiêu dùng của khách cũng như tính toán cơ cấu tiêu dùng theo nội dung chi tiêu làm tiền đề cho tính toán các chỉ tiêu có trong tài khoản vệ tinh du lịch. Song đó cũng chỉ mới trong quá trình thí điểm, làm chưa thường xuyên và số liệu mang tính chất chắp vá, chưa toàn diện và chưa có tính hệ thống.

2.3.1.3 Hệ thống tổ chức thu thập thông tin thống kê du lịch

Về cơ bản, công tác tổ chức thu thập thông tin thống kê du lịch hiện nay được thực hiện bởi hai hệ thống tổ chức thống kê :

*** Thống kê tập trung**

- Cấp trung ương : Việc thu thập thông tin thống kê du lịch do bộ phận thống kê du lịch thuộc Vụ Thương mại, Dịch vụ, Giá cả của Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm.

- Cấp tỉnh, thành phố : Thông tin thống kê du lịch do bộ phận thống kê thuộc Phòng thống kê Thương mại, Dịch vụ, Giá cả – Cục thống kê tỉnh thành phố đảm nhiệm.

*** Thống kê bộ ngành**

- Cấp Trung ương : Do bộ phận Thống kê du lịch thuộc Vụ Kế hoạch và Tài chính, Tổng cục Du lịch phụ trách.

- Cấp tỉnh, thành phố : Tùy theo tổ chức của từng địa phương, bộ phận thống kê du lịch có thể thuộc phòng tổng hợp, phòng kế toán, phòng quản lý du lịch, phòng kế hoạch của Sở Du lịch, Sở Thương mại và du lịch các tỉnh, thành phố.

Về chức năng thu thập thông tin ở từng cấp :

- Cấp Trung ương :

+ Nghiên cứu, xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu về thống kê du lịch

+ Phổ biến, hướng dẫn về nghiệp vụ thống kê cho các đơn vị cơ sở hoạt động kinh doanh du lịch và các cơ quan tổng hợp số liệu ở cấp tỉnh.

+ Giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê du lịch trên phạm vi cả nước

+ Tổ chức các cuộc điều tra thống kê về du lịch trong và ngoài Chương trình Điều tra thống kê Quốc gia.

+ Thu thập, tổng hợp, công bố các số liệu về thống kê du lịch của cả nước.

- Cấp tỉnh, thành phố :

+ Tiếp thu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ thống kê của cấp Trung ương, phổ biến và hướng dẫn nghiệp vụ thống kê cho các đơn vị cơ sở hoạt động kinh doanh du lịch.

- + Giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê du lịch trên phạm vi tỉnh, thành phố.
- + Tiến hành triển khai các cuộc điều tra thống kê du lịch trong và ngoài Chương trình điều tra Thống kê Quốc gia trên phạm vi tỉnh, thành phố.
- + Thu thập, tổng hợp số liệu, thực hiện chế độ báo cáo thống kê đối với cấp Trung ương, công bố các số liệu về thống kê du lịch của Tỉnh, thành phố.

2.3.1.4 Hình thức tổ chức thu thập thông tin thống kê du lịch

Để có các thông tin thu thập và báo cáo về hoạt động du lịch, hiện nay tại Việt Nam áp dụng 2 hình thức tổ chức thu thập thông tin truyền thống là Chế độ báo cáo thống kê định kỳ và Tổ chức các cuộc điều tra chuyên môn, bao gồm cả điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

- **Báo cáo thống kê định kỳ**

Đây là phương pháp thu thập thông tin thống kê truyền thống đã được áp dụng từ lâu ở nước ta. Hiện nay các chế độ báo cáo thống kê định kỳ vẫn được áp dụng đối với các cơ sở kinh tế là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch và cơ sở lưu trú du lịch. Với hình thức tổ chức thu thập thông tin theo báo cáo thống kê định kỳ, các thông tin thu được thường được cập nhật thường xuyên hàng tháng, quý, năm. Các chỉ tiêu chính được thu thập một cách có hệ thống, toàn diện và khá đầy đủ. Đây là một nguồn thông tin quan trọng phản ánh các hoạt động du lịch. Tuy nhiên, với hình thức này số lượng chỉ tiêu thu thập được còn rất hạn chế, chủ yếu là các chỉ tiêu khối lượng và chỉ áp dụng được đối với một số doanh nghiệp lớn và cơ quan quản lý Nhà nước. Còn việc áp dụng đối với khu vực kinh tế ngoài nhà nước, có qui mô nhỏ và nhất là các hộ tư nhân là rất khó khả thi và kém hiệu quả. Hơn nữa báo cáo định kỳ chỉ áp dụng được với các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch, không thể áp dụng cho đối tượng đi du lịch.

Các chỉ tiêu thu thập được từ báo cáo thống kê định kỳ gồm :

- + Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam

Theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành năm 2005, việc thu thập số liệu khách quốc tế đến Việt Nam do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Chỉ tiêu này được phân tổ theo nhiều tiêu thức như theo mục đích chuyến đi, theo quốc tịch, theo thị trường du lịch và theo phương tiện của chuyến đi... Đây là một nguồn thông tin khá đầy đủ, chi tiết và có hệ thống. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chưa phân chia được theo hình thức du lịch là đi theo tour hay khách tự tổ chức.

+ Số lượng khách du lịch nội địa

Việc thu thập chỉ tiêu này hiện nay chưa được đầy đủ, có hệ thống và chính xác như chỉ tiêu số lượng khách du lịch quốc tế. Việc thống kê số lượng khách du lịch nội địa mới chỉ thực hiện được tại các cơ sở lưu trú du lịch có đăng ký kinh doanh. Còn đối với khách du lịch trong ngày và khách nghỉ tại các nhà nghỉ chưa đăng ký kinh doanh, hay các nhà nghỉ của các cơ quan xí nghiệp, nhà nghỉ cuối tuần... thì vẫn chưa thống kê được một cách đầy đủ. Vì vậy số lượng khách nội địa thường được ước tính và chưa đảm bảo độ tin cậy.

+ Số lượng khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành

Chỉ tiêu này được thu thập tại thời điểm cuối năm và được chia theo loại hình kinh tế : Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Số buồng, giường, hệ số sử dụng buồng, hệ số sử dụng giường của khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch...

Chỉ tiêu này cũng được thu thập theo năm và tổng hợp theo loại hình kinh tế.

+ Số lao động làm việc trong khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành

Chỉ tiêu này được thu thập 6 tháng 1 lần theo Chế độ báo cáo Thống kê định kỳ doanh nghiệp Nhà nước với các chỉ tiêu chủ yếu như tổng số lao động thời điểm báo cáo, số lao động mới tuyển trong kỳ, số lao động giảm trong kỳ và số lao động không có nhu cầu sử dụng cuối kỳ. Tuy nhiên do chế độ báo cáo trên chỉ được ban hành cho các doanh nghiệp Nhà nước nên chỉ tiêu này không thể phản ánh hết số lao động thực tế đang làm việc trong ngành du lịch. Ngoài ra, nguồn nhân lực du

lich không chỉ có ở trong khu vực doanh nghiệp du lịch mà còn tồn tại trong các lĩnh vực khác liên quan đến hoạt động du lịch như giao thông, văn hóa, bưu chính viễn thông... Vì vậy về cơ bản chỉ tiêu này chưa phản ánh được đầy đủ thực tế nguồn nhân lực tham gia hoạt động du lịch.

+ Doanh thu, chi phí của khách sạn nhà hàng và du lịch lữ hành

Trong qui định của chế độ báo cáo thống kê định kỳ, chỉ tiêu này được các Cục Thống kê thu thập và tổng hợp theo loại hình kinh tế : Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Đây là chỉ tiêu rất quan trọng phản ánh kết quả tổng hợp về kinh doanh du lịch. Tuy nhiên chỉ tiêu này chưa phản ánh được đầy đủ kết quả hoạt động du lịch mà chỉ đi vào hoạt động của khách sạn nhà hàng và dịch vụ du lịch lữ hành, còn các hoạt động mang đặc điểm du lịch khác chưa được phản ánh như hoạt động vận chuyển khách du lịch, hoạt động vui chơi giải trí... và do vậy, chỉ tiêu này chưa cho thấy được đầy đủ kết quả kinh doanh của hoạt động du lịch.

- **Điều tra chuyên môn.**

Vì hình thức thu thập thông tin theo báo cáo thống kê định kỳ có nhiều hạn chế nên để có thể thu thập được hệ thống thông tin thống kê đầy đủ, toàn diện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo, các ngành quản lý kinh tế xã hội, quản lý hoạt động du lịch thì ngoài chế độ báo cáo thống kê cần phải tiến hành các cuộc điều tra chuyên môn. Trong hình thức thu thập số liệu này, thống kê thường sử dụng kết hợp cả hai loại điều tra là điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

Trong những năm gần đây, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch đã tiến hành được một số cuộc điều tra chuyên môn về thống kê du lịch như sau :

+ Điều tra cơ sở lưu trú du lịch

Năm 2004 và 2005, Tổng cục Du lịch thực hiện cuộc điều tra mang tính tổng thể đối với các cơ sở lưu trú du lịch. Mục tiêu của cuộc điều tra này là nhằm xác định năng lực của hệ thống cơ sở lưu trú của nước ta thông qua các chỉ tiêu cơ

bản về số lượng, chất lượng, loại hình cơ sở lưu trú, hình thức sở hữu, phân bố theo không gian, lãnh thổ....

Số liệu thu thập được từ cuộc điều tra này là nguồn thông tin có giá trị, phục vụ công tác thống kê dự báo, qui hoạch phát triển ngành du lịch.

+ Điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

Trong 2 năm 2004-2005, Tổng cục Thống Kê phối hợp với Tổng cục Du lịch đã thực hiện điều tra chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam. Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên từ dòng khách du lịch quốc tế đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú du lịch từ 10/7/2005 đến ngày 30/7/2005 trên 12 tỉnh/thành phố có nhiều điểm và cơ sở du lịch. Các cơ sở lưu trú được chọn để điều tra theo phương pháp mẫu rải đều từ các cơ sở lưu trú sang trọng, đắt tiền nhất đạt tiêu chuẩn 5 sao đến các cơ sở lưu trú bình dân nhất. Còn cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch do Tổng cục Du lịch thực hiện được tiến hành tại các sân bay quốc tế, các cửa khẩu và cảng biển. Đối với khách du lịch quốc tế đường không, cuộc điều tra được thực hiện tại các sân bay quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất ; khách đường bộ được thực hiện tại các cửa khẩu Hữu Nghị, Cầu Treo, Lao Bảo và Mộc Bài ; đối với khách đường biển được thực hiện tại cảng biển Vũng Tàu và cảng Sài Gòn. Đối tượng điều tra là những khách quốc tế đến Việt Nam đã kết thúc chuyến đi, chuẩn bị về nước hoặc sang nước thứ ba. Gần đây nhất (từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2009), Tổng cục Thống kê cũng tiến hành điều tra chi tiêu của Khách du lịch và khách nhập cảnh qua đường biên giới năm 2009, trong đó mẫu điều tra khách quốc tế được chọn tại 13 tỉnh, thành phố gồm Hà Nội, Hải Phòng, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nghệ An, Thừa Thiên -Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Bình Thuận và Thành phố Hồ Chí Minh là những tỉnh, thành phố có nhiều cơ sở và điểm du lịch.

Thông tin thu được từ các cuộc điều tra này đã phản ánh được thực trạng và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, xác định được một số chỉ

tiêu thống kê quan trọng như : Độ dài ngày lưu trú bình quân một lượt khách ; Mức chi tiêu bình quân một lượt khách theo nội dung chi ; Mức chi tiêu bình quân một ngày khách theo nội dung chi...

Thông qua các cuộc điều tra này cũng xác định được các mức chi tiêu bình quân của khách quốc tế theo phương tiện đến là đường không, đường bộ, đường biển, trong đó phân chia theo hình thức tổ chức đi du lịch : tự sắp xếp và đi theo tour. Số liệu thu được từ cuộc điều tra chi tiêu khách du lịch quốc tế còn là cơ sở để tính được doanh thu du lịch từ khách quốc tế đến Việt Nam phân theo nội dung chi tiêu.

+ Điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa

Điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa đã được Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2006 và 2009, còn Tổng cục Du lịch thực hiện năm 2007. Cuộc điều tra mẫu do Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2006 được thực hiện tại các cơ sở lưu trú thuộc 28 tỉnh, thành phố tại Việt Nam, năm 2009 thì tiến hành tại 26 tỉnh, thành phố. Cuộc điều tra khách du lịch nội địa do Tổng cục Du lịch thực hiện năm 2007 thì tiến hành điều tra tại 12 thành phố, đô thị du lịch (Sapa, TP Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Phong Nha, Thành phố Huế, Đà Nẵng, Hội An- Mỹ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu và Mũi Né) và 5 điểm có sự kiện văn hóa đặc trưng (Lễ hội Chùa Hương, Yên Tử, Đền Hùng, Bà Chúa Xứ và Núi Bà Đen). Thông tin thu được từ các cuộc điều tra đã phản ánh được thực trạng và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa như độ dài ngày lưu trú bình quân của một lượt khách du lịch nội địa, chi tiêu bình quân một lượt khách theo nội dung chi, chi tiêu bình quân một ngày khách theo nội dung chi.

Thông qua cuộc điều tra về chi tiêu khách du lịch nội địa có thể đánh giá được mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa, phục vụ cho việc phân tích, tính toán thu nhập du lịch từ khách du lịch nội địa ; xác định việc sử dụng dịch vụ của khách du lịch nội địa đối với phương tiện giao thông, cơ sở lưu trú và dịch vụ tại điểm du lịch.

+ Điều tra tài nguyên du lịch

Cuộc điều tra tài nguyên du lịch gần đây được tiến hành bắt đầu từ cuối năm 2006 và hoàn thành vào năm 2008. Mục tiêu của cuộc điều tra này là xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch Việt Nam bao gồm : Thông tin về thực trạng tài nguyên du lịch Việt Nam ; thực trạng cơ quan quản lý, sử dụng và sở hữu tài nguyên du lịch hiện nay. Những thông tin thu được từ cuộc điều tra này nhằm phục vụ công tác đánh giá, phân loại tài nguyên du lịch, công tác qui hoạch phát triển du lịch cả nước, vùng, khu, điểm du lịch và công tác quảng bá du lịch.

+ Một số cuộc điều tra khác

Để phục vụ cho việc đánh giá hoạt động du lịch, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch còn tiến hành một số cuộc điều tra chuyên môn khác như điều tra nguồn lực ngành du lịch, điều tra về doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch, điều tra về đầu tư trong lĩnh vực du lịch....

2.3.2 Đánh giá chung về thông tin thống kê du lịch Việt Nam hiện nay.

Nhìn chung công tác thu thập thông tin thống kê du lịch trong những năm qua của Việt Nam đã không ngừng được củng cố, cải tiến và hoàn thiện. Các thông tin thống kê du lịch thu được đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của công tác nghiên cứu, quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo về hoạt động du lịch của các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên trong điều kiện nền kinh tế phát triển mạnh mẽ theo cơ chế thị trường, yêu cầu thông tin phục vụ cho quản lý, hội nhập và so sánh quốc tế đòi hỏi ngày càng tăng thì thông tin thống kê về du lịch hiện tại của Việt Nam bên cạnh những ưu điểm cũng đã và đang bộc lộ nhiều nhược điểm và hạn chế.

2.3.2.1 Những ưu điểm

- Cùng với sự phát triển của ngành du lịch, công tác thống kê du lịch đã được quan tâm và đẩy mạnh hơn. Trong các năm qua, Tổng cục Du lịch phối hợp với Tổng cục Thống kê đã từng bước hoàn thiện hệ thống chế độ báo cáo thống kê định kỳ, đồng thời tiến hành được một số cuộc điều tra thống kê du lịch. Kết quả thực hiện chế độ báo cáo và thực hiện các cuộc điều tra thông kê du lịch đã tạo cơ sở để lập được một số hệ thống số liệu hàng năm phản ánh kết quả hoạt động du

lịch, đáp ứng được một phần quan trọng về yêu cầu thông tin nghiên cứu quản lý và hoạch định chính sách cho phát triển du lịch ở Việt Nam như :

- + Báo cáo số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt nam theo tháng, quý, năm chia theo phương tiện đến, theo quốc tịch, theo mục đích chuyến đi.
- + Báo cáo số lượng khách du lịch trong nước theo định kỳ 6 tháng, năm
- + Báo cáo doanh thu xã hội về du lịch theo định kỳ 6 tháng, năm
- + Báo cáo số liệu hệ thống cơ sở lưu trú du lịch trên cả nước
- + Nghiên cứu thực trạng và cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam, xác định được một số chỉ tiêu bình quân của khách quốc tế đến Việt Nam như : Độ dài ngày lưu trú bình quân một lượt khách, bình quân chi tiêu một lượt khách theo nội dung chi, bình quân chi tiêu một ngày khách theo nội dung chi.
- + Nghiên cứu mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa phục vụ cho việc phân tích, ước tính thu nhập du lịch từ khách du lịch nội địa.
- + Hoàn thành được Báo cáo Hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá và phân loại về tài nguyên du lịch Việt Nam.

Bên cạnh đó, Thống kê Việt Nam đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm về điều tra chi tiêu của khách du lịch, từ đó tạo tiền đề cũng như khẳng định tính khả thi và tác dụng của việc tổ chức các cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch ở Việt Nam.

2.3.2.2 Những tồn tại

Vấn đề nổi bật nhất có thể thấy là hệ thống số liệu thống kê du lịch hiện nay chưa phản ánh được hết phạm vi hoạt động du lịch và chưa phân tổ theo những tiêu thức cần thiết, còn thiếu một số chỉ tiêu quan trọng. Vì vậy, thống kê hiện nay chưa đánh giá được đầy đủ, đúng mức vị trí, vai trò của hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân, chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu thông tin phục vụ nghiên cứu, quản lý, điều hành hoạt động du lịch nói riêng, cũng như nghiên cứu quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung. Điều này thể hiện ở một số điểm sau:

- **Thứ nhất** : Mặc dù công tác thống kê du lịch đã phát triển hơn 4 thập kỷ qua nhưng cho đến nay một số khái niệm cơ bản về du lịch, về hoạt động du lịch nói chung vẫn chưa được nghiên cứu một cách có cơ sở khoa học và qui định

thống nhất, theo chuẩn mực và phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này làm ảnh hưởng đến chất lượng số liệu, làm cho thông tin du lịch nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu, quản lý điều hành của các cấp các ngành và chưa đảm bảo khả năng so sánh quốc tế.

- **Thứ hai** : Hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch vừa thừa, vừa thiếu. Nhiều chỉ tiêu chưa đáp ứng được yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý trong tình hình mới. Chẳng hạn :

+ Các chỉ tiêu thống kê khách du lịch nội địa hiện nay vẫn chưa có hệ thống chỉ tiêu thống kê đầy đủ và chưa được tổ chức thu thập một cách cơ bản mặc dù nhu cầu và số lượng khách du lịch nội địa ngày càng lớn, du lịch nội địa ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển du lịch của Việt Nam, đóng góp đáng kể làm tăng thu nhập du lịch, phát triển kinh tế xã hội và giải quyết việc làm.

+ Các chỉ tiêu thống kê về cung du lịch cũng chưa được quan tâm, chưa đủ nguồn thông tin theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ và điều tra chuyên môn để tính toán... do phạm vi thu thập thông tin chưa đầy đủ vì mới chỉ có được số liệu của các đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch, trong khi thực tế khách du lịch mua hàng hóa và dịch vụ không chỉ của các đơn vị thuộc hệ thống du lịch mà của cả các đơn vị thuộc các ngành kinh tế khác. Bên cạnh đó, đối với một số chỉ tiêu, chẳng hạn doanh thu du lịch, việc tách riêng kết quả của hoạt động du lịch rất khó khăn vì các đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch còn có thể tham gia những hoạt động kinh doanh khác như kinh doanh thương nghiệp phục vụ cư dân trong vùng....

Thứ ba: Công tác tổ chức thu thập thông tin chưa được thực hiện một cách có hệ thống. Luật Thống kê chưa được thực hiện một cách nghiêm túc. Nhiều cơ sở không chấp hành đầy đủ chế độ báo cáo thống kê do chưa hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện. Sự phối hợp giữa các cơ quan xuất nhập cảnh và Tổng cục Thống kê, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa chặt chẽ.

Thứ tư : Chưa có bộ phận thống kê du lịch chuyên trách tại Bộ cũng như các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch dẫn tới đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê du lịch còn quá mỏng, chưa tương xứng với nhiệm vụ và yêu cầu thông tin về hoạt động du lịch hiện nay. Mặt khác, tính ổn định của tổ chức nhân sự trong việc thực hiện công tác thống kê du lịch còn thiếu, cán bộ làm thống kê thường thay đổi nên thiếu tính ổn định và thiếu tính kế thừa.

Thứ năm : Việc phân công trách nhiệm trong việc thu thập số liệu về thống kê du lịch giữa Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch nhiều khi còn trùng chéo. Sự phối hợp giữa 2 cơ quan này còn thiếu chặt chẽ nhất là việc tổ chức các cuộc điều tra thống kê (cùng một nội dung điều tra, khi thì Tổng cục Thống kê thực hiện, khi thì Tổng cục Du lịch thực hiện), tức là chưa xây dựng được một lược đồ điều tra thống kê du lịch một cách hợp lý dẫn đến thông tin thu thập được vẫn mang tính chất manh mún, chắp vá, thiếu đồng bộ và hệ thống.

Thứ sáu : Nội dung thông tin trong các phiếu điều tra, nhất là các phiếu điều tra chi tiêu khách du lịch khá chi tiết, nhiều thông tin, nhưng chưa có chương trình khai thác một cách triệt để để tính ra các chỉ tiêu thống kê có ý nghĩa nhất. Ví dụ, theo nội dung của phiếu điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa, có thể tách riêng được chi tiêu theo nội dung chi của khách tự tổ chức và chi tiêu bổ sung của khách du lịch theo tour. Nhưng Tổng cục Du lịch đã đem bình quân chung lại (tổng hợp ở phạm vi mẫu). Điều đó sẽ ảnh hưởng nhất định đến việc tính toán tổng mức chi tiêu của khách du lịch nội địa theo nội dung chi.

2.4 Định hướng biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

Theo UNWTO, các nước trong giai đoạn đầu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch chỉ cần tập trung vào một số bảng do UNWTO đề xuất là bảng 1 (*Tiêu dùng du lịch của khách quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách*), bảng 2 (*tiêu dùng du lịch của khách nội địa phân theo sản phẩm và loại khách*), bảng 3 (*Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa ra nước ngoài phân theo sản phẩm và loại khách*), bảng 4 (*Tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ quốc gia phân theo sản phẩm và loại khách*), bảng 5 (*Tài khoản sản xuất các ngành thuộc lĩnh vực du*

lịch và các ngành liên quan đến du lịch), bảng 6 (*Nguồn cung ứng trong nước và cầu tiêu dùng du lịch nội địa chia theo sản phẩm*), và bảng 10 (*Một số chỉ tiêu thống kê không bảng hiện bằng tiền về hoạt động du lịch*). Còn các bảng gồm bảng 7 (*Lao động trong các ngành thuộc lĩnh vực du lịch*), bảng 8 (*Tổng vốn cố định du lịch của ngành du lịch và các ngành khác*) và bảng 9 (*Chi tiêu du lịch chung chia theo chức năng và các cấp quản lý nhà nước*) do chưa nhất trí về phương pháp luận và khó khăn trong việc thu thập và tổng hợp thông tin nên các nước có thể tiến hành nghiên cứu biên soạn ở giai đoạn sau.

Ở Việt Nam năm 2002, Tổng cục Thống kê cũng đã triển khai nghiên cứu đề tài khoa học cấp cơ sở “Nghiên cứu xây dựng mô hình tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam” do TS Lý Minh Khải làm chủ nhiệm. Kết quả của đề tài đã đưa ra 10 bảng tài khoản (Bảng 1: *Tiêu dùng du lịch khách quốc tế chia theo sản phẩm chủ yếu*; Bảng 2: *Tiêu dùng du lịch của khách nội địa chia theo sản phẩm chủ yếu*; Bảng 3: *Tiêu dùng du lịch của khách trong nước đi ra nước ngoài*; Bảng 4: *Tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ chia theo sản phẩm chủ yếu*; Bảng 5: *Tiêu dùng của khách du lịch quốc tế chia theo sản phẩm và khu vực thị trường*; Bảng 6: *Tiêu dùng du lịch chia theo sản phẩm chủ yếu ở một số địa phương*; Bảng 7: *Đóng góp của ngành du lịch trong nền kinh tế quốc dân*; Bảng 8: *Số cơ sở và số lao động ngành du lịch*; Bảng 9: *Tiêu dùng du lịch chung chia theo cấp quản lý*; Bảng 10: *Một số chỉ tiêu thống kê không bảng hiện bằng tiền về du lịch*) và đề xuất việc tiếp tục nghiên cứu để từng bước áp dụng các bảng tài khoản vệ tinh du lịch này ở Việt Nam. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của đề tài mới chỉ giới thiệu khái quát về cấu trúc của các bảng, chưa đi sâu giải thích nội dung, phương pháp tính của các chỉ tiêu trong bảng, chưa đánh giá một cách đầy đủ nguồn số liệu thống kê du lịch hiện có để đáp ứng việc tính toán các chỉ tiêu trong bảng đã đề xuất, do đó tính thực tiễn của đề tài chưa cao.

Trên cơ sở nghiên cứu phương pháp luận về tài khoản vệ tinh du lịch của UNWTO, xuất phát từ nhu cầu thông tin phải thu thập và thực tế về nguồn thông

tin hiện có ở Việt Nam, luận án lựa chọn các bảng 1,2,3,4,7 và 10 của đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam” do TS Lý Minh Khải làm chủ nhiệm để tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện. Cụ thể, luận án phân loại mức tiêu dùng của khách du lịch chi tiết hơn, tính toán riêng cho khách du lịch theo tour và khách du lịch tự tổ chức. Ở một số bảng, luận án bổ sung một số chỉ tiêu nhằm phản ánh đầy đủ hơn vai trò của hoạt động du lịch, chẳng hạn bổ sung thêm chỉ tiêu tỷ lệ giá trị tăng thêm du lịch trong GDP, tỷ lệ giá trị tăng thêm du lịch trong VA các hoạt động dịch vụ... Đặc biệt, sau khi đưa ra cấu trúc của các bảng, luận án đã nghiên cứu để làm rõ nội dung thông tin, xác định phương pháp tính các chỉ tiêu trong bảng Tài khoản vệ tinh du lịch đã đề xuất, trên cơ sở đó tiến hành tính toán thử nghiệm nhằm minh chứng tính khả thi của phương pháp tính đưa ra. Đây là nội dung mà đề tài của TS Lý Minh Khải chưa làm được.

Việc biên soạn các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam một mặt tạo cơ sở để thu thập tổng hợp thông tin về hoạt động du lịch một cách toàn diện và phong phú hơn, phục vụ cho yêu cầu đánh giá được đầy đủ về vai trò của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế quốc dân, xác định mức độ đóng góp của hoạt động du lịch trong việc tạo ra giá trị sản xuất, tổng sản phẩm quốc nội của nền kinh tế. Mặt khác, việc biên soạn các tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam sẽ từng bước góp phần hoàn thiện công tác thống kê du lịch, thực hiện tốt về yêu cầu so sánh quốc tế của thống kê du lịch Việt Nam.

2.5 Nội dung biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

2.5.1 Nguyên tắc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

Nguyên tắc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam cũng dựa trên nguyên tắc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất đã trình bày ở chương 1 của luận án, đó là:

- Nguyên tắc thường trú và lãnh thổ kinh tế:
- Nguyên tắc kỳ tính toán:
- Nguyên tắc về giá tính các chỉ tiêu trong tài khoản
- Nguyên tắc đảm bảo so sánh quốc tế:

2.5.2 Cấu trúc tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

Luận án đề xuất cấu trúc tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam trong giai đoạn đầu thực hiện gồm 6 bảng như sau:

Bảng TSA 1 Tiêu dùng du lịch của khách du lịch quốc tế chia theo loại sản phẩm

Sản phẩm	Số tiền tiêu dùng của khách (tỷ VNĐ)	
	Khách du lịch theo tour	Khách du lịch tự tổ chức
A	1	2
1. Dịch vụ đại lý du lịch và du lịch lữ hành. 2. Dịch vụ lưu trú. 3. Dịch vụ vận chuyển 3.1- Đường sắt 3.2 – Đường bộ 3.3 - Đường hàng không 3.4 - Đường thủy 3.5 - Dịch vụ khác liên quan đến vận chuyển. 4. Dịch vụ ăn uống 5. Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí. 6. Dịch vụ phục vụ du lịch khác. 7. Các dịch vụ liên quan đến du lịch.		
Tổng số		

Bảng TSA 1 phản ánh toàn bộ số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chia theo các sản phẩm tiêu dùng khi đi du lịch.

Từ việc lập bảng này, có thể xác định được số tiền tiêu dùng cho hoạt động du lịch của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, từ đó xác định doanh thu du lịch thu từ khách du lịch quốc tế để phục vụ cho việc tính toán giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch.

Nội dung của bảng này gần giống với bảng 1 trong tài khoản vệ tinh du lịch do UNWTO đề xuất, chỉ khác là số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế trong bảng 1 của UNWTO được chia cụ thể cho khách du lịch trong ngày và khách du

lich nghỉ qua đêm, còn ở bảng TSA1 không chia như vậy vì hiện nay nguồn thông tin thống kê về du lịch của Việt Nam chưa cho phép xác định chính xác số lượt khách quốc tế tự tổ chức đi trong ngày nên không tính được chỉ tiêu tiêu dùng của khách du lịch theo cách phân loại đó.. Nhưng trong bảng TSA 1 này, luận án đề xuất số tiền tiêu dùng của khách du lịch được chia theo đối tượng khách du lịch đi theo tour và khách du lịch tự tổ chức vì trong phiếu điều tra mẫu về chi tiêu của khách du lịch quốc tế do Tổng cục Du lịch tiến hành năm 2005 có thông tin để có thể tính toán theo cách phân loại này.

Bảng TSA 2 Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa chia theo loại sản phẩm

Sản phẩm	Số tiền tiêu dùng của khách (tỷ VNĐ)	
	Khách du lịch theo tour	Khách du lịch tự tổ chức
A	1	2
1. Dịch vụ đại lý du lịch và du lịch lữ hành. 2. Dịch vụ lưu trú. 3. Dịch vụ vận chuyển 3.1- Đường sắt 3.2 – Đường bộ 3.3 - Đường hàng không 3.4 - Đường thủy 3.5 - Dịch vụ khác liên quan đến vận chuyển. 4. Dịch vụ ăn uống 5. Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí. 6. Dịch vụ phục vụ du lịch khác. 7. Các dịch vụ liên quan đến du lịch.		
Tổng số		

Bảng TSA 2 do luận án đề xuất phản ánh toàn bộ số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa Việt Nam chia theo sản phẩm tiêu dùng của khách khi đi du lịch. Thông qua số tiền mà khách du lịch nội địa Việt Nam tiêu dùng, có thể xác định được doanh thu thu được từ khách du lịch nội địa để phục vụ cho việc tính giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch.

Nội dung của bảng này giống một phần bảng 2 TSA của UNWTO. Bảng 2 của UNWTO phản ánh số tiền tiêu dùng du lịch trong nước của khách du lịch thường trú bao gồm tiêu dùng của khách du lịch thường trú đi du lịch trong nước và phần tiêu dùng trên lãnh thổ của khách du lịch thường trú đi du lịch nước ngoài. Còn bảng TSA 2 mà luận án đề xuất đã tách thành 2 bảng là bảng TSA 2 phản ánh tiêu dùng của riêng khách nội địa Việt Nam đi du lịch trong nước và bảng TSA 3 phản ánh tiêu dùng của khách du lịch Việt Nam đi du lịch nước ngoài.

Cũng giống như bảng TSA 1, số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa ở bảng TSA 2 này không được tách thành tiêu dùng của khách du lịch đi trong ngày và khách du lịch nghỉ qua đêm vì số liệu về số lượt khách nghỉ trong ngày khó thu thập được chính xác. Tuy nhiên trong bảng này, luận án đề xuất khách du lịch được chia thành khách du lịch đi theo tour và khách du lịch tự tổ chức vì qua kết quả cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa do Tổng cục Du lịch tiến hành năm 2007 có tính toán chỉ tiêu phản ánh chi tiêu bình quân của khách du lịch đi theo tour và khách du lịch tự tổ chức cũng như cơ cấu số lượt khách chia theo 2 loại khách này.

Bảng TSA 3 Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa ra nước ngoài chia theo loại sản phẩm

Sản phẩm	Số tiền tiêu dùng của khách trước và sau chuyến đi (Tỷ VNĐ)
A	1
1. Dịch vụ đại lý du lịch và du lịch lữ hành. 2. Dịch vụ lưu trú. 3. Dịch vụ vận chuyển 3.1- Đường sắt 3.2 – Đường bộ 3.3 - Đường hàng không 3.4 - Đường thủy 3.5 - Dịch vụ khác liên quan đến vận chuyển. 4. Dịch vụ ăn uống 5. Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí. 6. Dịch vụ phục vụ du lịch khác. 7. Các dịch vụ liên quan đến du lịch.	
Tổng số	

Nội dung của bảng TSA 3 phản ánh số tiền tiêu dùng của khách du lịch trong nước đi ra nước ngoài nhưng chỉ tính phần tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam (trước và sau chuyến đi du lịch). Thông qua bảng này, tính được số tiền mà khách du lịch Việt Nam tiêu dùng trên lãnh thổ, từ đó xác định được doanh thu du lịch Việt Nam thu được từ khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài để từ đó tính giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch.

Như đã nhận xét ở bảng TSA 2 ở phần trên, bảng TSA 3 này có nội dung giống một phần trong bảng 2 của TSA do UNWTO đề xuất và cũng như bảng TSA1 và bảng TSA 2, khách du lịch trong nước đi du lịch nước ngoài trong bảng TSA 3 không được chia thành khách du lịch trong ngày và khách du lịch nghỉ qua đêm vì khó khăn trong việc thu thập số liệu.

Khách du lịch trong nước ra nước ngoài cũng có 2 loại là đi du lịch theo tour và tự tổ chức, nhưng trong đó hầu hết là khách đi theo tour. Vì vậy, trong bảng này chỉ tập trung nghiên cứu xác định số tiền tiêu dùng của khách du lịch trong nước đi ra nước ngoài theo hình thức tour du lịch trọn gói.

Bảng TSA 4 Cấu thành tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ quốc gia chia theo loại sản phẩm và loại khách

Đơn vị tính : Tỷ VNĐ

Sản phẩm	Tổng số tiền tiêu dùng	Số tiền tiêu dùng của các loại khách		
		Khách DL quốc tế	Khách DL nội địa	Khách DL nội địa ra nước ngoài
A	1	2	3	4
1. Dịch vụ đại lý du lịch và du lịch lữ hành. 2. Dịch vụ lưu trú. 3. Dịch vụ vận chuyển 3.1- Đường sắt 3.2 – Đường bộ 3.3 - Đường hàng không 3.4 - Đường thủy 3.5 - Dịch vụ khác liên quan đến vận chuyển. 4. Dịch vụ ăn uống 5. Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí. 6. Dịch vụ phục vụ du lịch khác. 7. Các dịch vụ liên quan đến du lịch.				
Tổng số				

Nội dung của bảng TSA 4 phản ánh tổng tiêu dùng của tất cả các loại khách du lịch tại Việt Nam (gồm khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam, khách du lịch

nội địa Việt Nam và khách du lịch trong nước ra nước ngoài) và cấu thành tổng tiêu dùng du lịch chia theo sản phẩm tiêu dùng và loại khách.

Bảng này có kết cấu gần giống như bảng 4 trong TSA của UNWTO đưa ra nhưng ở bảng 4 của UNWTO có thêm một cột phản ánh tiêu dùng du lịch khác của khách, đó là phần tiêu dùng của khách du lịch dưới dạng hiện vật, chuyển nhượng xã hội (phúc lợi xã hội, trợ giúp xã hội...). Trong bảng TSA 3 mà luận án đề xuất áp dụng ở Việt Nam không đưa cột này vào vì không có số liệu để tính.

Bảng TSA 5 Đóng góp của du lịch trong nền kinh tế quốc dân

Sản phẩm	Doanh thu du lịch (tỷ VNĐ)	Giá trị sản xuất du lịch (tỷ VNĐ)	Giá trị tăng thêm du lịch (tỷ VNĐ)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm du lịch trong GDP (%)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm du lịch trong VA các hoạt động dịch vụ (%)
A	1	2	3	4	
1. Dịch vụ đại lý du lịch và du lịch lữ hành. 2. Dịch vụ lưu trú. 3. Dịch vụ vận chuyển 3.1- Đường sắt 3.2 – Đường bộ 3.3 - Đường hàng không 3.4 - Đường thủy 3.5 - Dịch vụ khác liên quan đến vận chuyển. 4. Dịch vụ ăn uống 5. Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí. 6. Dịch vụ phục vụ du lịch khác. 7. Các dịch vụ liên quan đến du lịch.					
Tổng số					

Nội dung của bảng TSA 5 phản ánh về tổng doanh thu du lịch cũng như các chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch liên quan đến các ngành kinh tế quốc dân. Với kết quả số liệu có được về giá trị tăng thêm theo từng hoạt động du lịch, ta có thể xác định được vai trò của hoạt động du lịch trong việc đóng góp để tạo ra tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở Việt Nam và tạo ra giá trị tăng thêm của các hoạt động dịch vụ; tức là tính được tỷ lệ % đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP ở Việt Nam và tỷ lệ % đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng giá trị tăng thêm của các hoạt động dịch vụ.

Bảng TSA 5 do luận án đề xuất có nội dung tương ứng với bảng 6 “Nguồn cung ứng trong nước và cầu tiêu dùng du lịch nội địa chia theo sản phẩm” trong TSA mà UNWTO đề xuất và 2 bảng này đều là những bảng trung tâm trong TSA. Nội dung chính của 2 bảng này đều nhằm xác định, đánh giá đóng góp của hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân thông qua việc xác định VA của hoạt động du lịch và tỷ lệ VA trong GDP. Tuy nhiên cách tính toán trong 2 bảng này khác nhau. Mặc dù VA trong cả 2 bảng của Việt Nam và UNWTO đều được tính dựa vào phương pháp sản xuất ($VA = GO - IC$), nhưng cách xác định GO và IC của 2 bảng là khác nhau. GO và IC để tính VA trong TSA của Việt Nam dựa trên hệ số qui đổi giá trị sản xuất theo doanh thu và tỷ trọng của chi phí trung gian chiếm trong giá trị sản xuất và các số liệu về tỷ trọng này được rút ra trên cơ sở kết quả nghiên cứu của Tổng cục Thống kê. Còn GO và IC để tính VA trong TSA của UNWTO thu được trên cơ sở số liệu thực tế của các ngành liên quan tới hoạt động du lịch. Ngoài ra, trong bảng 6 của TSA do UNWTO đề xuất, nguồn cung về từng loại sản phẩm được so sánh một cách hệ thống với tiêu dùng du lịch chia theo từng loại sản phẩm, nhưng ở bảng TSA5 của Việt Nam, số liệu đưa ra chỉ dựa trên cơ sở số liệu phản ánh tiêu dùng của khách du lịch vì số liệu phản ánh nguồn cung các sản phẩm du lịch ở Việt Nam hiện không đầy đủ.

Bảng TSA 6 : Số lượt khách, ngày khách du lịch6.1 – Số lượt khách, ngày khách chia theo loại khách

Loại khách	Tổng số lượt khách	Tổng số ngày khách ngủ qua đêm
A	1	2
I – Khách du lịch quốc tế - Đi theo tour - Tự tổ chức II – Khách du lịch nội địa - Đi theo tour - Tự tổ chức III – Khách du lịch nội địa ra nước ngoài - Đi theo tour - Tự tổ chức		
Tổng số		

6.2 – Số lượt khách quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến

Mục đích, phương tiện	Tổng số lượt khách	Tổng số ngày khách ngủ qua đêm
A	1	2
I – Chia theo mục đích đến Du lịch, nghỉ ngơi Thăm họ hàng, bạn bè Chữa bệnh Trao đổi công việc, hội nghị Mục đích khác II – Chia theo phương tiện Đường không Đường thủy Đường bộ Đường sắt		

Bảng TSA 6 gồm 2 bảng nhỏ là bảng TSA 6.1 và bảng TSA 6.2.

Bảng TSA 6.1 phản ánh tổng số lượt khách và tổng số ngày khách nghỉ qua đêm chia theo loại khách là khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa và khách du lịch nội địa ra nước ngoài. Ở từng loại khách này lại được chia thành khách du lịch đi theo tour và khách du lịch tự tổ chức. Còn bảng TSA 6.2 phản ánh tổng số lượt khách và tổng số ngày khách nghỉ qua đêm của khách du lịch quốc tế chia theo mục đích du lịch (như nghỉ ngơi, thăm họ hàng bạn bè, chữa bệnh, hội nghị hội thảo...) và phương tiện đến (đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy). Mục tiêu biên soạn bảng này là để cung cấp một số thông tin không bằng hiện bằng tiền nhưng đóng vai trò khá quan trọng trong việc nghiên cứu thống kê hoạt động du lịch nói chung và cung cấp thông tin trong việc tính toán số tiền tiêu dùng của khách du lịch ở bảng TSA1, TSA 2 và TSA 3 của Việt Nam.

2.5.3 Các phân loại chủ yếu trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

2.5.3.1 Phân loại sản phẩm du lịch trong tài khoản vệ tinh du lịch

Theo Luật Du lịch Việt Nam, “sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ cần thiết để thoả mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch”, do đó trong tài khoản vệ tinh du lịch do luận án đề xuất cũng sử dụng khái niệm này. Sản phẩm du lịch được chia thành 7 nhóm:

Thứ nhất – Dịch vụ Đại lý du lịch và du lịch lữ hành: Phản ánh dịch vụ do các đại lý du lịch và các tổ chức dịch vụ lữ hành cung cấp như bán vé du lịch, tổ chức các tour trọn gói cho khách du lịch. Kết quả hoạt động của đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành được phản ánh bằng phần lợi nhuận thuần của các đơn vị này, tức là số tiền còn lại từ doanh thu của các đơn vị đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành sau khi đã trừ đi các khoản chi phí trả cho các đơn vị phục vụ các yêu cầu như lưu trú, ăn uống, đi lại... của khách du lịch đi theo tour. Các khoản chi trả cho các đơn vị khác sẽ tùy thuộc vào nội dung cụ thể mà được tính vào các nội dung tương ứng còn lại của bảng như dịch vụ lưu trú (nội dung 2), dịch vụ vận chuyển (nội dung

3), dịch vụ ăn uống (nội dung 4), dịch vụ vui chơi giải trí (nội dung 5) và dịch vụ phục vụ du lịch khác (nội dung 6).

Thứ hai – Dịch vụ lưu trú: bao gồm những dịch vụ phục vụ cho nhu cầu về ở của khách du lịch. Dịch vụ lưu trú của khách du lịch chủ yếu được cung cấp bởi các cơ sở lưu trú, ngoài ra có một phần ít là từ nhà nghỉ thứ hai là nhà do hộ cung cấp để phục vụ cho mục đích du lịch của các thành viên trong hộ. Tuy nhiên việc tính toán mức chi phí cho nhà nghỉ thứ hai này rất khó khăn và mức chi phí này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí dành cho lưu trú của khách du lịch nên trong việc thu thập thông tin chỉ thu thập thông tin về dịch vụ lưu trú từ các cơ sở lưu trú du lịch.

Theo Luật Du lịch Việt Nam: “Cơ sở lưu trú du lịch là cơ sở cho thuê buồng, giường và cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho khách lưu trú, trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu”.

Các loại cơ sở lưu trú du lịch bao gồm: khách sạn, làng du lịch, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê và các cơ sở lưu trú du lịch khác.

Nội dung thứ ba – Dịch vụ vận chuyển: Gồm các dịch vụ vận chuyển cho khách du lịch theo tuyến du lịch, theo chương trình du lịch và tại các khu du lịch, điểm du lịch và đô thị du lịch.

Các loại dịch vụ vận chuyển khách gồm dịch vụ vận chuyển bằng đường sắt, đường bộ, đường hàng không và đường thủy. Ngoài ra dịch vụ vận chuyển còn bao gồm cả các dịch vụ hỗ trợ vận tải: như dịch vụ tìm kiếm cứu nạn, dịch vụ tiếp nhiên liệu tàu thuyền, dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển, dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận chuyển hành khách...

Nếu số liệu về chi tiêu cho dịch vụ vận chuyển du lịch của khách du lịch được phân loại theo phương tiện đi lại (đường sắt, đường bộ, đường hàng không và đường thủy) thì có thể tính được chi tiết mức tiêu dùng của khách du lịch theo từng loại phương tiện đi lại như đã liệt kê trong bảng 1.

Nội dung 4 – Dịch vụ ăn uống: Bao gồm các dịch vụ phục vụ nhu cầu ăn, uống, giải khát tại chỗ hoặc nhu cầu ăn uống theo hợp đồng của khách du lịch.

Nội dung 5 – Dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí: bao gồm các dịch vụ phục vụ nhu cầu văn hóa giải trí của khách du lịch như xem phim, ca nhạc, thăm công viên, bảo tàng....

Nội dung 6 – Các dịch vụ phục vụ du lịch khác: gồm các dịch vụ phục vụ cho khách du lịch mà chưa được liệt kê ở trên, như dịch vụ bảo hiểm khi đi du lịch, dịch vụ đổi ngoại tệ, dịch vụ cho thuê đồ dùng phục vụ du lịch như máy ảnh, lều trại, dịch vụ cấp phát visa...

Ngoài 6 nhóm sản phẩm du lịch trên, trong tiêu dùng của khách còn có một phần tiêu dùng các sản phẩm liên quan đến du lịch như chi mua khăn mặt, bàn chải, nước tắm, nước gội đầu... dùng trong thời gian đi du lịch của khách du lịch hoặc các hàng hóa là hàng lưu niệm hoặc dùng làm quà tặng.... Nhóm sản phẩm này gọi là nội dung 7 “Các dịch vụ liên quan đến du lịch”.

Trong 7 nội dung trên thì số liệu dùng cho nội dung 1- tiêu dùng về đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành được tiếp cận theo phương pháp tính riêng. Cụ thể, số liệu này được tính bằng cách lấy doanh thu của các đơn vị du lịch lữ hành trừ đi các khoản chi tiêu về ăn, ở, đi lại... của khách du lịch theo tour mà đơn vị dịch vụ lữ hành phải trả cho các đơn vị tham gia phục vụ cho việc lưu trú, ăn uống, đi lại... của khách. Còn số liệu về 6 nội dung còn lại (từ nội dung 2 đến nội dung 7) là các nội dung tiêu dùng của khách du lịch được xác định bằng cách lấy mức tiêu dùng bình quân 1 lượt khách theo mỗi nội dung tiêu dùng nhân với tổng số lượt khách du lịch phù hợp với từng nội dung hoạt động. Cách tính mức tiêu dùng theo mỗi nội dung cho từng loại khách (khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, khách du lịch nội địa và khách du lịch nội địa Việt Nam ra nước ngoài) sẽ được trình bày cụ thể trong phần 2.5.4 theo từng bảng TSA 1, bảng TSA 2 và bảng TSA 3.

2.5.3.2 Phân loại số lượt khách du lịch, số ngày khách du lịch trong tài khoản vé tinh du lịch

Tùy theo mục đích nghiên cứu, có thể phân loại số lượt khách, số ngày khách du lịch theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên trong tài khoản vé tinh du lịch ở Việt Nam, số lượt khách, số ngày khách du lịch được phân loại theo các tiêu thức sau:

- Theo loại khách du lịch, khách du lịch bao gồm:

- **Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam** là những người không cư trú thường xuyên tại Việt Nam (người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài) đến Việt Nam không quá 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam không bao gồm các trường hợp sau:

+ Những người đến và sống như một người cư trú ở Việt Nam kể cả những người đi theo sống dựa vào họ.

+ Những người dân lao động cư trú ở vùng biên giới hàng ngày đi lại làm việc qua biên giới Việt Nam.

+ Những nhân viên đại sứ quán, tham tán, các tùy viên quân sự đến nhận nhiệm vụ tại Việt Nam và những người đi theo sống nhờ vào họ.

+ Những người quá cảnh không vào trong nước Việt Nam, chỉ chờ để chuyển máy bay ở sân bay, hoặc những hành khách đi trên tàu thuyền đỗ ở cảng không được phép lên bờ, những hành khách được chuyển dịch trực tiếp từ các sân bay hoặc các ga với nhau...

- **Khách du lịch nội địa Việt Nam** : Là những người cư trú thường xuyên ở Việt Nam (công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam) đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng và mục đích chính của

chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nội địa Việt Nam không bao gồm các trường hợp đi như sau:

+ Những người định cư ở nơi này đến một nơi khác với mục đích thường trú ở đó.

+ Những người đi đến một nơi khác ngoài môi trường sống thường xuyên của mình trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam để tiến hành các hoạt động để mang lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

+ Những người đến và làm việc tạm thời ở nơi đến.

+ Những người đi lại theo lịch thường xuyên giữa các vùng lân cận để làm việc, giảng dạy, học tập, nghiên cứu.

+ Những người du mục và những người không có nơi cư trú cố định.

+ Những chuyến đi diễn tập của các lực lượng vũ trang.

- **Khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài:** Là những người cư trú thường xuyên tại Việt Nam (công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam), đi ra ngoài lãnh thổ Việt Nam với thời gian không quá 12 tháng với mục đích chính không phải là mục đích kiếm tiền tại nơi đến.

- Theo mục đích du lịch:

Theo tiêu thức này, khách du lịch được chia thành các loại theo các mục đích chính của chuyến đi du lịch, trong đó mục đích chính của chuyến đi được hiểu là “nếu không vì mục đích này thì không có chuyến đi du lịch”. Các mục đích của chuyến đi du lịch bao gồm:

+ Du lịch, nghỉ ngơi:

+ Thăm họ hàng, bạn bè

+ Chữa bệnh

+ Trao đổi công việc, hội nghị

+ Mục đích khác

- Theo phương tiện du lịch, khách du lịch được chia thành các loại dựa trên loại phương tiện đi lại chủ yếu được khách du lịch sử dụng trong chuyến đi.

Đối với khách du lịch nội địa Việt Nam, phương tiện đi lại chủ yếu là loại phương tiện được sử dụng trên quãng đường dài nhất đã đi. Còn đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam hoặc khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài thì phương tiện du lịch chủ yếu là phương tiện sử dụng để đi qua biên giới của quốc gia sẽ đến thăm.

Theo tiêu thức này, khách du lịch bao gồm:

+ Khách du lịch bằng đường không

+ Khách du lịch bằng đường thủy

+ Khách du lịch bằng đường bộ

+ Khách du lịch bằng đường sắt

- Theo hình thức du lịch

+ **Khách du lịch đi theo tour**: là những người đi du lịch theo hình thức được tổ chức và phục vụ trọn gói hay không trọn gói do các đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành đứng ra tổ chức. Những khách du lịch đi theo tour được các đơn vị du lịch lữ hành lo phương tiện đi lại, ăn ở, thăm quan, các chương trình vui chơi giải trí... từ lúc bắt đầu chuyến đi cho đến khi kết thúc chuyến đi.

+ **Khách du lịch tự tổ chức**: Là những người đi du lịch theo hình thức tự sắp xếp chuyến đi cho mình hay cả đoàn về việc ăn ở, đi lại, các chương trình vui chơi giải trí....

2.5.4 Phương pháp tính các chỉ tiêu của từng bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

Bảng TSA 1: Tiêu dùng của khách du lịch quốc tế chia theo loại sản phẩm

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam sẽ có khách du lịch đi theo tour (đi du lịch thông qua công ty lữ hành) và khách du lịch tự tổ chức (đi du lịch không qua công ty lữ hành).

Khách du lịch đi theo tour chủ yếu là chi tiêu theo phương thức trọn gói. Ngoài ra trong quá trình du lịch khách vẫn có thể chi thêm cho việc ăn uống, đi lại, mua sắm vật dụng và quà lưu niệm... Nội dung chi tiêu này có tính chất bổ sung và gọi là chi thêm ngoài khoản chi trả cho công ty lữ hành.

Khách du lịch tự tổ chức có khách du lịch đi trong ngày (không nghỉ lại qua đêm ở các cơ sở lưu trú) và khách du lịch nghỉ qua đêm (có nghỉ lại qua đêm ở các cơ sở lưu trú).

Với đặc điểm tổ chức và tính chất du lịch của khách như trên đòi hỏi khâu thu thập thông tin, tính toán tổng hợp số liệu thống kê về tiêu dùng của khách du lịch quốc tế theo 7 nội dung của sản phẩm du lịch phải được thiết kế và tổ chức thực hiện thu thập một cách phù hợp với yêu cầu thông tin và điều kiện thực tế.

Đối với nội dung 1: “Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành” thì mức tiêu dùng cho loại dịch vụ này chỉ tính toán chủ yếu đối với khách du lịch đi theo tour trọn gói. Mức tiêu dùng này được xác định bằng cách lấy doanh thu du lịch của đơn vị dịch vụ du lịch lữ hành trừ đi các khoản chi phí mà đơn vị phải thanh toán cho các đơn vị phục vụ khách về lưu trú, ăn uống, đi lại... tức là bằng phần lợi nhuận thuần của các đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành.

Đối với các nội dung 2 đến nội dung 7 (mức tiêu dùng về các sản phẩm dịch vụ như ăn uống, vận chuyển, vui chơi giải trí... của khách) thì mức tiêu dùng theo

các nội dung đó có công thức tính toán tương tự như nhau và có dạng khái quát như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức tiêu dùng} \\
 \text{của khách du lịch} \\
 \text{quốc tế} \\
 \text{(A)}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Mức tiêu dùng của} \\
 \text{khách du lịch quốc tế} \\
 \text{đi theo tour} \\
 \text{(B)}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Mức tiêu dùng của} \\
 \text{khách du lịch quốc} \\
 \text{tế tự tổ chức} \\
 \text{(C)}
 \end{array}
 \quad (2.1)$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức tiêu} \\
 \text{dùng của} \\
 \text{khách du lịch} \\
 \text{quốc tế đi} \\
 \text{theo tour} \\
 \text{(B)}
 \end{array}
 =
 \left(\begin{array}{l}
 \text{Chi tiêu trọn} \\
 \text{gói bình quân} \\
 \text{một lượt} \\
 \text{khách DLQT} \\
 \text{đi theo tour} \\
 \text{(B.1)}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi tiêu thêm} \\
 \text{bình quân một} \\
 \text{lượt khách} \\
 \text{DLQT đi theo} \\
 \text{tour} \\
 \text{(B.2)}
 \end{array}
 \right)
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Tổng số} \\
 \text{lượt} \\
 \text{khách} \\
 \text{quốc tế đi} \\
 \text{theo tour} \\
 \text{(B.3)}
 \end{array}
 \quad (2.2)$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức tiêu dùng} \\
 \text{của khách du lịch} \\
 \text{QT tự tổ chức} \\
 \text{(C)}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Mức tiêu dùng của} \\
 \text{khách DLQT tự tổ} \\
 \text{chức qua đêm} \\
 \text{(C.1)}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Mức tiêu dùng của} \\
 \text{khách DLQT tự tổ} \\
 \text{chức đi trong ngày} \\
 \text{(C.2)}
 \end{array}
 \quad (2.3)$$

Trong các công thức trên:

+ Số liệu phần (B.1) và (B.3) là chi tiêu trọn gói bình quân một lượt khách du lịch quốc tế đi theo tour và tổng số lượt khách du lịch quốc tế đi theo tour do các đơn vị dịch vụ du lịch theo dõi tổng hợp và cung cấp theo hình thức báo cáo định kỳ hoặc điều tra thống kê.

+ Số liệu phần (B.2) : chi tiêu thêm bình quân một lượt khách du lịch theo tour được bóc tách và tổng hợp từ cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế. (Trong phiếu điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế của Tổng cục Du lịch cũng như của Tổng cục Thống kê đều có thông tin để tính toán chỉ tiêu này).

+ Số liệu phần (C.1) : Mức tiêu dùng của khách du lịch quốc tế tự tổ chức nghỉ qua đêm được tính bằng cách lấy chi tiêu bình quân 1 lượt khách du lịch quốc tế tự tổ chức nghỉ qua đêm (lấy số liệu từ cuộc điều tra chi tiêu khách du lịch quốc tế) nhân với tổng số lượt khách du lịch quốc tế tự tổ chức nghỉ qua đêm (số liệu này tính toán bằng cách lấy tổng số lượt khách du lịch quốc tế có trong hệ thống số liệu của Tổng cục Thống kê trừ đi số liệu khách quốc tế đi theo tour đã được xác định ở trên).

+ Số liệu phần (C.2) : Mức tiêu dùng của khách du lịch quốc tế tổ chức nghỉ trong ngày bằng chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế tự tổ chức nghỉ trong ngày nhân với số lượt khách quốc tế tự tổ chức đi trong ngày. Tuy nhiên trong thực tế hiện nay, do số khách du lịch quốc tế tự tổ chức đi trong ngày chiếm tỷ lệ khá nhỏ, hơn nữa số liệu thống kê chưa xác định được chính xác số lượt khách du lịch tự tổ chức đi trong ngày nên cũng chưa xác định được mức chi tiêu của loại khách này. Trong tương lai, khi số khách du lịch quốc tế tự tổ chức đi trong ngày có số lượng đáng kể thì cần thiết phải tính riêng. Khi đó, đề nghị phương pháp tính mức tiêu dùng đối với loại khách này sẽ áp dụng như đối với khách du lịch nội địa tự tổ chức đi trong ngày (sẽ trình bày cụ thể ở phần giải thích của bảng TSA 2).

Khi tính toán tập hợp số liệu theo các nội dung ở bảng TSA 1 cần lưu ý:

- Các chỉ tiêu “chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch” theo các trường hợp đã nói ở trên có thể tính toán trực tiếp từ kết quả điều tra hoặc xác định bằng cách nhân mức chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch với số ngày lưu trú bình quân là tùy thuộc vào nguồn số liệu thực tế đã tổng hợp được.
- Khi số liệu điều tra trong bảng hỏi xác định được từng loại phương tiện của khách đi lại như đường sắt, đường bộ, đường hàng không và đường thủy thì mức tiêu dùng cho việc đi lại của khách cũng sẽ tính toán được chi tiết theo từng loại phương tiện nói trên.

Bảng TSA 2: Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa chia theo loại sản phẩm.

Cũng như khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, khách du lịch nội địa của Việt Nam có khách du lịch đi theo tour và khách du lịch tự tổ chức. Khách du lịch đi theo tour có chi tiêu trọn gói và chi tiêu bổ sung thêm. Còn khách du lịch tự tổ chức được chia thành khách du lịch nghỉ qua đêm và khách du lịch đi trong ngày. Vì vậy, việc thu thập thông tin, tính toán tổng hợp số liệu thống kê về tiêu dùng của khách du lịch nội địa (bảng TSA 2) cũng tương tự như tiến hành đối với khách du lịch quốc tế (bảng TSA 1) đã trình bày ở trên.

Đối với nội dung 1 – Mức tiêu dùng đối với dịch vụ lữ hành chỉ tính toán đối với khách du lịch đi theo tour trọn gói và kết quả tính và nội dung này chính là phần lợi nhuận thuần của đơn vị hoạt động lữ hành.

Đối với các nội dung từ nội dung 2 đến nội dung 7, việc xác định chi tiêu của khách du lịch theo tour cũng như của khách du lịch tự tổ chức nghỉ qua đêm cũng dựa trên nguồn thông tin, công thức và qui trình tính toán tương tự như áp dụng đối với khách du lịch quốc tế đã trình bày ở bảng TSA 1. Tuy nhiên, trong phần tính toán tiêu dùng của khách du lịch nội địa Việt Nam, nhất thiết phải tính cả phần tiêu dùng của khách du lịch tự tổ chức nghỉ trong ngày vì đối với du lịch nội địa, khách nghỉ trong ngày chiếm tỷ lệ khá lớn, bằng khoảng 50% so với số lượt khách tự tổ chức nghỉ qua đêm.

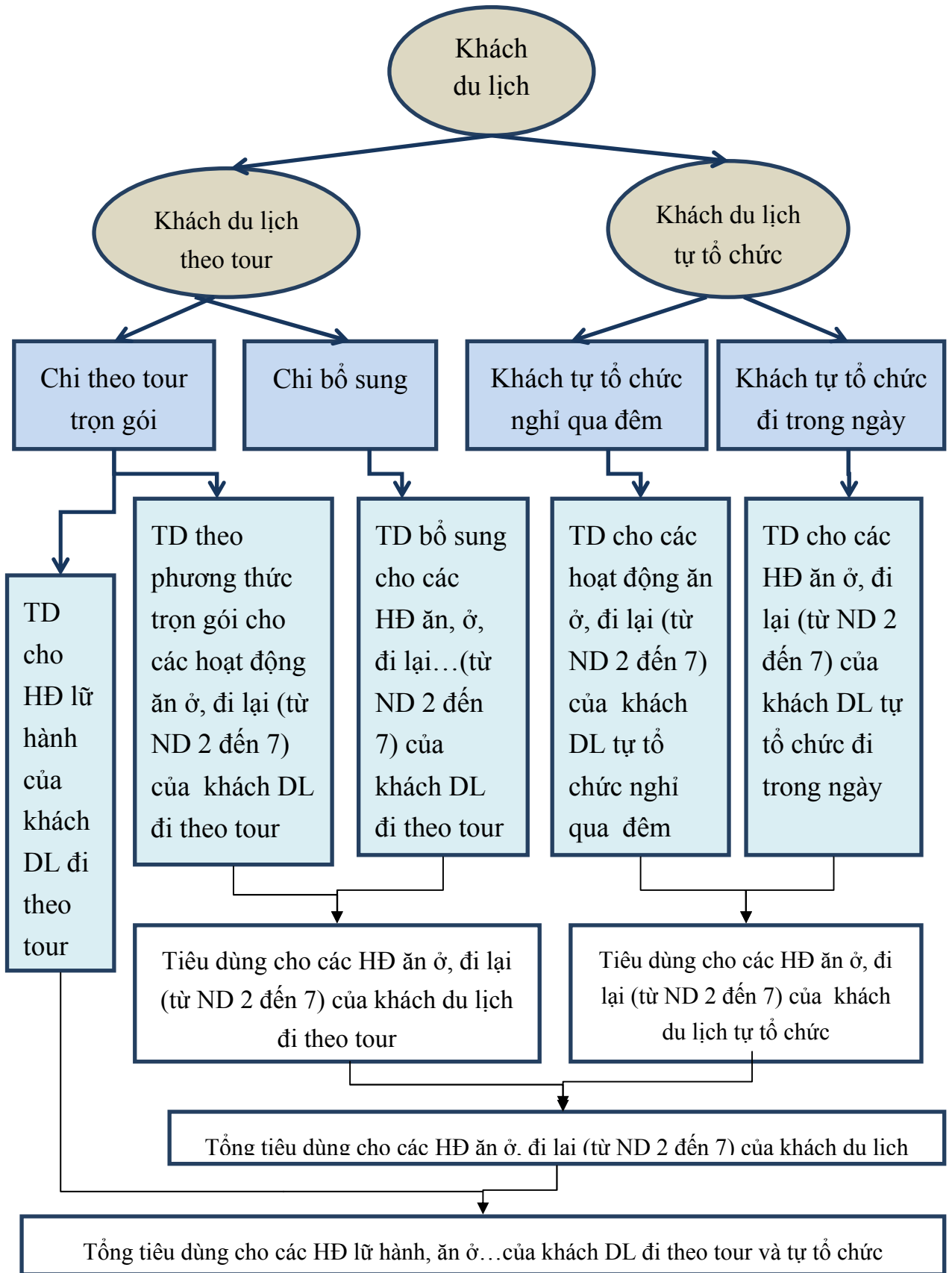
Hiện nay, dựa trên số liệu điều tra về chi tiêu của khách du lịch nội địa có tính được chỉ tiêu “chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa tự tổ chức đi trong ngày”, nhưng chưa có thường xuyên số liệu về tổng số khách du lịch nội địa tự tổ chức đi trong ngày. Vì vậy, đề nghị tính toán mức chi tiêu của khách du lịch nội địa tự tổ chức đi trong ngày như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi tiêu của} \\ \text{khách du lịch nội} \\ \text{địa tự tổ chức đi} \\ \text{trong ngày} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{một lượt khách du} \\ \text{lịch nội địa tự tổ chức} \\ \text{trong ngày} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số lượt khách du} \\ \text{lịch nội địa tự tổ} \\ \text{chức trong ngày} \end{array} \quad (2.4)$$

Trong công thức (2.4):

- Số liệu của chỉ tiêu “Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa tự tổ chức trong ngày” lấy từ số liệu điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa.
- Số liệu của chỉ tiêu “Số lượt khách du lịch nội địa tự tổ chức trong ngày” sẽ có 2 phương án xảy ra:
 - + Phương án 1: Nếu năm nào đó đã có sẵn số liệu thống kê về số lượt khách nội địa tự tổ chức nghỉ trong ngày thì dùng số liệu đó để tính toán.
 - + Phương án 2: Trường hợp chưa có được số liệu về số lượt khách du lịch nội địa tự tổ chức nghỉ trong ngày thì có thể tính toán ước lượng như sau:
 1. Tính tỷ lệ khách nghỉ trong ngày so với khách nghỉ qua đêm qua số liệu điều tra (điều tra chọn mẫu).
 2. Ước lượng tổng số lượt khách nghỉ trong ngày bằng cách lấy tỷ lệ khách nghỉ trong ngày so với khách nghỉ qua đêm ở phạm vi điều tra chọn mẫu (tính ở trên) nhân với tổng số lượt khách nghỉ qua đêm (số liệu báo cáo chung của Tổng cục Thống kê hoặc Tổng cục Du lịch).

Để khái quát về việc thu thập và tính toán mức chi tiêu của khách du lịch ở bảng TSA 1 và bảng TSA 2, có thể dựa vào sơ đồ 2.2.1 như sau:



Sơ đồ 2-1. Quan hệ giữa khách du lịch với tiêu dùng của họ

Bảng TSA 3: Tiêu dùng của khách du lịch trong nước ra nước ngoài chia theo loại sản phẩm.

Tiêu dùng của khách du lịch trong nước ra nước ngoài chỉ được tính phần tiêu dùng của khách tại Việt Nam gồm tiêu dùng trước khi ra nước ngoài và sau khi du lịch ở nước ngoài trở về (vẫn trong chuyến đi du lịch).

Các nội dung chi tiêu của khách du lịch ra nước ngoài trước và sau chuyến đi cũng bao gồm tất cả các khoản chi theo 7 nội dung giống bảng TSA 1 và bảng TSA 2 như chi tiêu về dịch vụ lữ hành, dịch vụ lưu trú, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ ăn uống...

Nguồn số liệu để xác định các nội dung chi tiêu của bảng 3 chủ yếu dựa trên số liệu báo cáo thống kê hoặc điều tra thu thập số liệu từ các đơn vị dịch vụ du lịch gồm đại lý du lịch và các đơn vị du lịch lữ hành có tổ chức các chuyến đi du lịch theo tour như áp dụng cho bảng TSA 1 và bảng TSA 2.

Bảng TSA 4: Tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ quốc gia chia theo sản phẩm và loại khách du lịch.

Tổng tiêu dùng của khách du lịch trên lãnh thổ Việt Nam được tổng hợp trực tiếp từ các nội dung tương ứng đã được tính toán ở các bảng TSA 1, TSA2 và TSA 3

Tổng tiêu dùng của khách du lịch ở bảng TSA 4 được xác định tương ứng với tổng doanh thu của hoạt động du lịch tại Việt Nam và được phân chia theo các sản phẩm đặc trưng cho hoạt động du lịch. Nguồn thông tin này sẽ là cơ sở cho việc phân chia doanh thu du lịch theo các hoạt động du lịch tương ứng với các ngành kinh tế quốc dân để làm căn cứ tính toán các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm được tạo ra từ hoạt động du lịch liên quan đến từng ngành kinh tế quốc dân khác nhau cũng như tổng hợp chung cho tất cả các ngành kinh tế đó.

Chú ý là số liệu tổng hợp từ doanh thu du lịch theo cách tiếp cận từ chi tiêu của khách du lịch được vận dụng trên cơ sở nguồn số liệu từ nhiều kênh thu thập thông tin khác nhau, hơn nữa lại là những năm đầu nên còn mang tính thử nghiệm là chủ yếu, do đó việc tính toán tổng mức tiêu dùng của khách theo cách này có thể chưa thật chính xác. Nhưng quan trọng là theo cách tiếp cận đó sẽ xác định được cơ cấu theo các nội dung chi tiêu khác nhau của khách du lịch, trên cơ sở đó để có thể bóc tách doanh thu du lịch chia theo các ngành kinh tế có liên quan một cách có căn cứ khoa học. Khi tổng hợp số liệu gặp trường hợp tổng mức tiêu dùng của khách du lịch thu được qua cách xác định như đã đề cập ở trên thấp hơn hoặc chênh lệch nhiều so với tổng doanh thu du lịch được tổng hợp theo cách tiếp cận và thu thập truyền thống thì cần có biện pháp thu thập bổ sung những thông tin cần thiết để có căn cứ điều chỉnh cho hợp lý.

Bảng TSA 5: Đóng góp của du lịch trong nền kinh tế quốc dân

Trong bảng TSA 5, việc thu thập và tính toán các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- **Về doanh thu du lịch:**

Như trên đã nói, doanh thu du lịch được xác định tương đương với tổng chi tiêu của khách du lịch, vì vậy số liệu về doanh thu du lịch ở đây kể cả tổng tiêu dùng cũng như theo từng nội dung phân tổ (cột 1 bảng TSA 5) chính là số liệu về tổng tiêu dùng của khách du lịch (kể cả tổng chung và chia theo từng nội dung chi tiêu) có ở cột 1 bảng TSA 4.

- **Về giá trị sản xuất hoạt động du lịch**

Vì hoạt động du lịch bao gồm nhiều hoạt động kinh tế khác nhau. Theo phương pháp biên soạn SNA, giá trị sản xuất của các hoạt động khác nhau sẽ được tính theo các phương pháp khác nhau, vì vậy giá trị sản xuất của hoạt động du lịch sẽ được tính dựa trên việc tổng hợp giá trị sản xuất của các hoạt động khác nhau mà việc thu thập thông tin để tính giá trị sản xuất của từng hoạt động mang đặc

điểm du lịch như vậy là hết sức khó khăn. Do đó, Tổng cục Thống kê thường phải tổ chức các cuộc điều tra để xác định tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trong doanh thu để từ đó dựa vào doanh thu hoạt động du lịch để xác định giá trị sản xuất của hoạt động du lịch.

Sở dĩ có thể dựa trên doanh thu để xác định giá trị sản xuất vì doanh thu và giá trị sản xuất tính theo giá thực tế có cơ cấu giá trị về cơ bản phù hợp với nhau. Tuy nhiên, xét về phạm vi tính toán thì giá trị sản xuất và doanh thu có những chênh lệch nhất định vì giá trị sản xuất được tính trên phạm vi hoạt động sản xuất, còn doanh thu được tính trên góc độ tiêu thụ, và sự chênh lệch đó có sự khác nhau giữa các hoạt động kinh tế, nhưng chênh lệch này thường không nhiều. Bằng số liệu qua kết quả điều tra nhiều năm, Tổng cục Thống kê đã xác định được hệ số qui đổi giá trị sản xuất theo doanh thu của từng hoạt động du lịch (gồm hoạt động lữ hành, hoạt động cho thuê buồng, hoạt động vận chuyển khách, hoạt động kinh doanh ăn uống, hoạt động vui chơi giải trí, hoạt động bán hàng hóa và hoạt động khác).

Dựa vào hệ số qui đổi giá trị sản xuất theo doanh thu của từng hoạt động du lịch đã được Tổng cục thống kê xác định trên cơ sở nghiên cứu qua nhiều năm, ta có công thức để xác định giá trị sản xuất theo từng hoạt động du lịch dựa vào doanh thu của các hoạt động đó như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất của hoạt} \\ \text{động du lịch } i \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu từ} \\ \text{hoạt động} \\ \text{du lịch } i \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số qui đổi giá trị sản} \\ \text{xuất theo doanh thu của} \\ \text{hoạt động du lịch } i. \end{array} \quad (2.5)$$

Trong đó hệ số qui đổi giá trị sản xuất theo doanh thu đối với hoạt động du lịch i (kí hiệu là K_i) được Tổng cục Thống kê xác định như sau:

Bảng 2.7 Hệ số qui đổi giá trị sản xuất theo doanh thu của các hoạt động du lịch

Hoạt động	Ki (lần)
1. Hoạt động lữ hành (Riêng với hoạt động này, ta có giá trị sản xuất = Tổng doanh thu hoạt động lữ hành – Chi phí trả thay cho khách).	
2. Hoạt động cho thuê buồng (Dịch vụ lưu trú)	1
3. Hoạt động vận chuyển khách (Dịch vụ vận chuyển)	1
4. Hoạt động kinh doanh ăn uống (Dịch vụ ăn uống)	0,8
5. Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí (Dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí)	1
6. Hoạt động du lịch khác (Dịch vụ du lịch khác)	1
7. Hoạt động bán hàng hóa (Dịch vụ bán hàng)	0,05

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Về giá trị tăng thêm hoạt động du lịch

Giá trị tăng thêm là một phần của giá trị sản xuất còn lại sau khi đã trừ đi chi phí trung gian.

Chi phí trung gian của từng hoạt động du lịch được tính dựa trên tỷ trọng chi phí trung gian chiếm trong giá trị sản xuất (còn gọi là hệ số chi phí trung gian trong giá trị sản xuất) và đã được Tổng cục thống kê điều tra thu thập và tính sẵn, làm cơ sở cho việc tính toán giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch.

Trên cơ sở đó ta có công thức tính giá trị tăng thêm của các hoạt động du lịch như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng thêm} \\ \text{của hoạt động} \\ \text{du lịch } i \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{của hoạt động} \\ \text{du lịch } i \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian} \\ \text{của hoạt động} \\ \text{du lịch } i \end{array} \quad (2.6)$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian} \\ \text{của hoạt động} \\ \text{du lịch } i \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{của hoạt động} \\ \text{du lịch } i \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số chi phí trung} \\ \text{gian trong giá trị sản} \\ \text{xuất của hoạt động} \\ \text{du lịch } i \end{array} \quad (2.7)$$

Trong đó, hệ số chi phí trung gian trong giá trị sản xuất của hoạt động du lịch được Tổng cục Thống kê nghiên cứu và tính được như sau:

Bảng 2.8 Hệ số chi phí trung gian trong giá trị sản xuất của các hoạt động du lịch (gọi tắt là hệ số chi phí trung gian)

Hoạt động	Hệ số chi phí trung gian
1. Hoạt động lữ hành	0,402
2. Hoạt động cho thuê buồng (Dịch vụ lưu trú)	0,420
3. Hoạt động vận chuyển khách (Dịch vụ vận chuyển)	0,452
4. Hoạt động kinh doanh ăn uống (Dịch vụ ăn uống)	0,420
5. Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí (Dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí)	0,425
6. Hoạt động du lịch khác (Dịch vụ du lịch khác)	0,425
7. Hoạt động bán hàng hóa (Dịch vụ bán hàng)	0,299

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ đó, ta có:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng} \\ \text{thêm của hoạt} \\ \text{động du lịch } i \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{của hoạt động} \\ \text{du lịch } i \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số giá trị tăng thêm} \\ \text{trong giá trị sản xuất} \\ \text{của hoạt động du lịch } i \end{array} \quad (2.8)$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số giá trị tăng thêm} \\ \text{trong giá trị sản xuất} \\ \text{của hoạt động du lịch } i \end{array} = 1 - \begin{array}{l} \text{Hệ số chi phí trung gian} \\ \text{trong giá trị sản xuất} \\ \text{của hoạt động du lịch } i \end{array} \quad (2.9)$$

Trong công thức (2.9), hệ số giá trị tăng thêm trong giá trị sản xuất của từng hoạt động du lịch được tính trong bảng sau:

Bảng 2.9 Hệ số giá trị tăng thêm trong giá trị sản xuất của các hoạt động du lịch (gọi tắt là hệ số giá trị tăng thêm)

Hoạt động	Hệ số giá trị tăng thêm
1. Hoạt động lễ hành	0,598
2. Hoạt động cho thuê buồng (Dịch vụ lưu trú)	0,580
3. Hoạt động vận chuyển khách (Dịch vụ vận chuyển)	0,548
4. Hoạt động kinh doanh ăn uống (Dịch vụ ăn uống)	0,580
5. Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí (Dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí)	0,575
6. Hoạt động du lịch khác (Dịch vụ du lịch khác)	0,575
7. Hoạt động bán hàng hóa (Dịch vụ bán hàng)	0,701

Với các bảng trên, khi có số liệu về doanh thu của từng hoạt động du lịch, ta có thể tính được các chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của từng hoạt động du lịch một cách dễ dàng..

- Về tỷ lệ đóng góp của giá trị tăng thêm trong việc tạo ra GDP của nền kinh tế quốc dân.

Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy VA của từng hoạt động du lịch và tổng VA của toàn bộ các hoạt động du lịch chia cho GDP của toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo giá thực tế.

Bảng TSA 6: Số lượt khách và ngày khách du lịch

Tổng số lượt khách du lịch là tổng số lần khách du lịch đến và tiêu dùng các sản phẩm du lịch tại một đơn vị, một địa phương, một vùng, hay một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Một khách đi du lịch n lần trong kỳ nghiên cứu được xác định là n lượt khách du lịch. Như vậy với m khách du lịch, mỗi khách du lịch đi du lịch n lần trong kỳ nghiên cứu thì được tính là $(m \times n)$ lượt khách du lịch.

Tổng số ngày khách du lịch là tổng số ngày du lịch của tất cả các khách đi du lịch trong kỳ nghiên cứu. Với một khách nếu đi du lịch 1 ngày được tính là 1 ngày khách và nếu đi du lịch K ngày thì được tính là K ngày khách. Còn với m khách du lịch và mỗi khách du lịch đi du lịch K ngày thì được tính là $(m \times K)$ ngày khách du lịch.

Tổng số lượt khách và tổng số ngày khách du lịch là những chỉ tiêu phản ánh trực tiếp về kết quả số người và số ngày người đi du lịch, đó là cơ sở quan trọng để đánh giá qui mô và cơ cấu khách du lịch theo các tiêu thức khác nhau, là căn cứ để tính toán các chỉ tiêu về tổng tiêu dùng của khách du lịch mà trực tiếp là tính toán số liệu ở các bảng TSA1, bảng TSA 2 và bảng TSA 3 ở trên, hay tính chỉ tiêu doanh thu bình quân một lượt khách và một ngày khách du lịch, tính số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch và nhiều chỉ tiêu quan trọng khác liên quan trực tiếp đến lượt khách và ngày khách du lịch.

Để có số liệu về tổng số lượt khách và tổng số ngày khách du lịch cho bảng TSA 6, phải căn cứ vào nguồn thông tin có từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ và kết quả các cuộc điều tra các đơn vị du lịch lữ hành, các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê (cơ quan chuyên sâu về nghiệp vụ thống kê) và Tổng cục Du lịch (cơ quan quản lý về hoạt động du lịch).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã tập trung nghiên cứu những vấn đề sau:

- Phân tích sự phát triển của hoạt động du lịch Việt Nam để từ đó thấy được yêu cầu về việc cung cấp những thông tin đầy đủ, kịp thời nhằm đánh giá hoạt động du lịch, từ đó thấy được sự cần thiết phải biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.
- Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, đó là thuận lợi và khó khăn về nhận thức, về tổ chức thực hiện về nguồn thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch, và về đội ngũ cán bộ làm công tác biên soạn.
- Đánh giá cụ thể thực trạng cũng như những ưu điểm và hạn chế của nguồn thông tin thống kê du lịch Việt Nam hiện nay để phục vụ cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.
- Tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam. Tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam gồm 6 bảng TSA với tên gọi các bảng như sau:
 - + Bảng TSA 1: Tiêu dùng du lịch của khách du lịch quốc tế chia theo loại sản phẩm.
 - + Bảng TSA 2: Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa chia theo loại sản phẩm.
 - + Bảng TSA 3: Tiêu dùng du lịch của khách du lịch trong nước ra nước ngoài chia theo loại sản phẩm.
 - + Bảng TSA 4: Cấu thành tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ quốc gia chia theo loại sản phẩm và loại khách.
 - + Bảng TSA 5: Đóng góp của du lịch trong nền kinh tế quốc dân.
 - + Bảng TSA 6: Số lượt khách, ngày khách du lịch.
- Trình bày các phân loại chủ yếu và phương pháp tính toán các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam đã đề xuất.

CHƯƠNG 3 THỬ NGHIỆM TÍNH TOÁN TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1 Thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

3.1.1 Nguồn số liệu sử dụng để thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

Trong chương này luận án tiến hành thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch đã đề xuất ở chương 2 nhằm minh chứng tính khả thi của các phương pháp tính mà luận án đã đưa ra. Luận án sử dụng các nguồn số liệu sau:

- Nguồn số liệu từ Niên giám thống kê: Đây là nguồn thông tin chính thống, được Tổng cục Thống kê công bố hàng năm. Cụ thể trong Niên giám thống kê, luận án sử dụng số liệu về:

- + Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm 2005 và 2007 chia theo mục đích đến và phương tiện đến.
- + Số lượt khách nội địa tại Việt Nam năm 2005 và 2007
- + Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2005 và 2007
- + Chỉ số giá tiêu dùng năm 2005 và 2007
- + Tỷ giá USD/VNĐ năm 2005

- Nguồn số liệu thu được từ kết quả cuộc điều tra mẫu về chi tiêu khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005 do Tổng cục Du lịch tiến hành.

- + Mục tiêu của cuộc điều tra này là nhằm xác định các mức chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam như bình quân chi tiêu một lượt khách, 1 ngày khách....; Xác định các số liệu thống kê liên quan phục vụ cho việc tính doanh thu du lịch từ khách quốc tế đến Việt Nam; Hình thành cơ sở dữ liệu về chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, cho phép xử lý tổng hợp và kết xuất dữ liệu theo các bảng mẫu báo cáo thống kê cần thiết.

+ Địa điểm điều tra: Thực hiện trực tiếp tại sân bay, cửa khẩu...khi đó khách đã kết thúc chuyến đi, có thể thống kê được đầy đủ tổng chi tiêu tại Việt Nam của họ trong suốt chuyến đi.

+ Mẫu điều tra: Cỡ mẫu được xác định cho các đối tượng khách du lịch theo phương tiện đến Việt Nam như sau: với khách đến Việt Nam bằng đường không là 6400 phiếu, với khách đến bằng đường bộ là 3700 phiếu, với khách đến bằng đường biển là 1900 phiếu. Việc xác định cỡ mẫu dựa trên hướng dẫn của Tổng chức Du lịch Thế giới và tham khảo kinh nghiệm của Tổng cục Thống kê.

Để thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, luận án sử dụng số liệu về mức chi tiêu bình quân một lượt khách và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chia theo khách du lịch theo tour và khách du lịch tự tổ chức.

- Nguồn số liệu thu được từ kết quả cuộc điều tra mẫu về chi tiêu khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2007 do Tổng cục Du lịch tiến hành.

+ Mục tiêu của cuộc điều tra này là nhằm xác định các mức chi tiêu bình quân của khách du lịch nội địa như chi tiêu bình quân một lượt khách, một ngày khách... và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa; Xác định các số liệu thống kê liên quan phục vụ cho việc phân tích ước tính doanh thu du lịch từ khách du lịch nội địa; Xác định việc sử dụng dịch vụ của khách du lịch nội địa đối với phương tiện giao thông, cơ sở lưu trú và điểm đến thăm; Hình thành cơ sở dữ liệu về chi tiêu của khách du lịch nội địa, cho phép xử lý, tổng hợp và kết xuất dữ liệu theo các bảng mẫu báo cáo thống kê cần thiết.

+ Địa điểm điều tra: Thực hiện trực tiếp tại 12 thành phố, đô thị du lịch và 5 điểm có sự kiện văn hóa đặc trưng. 12 thành phố, đô thị du lịch là Sapa, TP Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Phong Nha, TP Huế, Đà Nẵng, Hội An – Mỹ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu và Mũi Né. 5 điểm có sự kiện văn hóa đặc trưng là Lễ hội Chùa Hương, Yên Tử, Đền Hùng, Bà Chúa Xứ và Núi Bà Đen. Tuy khách có thể chưa kết thúc chuyến đi nhưng khách có thể ước lượng cho mình tổng chi tiêu của cả chuyến đi hoặc ngay tại điểm du lịch.

+ Mẫu điều tra:

Căn cứ vào yêu cầu về tính đại diện, suy rộng kết quả điều tra, cỡ mẫu điều tra được xác định là 19500 khách du lịch nội địa. Trong đó: Điều tra từ cuộc điều tra này là 10500 khách, còn kết hợp với Tổng cục Thống kê điều tra 9000 khách tại các địa bàn không nằm trong cuộc điều tra. Việc xác định cỡ mẫu dựa trên hướng dẫn của Tổ chức Du lịch Thế giới và tham khảo kinh nghiệm của Tổng cục Thống kê.

Để thử nghiệm tính toán tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, luận án sử dụng số liệu về mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa Việt Nam và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2007 chia theo khách du lịch theo tour và khách du lịch tự tổ chức.

Với các nguồn số liệu như trên, có thể thấy hạn chế của nguồn số liệu này trong việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, đó là:

- Nguồn số liệu thu thập được không đồng bộ. Năm 2005 có số liệu về chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam nhưng lại không có số liệu về chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam. Ngược lại năm 2007 có số liệu về chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam nhưng lại không có số liệu về chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.
- Không có số liệu về khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài.
- Không có số liệu về số tiền của Chính phủ chi cho riêng hoạt động du lịch.

Do đó, để thử nghiệm tính toán tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam năm 2005 và 2007, luận án đã thực hiện:

- Ước tính mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2005 và mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2007 dựa trên chỉ số giá tiêu dùng năm 2007 so với năm 2005. Giả định lượng sản phẩm du lịch bình quân 1 lượt khách du lịch tiêu dùng không thay đổi, do vậy mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch thay đổi giữa 2 năm là do ảnh hưởng biến động của giá tiêu dùng, vì thế:

mức chi tiêu bình quân 1 lượt khách du lịch năm 2007 bằng mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch năm 2005 nhân với chỉ số giá tiêu dùng năm 2007 so với năm 2005.

- Luận án giả định cơ cấu chi tiêu đối với các sản phẩm du lịch của khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa năm 2005 và 2007 là không thay đổi.
- Đối với khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài, số tiền chi tiêu cho hoạt động du lịch tại Việt Nam chỉ tính phần chi tiêu trước và sau chuyến đi nên số tiền chi tiêu này thường nhỏ. Vì vậy, luận án coi như doanh thu từ hoạt động du lịch chỉ gồm doanh thu thu được từ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch nội địa Việt Nam (không tính phần tiêu dùng trong nước của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài).
- Coi mức tiêu dùng của khách du lịch đối với hoạt động du lịch bằng số tiền chi tiêu cho hoạt động du lịch của khách du lịch.

3.1.2 Thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam năm 2005 và 2007.

Để tính toán tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam năm 2005 và 2007, trước hết, luận án tiến hành tính một số chỉ tiêu phục vụ cho việc tính các bảng trong tài khoản.

Với chỉ số giá tiêu dùng năm 2007 so với năm 2005 là 116,4%, ta có các bảng tính toán chỉ tiêu phản ánh chi tiêu của khách du lịch Việt Nam như sau:

Bảng 3.1 Số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005 và năm 2007

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2007
1. Số tiền tiêu dùng bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam (1000 VNĐ/lượt khách)	10883,0	12667,8
2. Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam (1000 lượt)	3477,5	4229,3
3. Số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam = (1).(2) (tỷ VNĐ)	37845,6	53575,9

Cách tính các chỉ tiêu trong bảng 3.1:

- Chỉ tiêu “Số tiền tiêu dùng bình quân một lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005” là số liệu thực tế thu được từ kết quả điều tra và qui đổi ra đồng việt nam theo tỷ giá bình quân năm 2005 là 1USD = 15800 VND. Còn số liệu năm 2007 là số liệu tác giả ước tính theo công thức: số tiền tiêu dùng bình quân 1 lượt khách quốc tế năm 2007 = số tiền tiêu dùng bình quân 1 lượt khách năm 2005 nhân với chỉ số giá tiêu dùng năm 2007 so với 2005.
- Chỉ tiêu “Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam” được trích từ niên giám thống kê năm 2008.

Bảng 3.2: Số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2005 và năm 2007

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2007
1. Số tiền tiêu dùng bình quân một lượt khách nội địa Việt Nam đi theo tour (1000 VNĐ/lượt khách)	1791,8	2085,8
2. Số tiền tiêu dùng bình quân một lượt khách nội địa Việt Nam tự tổ chức (1000 VNĐ/lượt khách)	1295,9	1513,6
3. Số lượt khách du lịch nội địa VN (1000 lượt)	16100	19200
4. Số lượt khách du lịch nội địa VN đi theo tour (1000 lượt)	1207,5	1440
5. Số lượt khách du lịch nội địa VN tự tổ chức (1000 lượt)	14892,5	17760
6. Số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa đi theo tour = (1). (4) (tỷ VNĐ)	2163,6	3003,5
7. Số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa tự tổ chức = (2). (5) (tỷ VNĐ)	19299,2	26881,5
8. Số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa Việt Nam = (6) + (7) (tỷ VNĐ)	21462,8	29885,0

Cách tính các chỉ tiêu trong bảng 3.2

- Chỉ tiêu “Số tiền tiêu dùng bình quân một lượt khách du lịch VN đi theo tour” và “Số tiền tiêu dùng bình quân một lượt khách du lịch VN tự tổ chức” năm 2007 là số liệu thực tế thu được từ cuộc điều tra mẫu về chi tiêu khách du lịch nội địa năm 2007, còn số liệu năm 2005 là số liệu ước tính theo công thức : mức chi tiêu bình quân 1 lượt khách năm 2005 = mức chi tiêu bình quân một lượt khách năm 2007 chia cho chỉ số giá tiêu dùng năm 2007 so với 2005.
- Chỉ tiêu “Số lượt khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2005 và 2007 được trích từ niên giám thống kê 2008.
- Chỉ tiêu “Số lượt khách du lịch Việt Nam đi theo tour” và “Số lượt khách du lịch Việt Nam tự tổ chức” được tính toán theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượt khách du lịch} \\ \text{nội địa VN đi theo} \\ \text{tour (hoặc tự tổ chức)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượt khách} \\ \text{du lịch nội địa} \\ \text{Việt Nam} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ số lượt khách du} \\ \text{lich nội địa đi theo tour} \\ \text{(hoặc tự tổ chức)(lần)} \end{array} \quad (3.1)$$

Trong đó tỷ lệ số lượt khách du lịch nội địa đi theo tour hoặc tự tổ chức được lấy từ kết quả cuộc điều tra khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2007 với cơ cấu là: Số lượt khách du lịch nội địa đi theo tour chiếm 7,5% và số lượt khách du lịch nội địa tự tổ chức chiếm 92,5% trong tổng số lượt khách du lịch nội địa.

Để tính phần tiêu dùng cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành cho từng loại khách, ta xác định cơ cấu tiêu dùng của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch nội địa Việt Nam đi theo tour theo bảng (3.3). Sở dĩ loại trừ phần tiêu dùng của khách du lịch nội địa tự tổ chức trong việc tính cơ cấu này vì coi như phần tiêu dùng cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành của đối tượng này là không có.

**Bảng 3.3 Cơ cấu tiêu dùng chia theo loại khách du lịch năm 2005 và 2007
(Chỉ tính khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa đi theo tour)**

Chỉ tiêu	Tổng số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa đi theo tour (tỷ VNĐ)	Trong đó			
		Số tiền tiêu dùng (tỷ VNĐ)		Tỷ trọng (%)	
		Khách du lịch quốc tế	Khách du lịch nội địa đi theo tour	Khách du lịch quốc tế	Khách du lịch nội địa đi theo tour
Năm					
(A)	(1) = (2)+(4)	(2)	(3)	(4) = (2)/(1)	(5)=(3)/(1)
2005	40009,2	37845,6	2163,6	94,6	5,4
2007	56579,3	53575,9	3003,5	94,7	5,3

Trong đó: “Số tiền tiêu dùng” ở cột (2) và cột (3) được lấy từ số liệu tính toán bảng (3.1) và (3.2). Từ đó tính toán các chỉ tiêu cột (1), cột (4) và cột (5) của bảng.

Bảng 3.4 Số tiền tiêu dùng cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch nội địa đi theo tour năm 2005 và 2007

Đơn vị tính: tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2007
Số tiền trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	4761,2	7712,0
Trong đó:		
1. Số tiền trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam	4504,1	7303,3
2. Số tiền trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành của khách du lịch nội địa Việt Nam đi theo tour	257,1	408,7

Trong bảng (3.4)

- Số liệu của chỉ tiêu “Số tiền trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch” được trích từ chỉ tiêu Doanh thu của các cơ sở đại lý du lịch, lữ hành trong Niên giám thống kê 2008.
- Chỉ tiêu “Số tiền trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam” và “Số tiền trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam” được tính bằng cách lấy số tiền trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành nhân với cơ cấu tiêu dùng chia theo 2 loại khách này được tính ở bảng (3.3).

Từ bảng (3.1), (3.2) (3.3), và (3.4) luận án tính số tiền tiêu dùng cho các hoạt động du lịch của khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa năm 2005 và 2007 ở bảng (3.5).

Bảng 3.5 – Số tiền tiêu dùng của khách du lịch Việt Nam năm 2005 và 2007

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Chi tiêu	Số tiền tiêu dùng cho hoạt động du lịch của khách du lịch quốc tế			Số tiền tiêu dùng cho hoạt động du lịch của khách du lịch nội địa					
				Đi theo tour			Tự tổ chức		
	Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	Dịch vụ du lịch khác	Tổng số tiền	Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	Dịch vụ du lịch khác	Tổng số tiền	Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	Dịch vụ du lịch khác	Tổng số tiền
Năm	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)
2005	4504,1	33341,5	37845,6	257,1	1906,5	2163,6	0	19299,2	19299,2
2007	7303,3	46272,6	53575,9	408,7	2594,8	3003,5	0	26881,5	26881,5

Hoạt động du lịch bao gồm nhiều hoạt động khác nhau như hoạt động lưu trú, hoạt động vận chuyển khách...Dựa vào số liệu thu được từ kết quả điều tra về cơ cấu chi tiêu của khách, kết hợp với số liệu về số tiền tiêu dùng của từng loại khách năm 2005 và 2007 tính được ở bảng (3.5), ta tính được số tiền tiêu dùng của từng loại khách du lịch chia theo các sản phẩm tiêu dùng ở bảng (3.6) và (3.7).

Bảng 3.6 : Số tiền tiêu dùng cho các hoạt động du lịch của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005 và 2007

(Không tính khoản chi tiêu cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành)

Sản phẩm	Cơ cấu chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến VN (%)	Số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế đến VN (tỷ VNĐ)	
		Năm 2005	Năm 2007
A	(1)	(2)	(3)
Lưu trú	29,8	9935,8	13789,2
Vận chuyển	11,6	3867,6	5367,6
Ăn uống	20,1	6701,6	9300,8
Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí	9,5	3167,5	4395,9
Khác	10,2	3400,8	4719,8
Mua sắm	18,8	6268,2	8699,3
Tổng	100,0	33341,5	46272,6

Cách tính các chỉ tiêu trong bảng 3.6

- Chỉ tiêu “cơ cấu chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam” được lấy từ kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005.

Còn năm 2007, do không có số liệu nên luận án giả thiết cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam năm 2007 cũng giống như năm 2005.

- Chỉ tiêu “Số tiền tiêu dùng của khách quốc tế đến Việt Nam” năm 2005 và 2007 (cột 2 và 3 của bảng) được tính bằng cách lấy số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế cho tất cả các hoạt động trừ khoản trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành (tính ở bảng 3.5) nhân với cơ cấu chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam ở cột (1) của bảng (3.6).

Bảng 3.7 : Số tiền tiêu dùng cho các sản phẩm du lịch của khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2005 và 2007

Sản phẩm	Cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa VN (%)		Số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa VN (tỷ VNĐ)			
			Năm 2005		Năm 2007	
	Khách du lịch theo tour	Khách du lịch tự tổ chức	Khách du lịch theo tour	Khách du lịch tự tổ chức	Khách du lịch theo tour	Khách du lịch tự tổ chức
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lưu trú	17,8	17,7	339,4	3416,0	461,9	4758,0
Vận chuyển	18,5	23,5	352,7	4535,3	480,0	6317,2
Ăn uống	22,2	25,9	423,2	4998,5	576,0	6962,3
Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí	9,8	8,6	186,9	1659,7	254,3	2311,8
Khác	6,7	4,3	127,7	829,9	173,9	1155,9
Mua sắm	25,0	20,0	476,6	3859,8	648,7	5376,3
Tổng	100,0	100,0	1906,5	19299,2	2594,8	26881,5

Cách tính các chỉ tiêu trong bảng 3.7

- Chỉ tiêu “cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam” của khách du lịch đi theo tour và khách du lịch tự tổ chức chia theo sản phẩm được lấy từ

kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2007. Còn năm 2005, do không có số liệu nên luận án giả thiết cơ cấu chi tiêu của khách nội địa Việt Nam năm 2005 cũng giống như năm 2007.

- Chỉ tiêu “Số tiền tiêu dùng của khách nội địa Việt Nam” của khách du lịch đi theo tour và khách du lịch tự tổ chức chia theo sản phẩm du lịch năm 2005 và 2007 (cột 3,4,5 và 6 của bảng) được tính bằng cách lấy số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa cho tất cả các hoạt động trừ khoản trả cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành (tính ở bảng 3.5) nhân với cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam tương ứng với từng loại khách ở cột (1) và cột (2) của bảng (3.7).

Từ kết quả tính toán ở các bảng (3.1) đến (3.7), luận án thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

Bảng TSA 1 : Tiêu dùng du lịch của khách du lịch quốc tế chia theo loại sản phẩm

Sản phẩm	Số tiền tiêu dùng của khách (tỷ VNĐ)	
	Năm 2005	Năm 2007
A	1	2
1 – Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	4504,1	7303,3
2 - Dịch vụ lưu trú	9935,8	13789,2
3 – Dịch vụ vận chuyển	3867,6	5367,6
4 – Dịch vụ ăn uống	6701,6	9300,8
5 – Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí	3167,5	4395,9
6 – Dịch vụ phục vụ du lịch khác	3400,8	4719,8
7 – Các dịch vụ liên quan đến du lịch	6268,2	8699,3
Tổng số	37845,6	53575,9

Trong đó:

- Tổng số tiền tiêu dùng của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005 và 2007 (dòng cuối cùng) được lấy từ chỉ tiêu (3) bảng 3.1.
- Phần tiêu dùng cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành được lấy từ bảng 3.5
- Phần tiêu dùng cho các sản phẩm du lịch từ nội dung 2 đến nội dung 7 được lấy từ cột (2) và cột (3) bảng 3.6.

Trong bảng này, luận án không tính toán số tiền tiêu dùng của khách chia theo hình thức du lịch là đi theo tour và tự tổ chức như đã đề xuất ở chương 2 vì kết quả điều tra chi tiêu khách du lịch quốc tế năm 2005 không đưa ra đủ thông tin để tính toán theo cách phân loại này .

Bảng TSA 2 : Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa chia theo loại sản phẩm

Sản phẩm	Số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa (Tỷ VNĐ)			
	Năm 2005		Năm 2007	
	Khách du lịch theo tour	Khách du lịch tự tổ chức	Khách du lịch theo tour	Khách du lịch tự tổ chức
A	(1)	(2)	(3)	(4)
1 – Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	257,1	0	408,7	0
2 - Dịch vụ lưu trú	339,4	3416,0	461,9	4758,0
3 – Dịch vụ vận chuyên	352,7	4535,3	480,0	6317,2
4 – Dịch vụ ăn uống	423,2	4998,5	576,0	6962,3
5 – Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí	186,9	1659,7	254,3	2311,8
6 – Dịch vụ phục vụ du lịch khác	127,7	829,9	173,9	1155,9
7 – Các sản phẩm liên quan đến du lịch	476,6	3859,8	648,7	5376,3
Tổng số	2163,6	19299,2	3003,5	26881,5

Trong đó:

- Tổng số tiền tiêu dùng của khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2005 và 2007 (dòng cuối cùng) được lấy từ chỉ tiêu (6) và (7) bảng 3.2.
- Phần tiêu dùng cho đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành được lấy từ bảng 3.5
- Phần tiêu dùng cho các sản phẩm du lịch từ nội dung 2 đến nội dung 7 được lấy từ cột (3), (4), (5) và cột (6) bảng 3.7.

Bảng TSA 3 : Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa ra nước ngoài chia theo sản phẩm.

Bảng này chưa có số liệu để tính toán.

Bảng TSA 4 : Cấu thành tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ quốc gia chia theo loại sản phẩm và loại khách

- Năm 2005

Đơn vị tính : Tỷ đồng

Sản phẩm	Tổng số tiền tiêu dùng	Tiêu dùng của các loại khách	
		Khách du lịch quốc tế	Khách du lịch nội địa
A	1	2	3
1 – Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	4761,2	4504,1	257,1
2 - Dịch vụ lưu trú	13691,2	9935,8	3755,4
3 – Dịch vụ vận chuyển	8755,6	3867,6	4888,0
4 – Dịch vụ ăn uống	12123,3	6701,6	5421,7
5 – Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí	5014,1	3167,5	1846,6
6 – Dịch vụ phục vụ du lịch khác	4358,4	3400,8	957,6
7 – Các sản phẩm liên quan đến du lịch	10604,6	6268,2	4336,4
Tổng số	59308,4	37845,6	21462,8

- Năm 2007

Đơn vị tính : Tỷ đồng

Sản phẩm	Tổng tiêu dùng của các loại khách	Tiêu dùng của các loại khách	
		Khách DL quốc tế	Khách DL nội địa
A	1	2	3
1 – Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	7712,0	7303,3	408,7
2 - Dịch vụ lưu trú	19009,1	13789,2	5219,9
3 – Dịch vụ vận chuyển	12164,8	5367,6	6797,2
4 – Dịch vụ ăn uống	16839,1	9300,8	7538,3
5 – Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí	6962,0	4395,9	2566,1
6 – Dịch vụ phục vụ du lịch khác	6049,6	4719,8	1329,8
II – Các sản phẩm liên quan đến du lịch	14724,3	8699,3	6025,0
Tổng số	83460,9	53575,9	29885,0

Số liệu tính toán bảng TSA 4 được tính toán trên cơ sở tổng hợp số liệu từ bảng TSA 1 và bảng TSA 2.

Bảng TSA 5 : Đóng góp của du lịch trong nền kinh tế quốc dân**- Năm 2005**

Sản phẩm	Doanh thu du lịch (tỷ VNĐ)	Giá trị sản xuất du lịch (Tỷ VNĐ)	Giá trị tăng thêm du lịch (Tỷ VNĐ)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm du lịch trong GDP (%)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm du lịch trong VA các hoạt động dịch vụ (%)
A	1	2	3	4	5
1 – Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	4761,2	4761,2	2847,2	0,34	0,89
2 - Dịch vụ lưu trú	13691,2	13691,2	7940,9	0,95	2,49
3 – Dịch vụ vận chuyển	8755,6	8755,6	4798,1	0,57	1,50
4 – Dịch vụ ăn uống	12123,3	9698,6	5625,2	0,67	1,76
5 – Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí	5014,1	5014,1	2883,1	0,34	0,90
6 – Dịch vụ phục vụ du lịch khác	4358,4	4358,4	2506,1	0,30	0,79
7 – Các sản phẩm liên quan đến du lịch	10604,6	530,2	371,7	0,04	0,12
Tổng chung	59308,4	46809,3	26972,3	3,21	8,45

- Năm 2007

Sản phẩm chủ yếu	Doanh thu du lịch (Tỷ VNĐ)	Giá trị sản xuất du lịch (Tỷ VNĐ)	Giá trị tăng thêm du lịch (Tỷ VNĐ)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm du lịch trong GDP (%)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm du lịch trong VA các hoạt động dịch vụ (%)
A	1	2	3	4	5
1 – Đại lý du lịch và dịch vụ du lịch lữ hành	7712,0	7712,0	4611,8	0,40	1,06
2 - Dịch vụ lưu trú	19009,1	19009,1	11025,3	0,96	2,52
3 – Dịch vụ vận chuyển	12164,8	12164,8	6666,3	0,58	1,53
4 – Dịch vụ ăn uống	16839,1	13471,3	7813,4	0,68	1,79
5 – Dịch vụ văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí	6962,0	6962,0	4003,2	0,35	0,92
6 – Dịch vụ phục vụ du lịch khác	6049,6	6049,6	3478,2	0,31	0,8
7 – Các sản phẩm liên quan đến du lịch	14724,3	736,2	516,1	0,05	0,12
Tổng chung	83460,9	66105,0	38114,6	3,33	8,74

Trong đó:

- Số liệu cột (1) trong bảng (5) được xác định trên cơ sở tổng mức tiêu dùng của khách du lịch đã tính toán ở bảng 4 vì theo thống kê du lịch, tổng doanh thu của các hoạt động du lịch chính bằng tổng tiêu dùng của khách du lịch.
- Cột (2) và cột (3) trong bảng được tính toán trên cơ sở các số liệu về hệ số qui đổi của giá trị sản xuất theo doanh thu và hệ số giá trị tăng thêm trong giá trị sản xuất đã được trình bày ở chương 2 luận án.
- Cột (4) trong bảng được tính bằng cách lấy giá trị của cột (3) trong bảng chia cho GDP với GDP năm 2005 = 839200 tỷ VNĐ và GDP năm 2007 = 1143700 tỷ VNĐ.
- Cột (5) trong bảng được tính bằng cách lấy giá trị của cột (3) trong bảng chia cho VA của các hoạt động dịch vụ tính theo giá thực tế với VA của các hoạt động dịch vụ năm 2005 = 319000 tỷ VNĐ và VA của các hoạt động dịch vụ năm 2007 = 436700 tỷ VNĐ.

Bảng TSA 6 : Số lượt khách, số ngày khách du lịch

TSA 6.1 – Số lượt khách chia theo loại khách

Loại khách	Tổng số lượt khách (Nghìn lượt người)	
	Năm 2005	Năm 2007
I – Khách du lịch quốc tế	3477,5	4229,3
1. Khách đi theo tour	1589,2	1932,8
2. Khách tự tổ chức	1888,3	2296,5
II – Khách du lịch nội địa	16100	19200
1. Khách đi theo tour	1207,5	1440,0
2. Khách tự tổ chức	14892,5	17760

Trong đó:

- Tổng số lượt khách du lịch quốc tế và tổng số lượt khách du lịch nội địa năm 2005 và 2007 trích từ niên giám thống kê 2008.

- Số lượt khách du lịch quốc tế đi theo tour và tự tổ chức được tính dựa trên số liệu về cơ cấu số lượt khách du lịch đi theo tour và tự tổ chức thu được từ kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005. Cụ thể:

+ Tỷ trọng số lượt khách du lịch đi theo tour trong tổng số lượt khách du lịch quốc tế là 45,7%.

+ Tỷ trọng số lượt khách du lịch tự tổ chức trong tổng số lượt khách du lịch quốc tế là 54,3%.

- Số lượt khách du lịch nội địa đi theo tour và tự tổ chức được tính dựa trên số liệu về cơ cấu số lượt khách du lịch nội địa đi theo tour và tự tổ chức thu được từ kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam năm 2007. Cụ thể:

+ Tỷ trọng số lượt khách du lịch đi theo tour trong tổng số lượt khách du lịch nội địa là 7,5%.

+ Tỷ trọng số lượt khách du lịch tự tổ chức trong tổng số lượt khách du lịch nội địa là 92,5%.

TSA 6.2 – Số lượt khách quốc tế chia theo mục đích, phương tiện đến

- Chia theo mục đích đến

+ Năm 2005

Mục đích	Tổng số lượt khách (Nghìn lượt người)	Tỷ trọng (%)
1. Du lịch, nghỉ ngơi	2038,5	58,6
2. Thăm họ hàng, bạn bè	508,2	14,6
3. Trao đổi công việc, hội nghị	495,6	14,3
4. Mục đích khác	435,2	12,5
Tổng số	3477,5	100

+ Năm 2007

Mục đích	Tổng số lượt khách (Nghìn lượt người)	Tỷ trọng (%)
1. Du lịch, nghỉ ngơi	2605,7	61,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè	673,8	15,9
3. Trao đổi công việc, hội nghị	601,0	14,2
4. Mục đích khác	348,8	8,2
Tổng số	4229,3	100,0

Trong đó: Chỉ tiêu tổng số lượt khách chia theo mục đích đến được trích từ niên giám thống kê 2008.

- Chia theo phương tiện đến

+ Năm 2005

Phương tiện đến	Tổng số lượt khách (Nghìn lượt người)	Tỷ trọng (%)
1. Đường không	2335,2	67,2
2. Đường thủy	200,5	5,8
3. Đường bộ	941,8	27,0
Tổng số	3477,5	100

+ Năm 2007

Phương tiện đến	Tổng số lượt khách (Nghìn lượt người)	Tỷ trọng (%)
1. Đường không	3300,8	78,0
2. Đường thủy	225,0	5,3
3. Đường bộ	703,5	16,7
Tổng số	4229,3	100,0

Trong đó: Chỉ tiêu “Tổng số lượt khách chia theo phương tiện đến” được trích từ niên giám thống kê 2008.

Như vậy, thông qua việc tính toán thử nghiệm các bảng tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, đã có thể đánh giá được vai trò và đóng góp của hoạt động du lịch Việt Nam trong nền kinh tế một cách rõ ràng, đầy đủ và toàn diện hơn. Cụ thể, đã đánh giá được doanh thu du lịch một cách đầy đủ do tiếp cận từ điều tra khách du lịch, đã tính toán được đầy đủ mức tiêu dùng cho hoạt động du lịch của khách du lịch, đánh giá được đóng góp của hoạt động du lịch đối với tổng sản phẩm trong nước (GDP), trong giá trị tăng thêm các hoạt động dịch vụ... là những vấn đề mà trước đây thống kê Việt Nam chưa tính toán.

3.2 Một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh việc thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

Biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch là vấn đề được rất nhiều nước quan tâm. Tuy nhiên, đây là một quá trình phức tạp, để thực hiện tốt cần phải có quỹ thời gian, nguồn nhân lực và sự đầu tư về tài chính. Đặc biệt, để có được thông tin thống kê ngày càng đầy đủ và phong phú với chất lượng từng bước được nâng cao nhằm phục vụ thiết thực cho các yêu cầu quản lý, nghiên cứu và chỉ đạo điều hành phát triển du lịch nói chung, yêu cầu biên soạn các bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch nói riêng, đòi hỏi các cơ quan làm công tác thống kê du lịch phải rà soát lại các chỉ tiêu thống kê du lịch, chuẩn hóa các khái niệm cơ bản về du lịch, hoạt động du lịch, sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch và các khái niệm khác liên quan đến thống kê du lịch cũng như phục vụ cho việc đo lường, tính toán các chỉ tiêu thống kê du lịch.... Bên cạnh đó cũng cần hoàn thiện phương pháp thu thập số liệu trên cơ sở củng cố chế độ báo cáo thống kê định kỳ về du lịch và cải tiến điều tra thống kê du lịch, tăng cường sự phối kết hợp giữa Tổng cục Thống kê (cơ quan chuyên môn về Thống kê) với Tổng cục Du lịch (cơ quan quản lý hoạt động du lịch) trong việc tổ chức thu thập, tổng hợp, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê du lịch một cách chặt chẽ và hiệu quả hơn. Dưới đây là một số giải pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh thực hiện việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam :

3.2.1 Kiến nghị về hệ thống các khái niệm sử dụng trong tài khoản vệ tinh du lịch

Để đáp ứng được nhu cầu thông tin ngày càng lớn ở trong nước và quốc tế, hệ thống các khái niệm trong thống kê du lịch của Việt Nam nói chung, tài khoản vệ tinh du lịch nói riêng cần phải được cải tiến và hoàn thiện theo hướng phù hợp với hệ thống các khái niệm của các nước phát triển du lịch trên thế giới. Mặc dù hiện nay, một số khái niệm liên quan đến du lịch Việt Nam đã được mô tả và giải thích trong Luật Du lịch và các Nghị định nhưng nhiều khái niệm vẫn chưa đầy đủ hoặc chưa thống nhất giữa các văn bản. Với những khái niệm còn thiếu hoặc chưa được quy định đầy đủ trong luật du lịch Việt Nam và các Nghị định thì với những nghiên cứu khác nhau, người nghiên cứu lại đưa ra những khái niệm khác nhau, ví dụ với khái niệm “khách du lịch trong nước”, theo các khuyến nghị về thống kê du lịch do UNWTO đưa ra thì khách du lịch trong nước bao gồm khách du lịch nội địa và khách du lịch của nước khác đến du lịch, còn theo tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra chi tiêu của khách du lịch và khách nhập cảnh qua đường biên giới năm 2009 của Tổng cục Thống kê thì khái niệm này chỉ tương đương với khái niệm “khách du lịch nội địa” mà UNWTO. Vì thế, luận án kiến nghị cơ quan chức năng nên ban hành một cuốn tài liệu mang tính chất như một cuốn từ điển về các khái niệm thống kê du lịch ở Việt Nam để từ đó các cơ quan cũng như các cá nhân cần sử dụng các khái niệm có thể tra cứu trong cuốn tài liệu đó, điều này sẽ giúp đảm bảo tính thống nhất, chính xác trong các khái niệm sử dụng, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

3.2.2 Kiến nghị về nguồn thông tin phục vụ cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch

Do Tài khoản vệ tinh du lịch bao gồm rất nhiều bảng với nhiều chỉ tiêu khác nhau. Để cung cấp thông tin tính toán được các chỉ tiêu trong hệ thống này cần phải có nguồn thông tin phong phú, phản ánh đầy đủ các mặt hoạt động du lịch, đáp ứng yêu cầu thông tin của tài khoản vệ tinh du lịch.

Với nguồn thông tin về hoạt động du lịch hiện có ở nước ta hiện nay thì việc cung cấp thông tin cũng như tính toán đầy đủ và chính xác các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch là chưa đáp ứng được các yêu cầu cần thiết. Vì vậy, để có thể biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt nam thì cần thiết phải có nguồn thông tin thống kê cung cấp thông tin hoạt động du lịch một cách đầy đủ, đồng bộ, có chất lượng, đảm bảo khả năng so sánh quốc tế. Để thực hiện được điều đó, cần chú ý một số vấn đề cơ bản về hệ thống chỉ tiêu thống kê cũng như hình thức và hệ thống tổ chức thu thập thông tin hoạt động du lịch phục vụ cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch.

3.2.2.1 Về hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh hoạt động du lịch

Cần thực hiện tốt việc tính toán và công bố các chỉ tiêu thống kê du lịch đã có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Trong số 7 chỉ tiêu thống kê du lịch thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Tổng cục Thống kê thu thập và tính toán thì mới chỉ có 4 chỉ tiêu đã có số liệu để công bố trong Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê để phục vụ đông đảo người sử dụng. Còn thiếu ba chỉ tiêu, trong đó có hai chỉ tiêu có số liệu liên quan đến việc tính toán các nội dung của bảng 1 và bảng 2 trong hệ thống Tài khoản vệ tinh du lịch là “1812 – Chi tiêu của khách du lịch quốc tế” và “1813 – Chi tiêu của khách du lịch nội địa”. Đáng lưu ý là hai chỉ tiêu này không phải mới có trong quyết định ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010, mà là đã có trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia ban hành từ năm 2005. Song cũng như nhiều chỉ tiêu thống kê thuộc các nhóm chỉ tiêu khác của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, đến nay Tổng cục Thống kê vẫn chưa có văn bản chính thức hướng dẫn về nội dung, phương pháp tính toán và cách thu thập số liệu đối với hai chỉ tiêu về chi tiêu của khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa nói trên. Vì vậy, yêu cầu đầu tiên của việc hoàn thiện nguồn thông tin thống kê du lịch nói chung, hoàn thiện việc tính toán các chỉ tiêu thống kê du lịch nói riêng là phải xây dựng được văn bản hướng dẫn một cách chính thống về thực hiện hai chỉ

tiêu trên, trong đó đặc biệt chú ý đến nguồn số liệu, qui trình tính toán và các phân tổ chi tiết liên quan đến các nội dung chi tiêu của khách gắn với các hoạt động du lịch như dịch vụ lữ hành, dịch vụ lưu trú, dịch vụ đi lại, dịch vụ ăn uống.... Đồng thời, cơ quan thống kê phải có kế hoạch và lịch trình cụ thể để triển khai thực hiện 2 chỉ tiêu này theo qui định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (mỗi năm công bố 1 lần). Trước mắt trong những năm tới có thể tính toán và công bố 2 chỉ tiêu trên hai năm 1 lần (vào các năm ngành thống kê tổ chức điều tra chi tiêu của khách du lịch như Chương trình điều tra thống kê quốc gia đã qui định).

Ngoài ra, cần thực hiện tính toán đầy đủ các chỉ tiêu thống kê du lịch trong danh mục các chỉ tiêu thống kê phản ánh hoạt động du lịch, trong đó đặc biệt chú ý đến chỉ tiêu “Giá trị tăng thêm về du lịch”. Chỉ có tính được giá trị tăng thêm do hoạt động du lịch tạo ra thì mới có thể tính toán được tỷ trọng và kết quả hoạt động du lịch trong chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội (GDP), và từ đó mới có cơ sở để xác định vai trò đóng góp của hoạt động du lịch đối với kết quả sản xuất kinh doanh của toàn nền kinh tế quốc dân. Việc tính toán chỉ tiêu giá trị tăng thêm về du lịch vừa là mục tiêu, là yêu cầu, vừa là điều kiện để triển khai biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam. Chỉ tiêu giá trị tăng thêm về du lịch trước mắt sẽ tính toán 2 năm một lần cùng với các năm có tổ chức điều tra chi tiêu của khách du lịch.

3.2.2.2 Về hình thức thu thập thông tin

Tiếp tục duy trì hai hình thức thu thập thông tin thông qua chế độ báo cáo thống kê định kỳ và điều tra chuyên môn.

a. Đối với chế độ báo cáo thống kê định kỳ:

Tiếp tục củng cố chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với các đơn vị dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch lữ hành nhằm thu thập đầy đủ thông tin về các chỉ tiêu khối lượng, các chỉ tiêu hiện vật, chỉ tiêu phản ánh về lao động và cơ sở vật chất về hoạt động du lịch của các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch. Đây là

những chỉ tiêu rất quan trọng không thể thiếu được trong hệ thống các chỉ tiêu thống kê du lịch và đòi hỏi Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch phải tổng hợp và công bố định kỳ hàng năm theo hệ thống chỉ tiêu thống kê Quốc gia và hệ thống số liệu thống kê của ngành Du lịch. Đồng thời số liệu của báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động du lịch còn là cơ sở để kết hợp với kết quả điều tra thống kê để tính toán ra các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch. Chẳng hạn khi có được số liệu về chỉ tiêu của khách du lịch nội địa bình quân một lượt khách theo từng nội dung chi tiêu qua kết quả của điều tra chọn mẫu về chi tiêu của khách, thì phải có được số liệu về lượt khách du lịch nội địa ở phạm vi thu thập toàn bộ qua thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ của các đơn vị cung cấp dịch vụ thì mới tính toán được tổng mức chi tiêu của khách du lịch nội địa. Ngoài ra, số liệu thống kê du lịch thu từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ của các đơn vị cung cấp dịch vụ còn là những thông tin tiên nghiệm, làm căn cứ cho việc tiếp cận, chuẩn bị cũng như việc lập dàn chọn mẫu cho nhiều cuộc điều tra thống kê du lịch khi cần thiết.

b. Đối với điều tra chuyên môn

Như ta đã biết, trước đây Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch thu thập tổng hợp số liệu về thống kê du lịch chủ yếu theo kênh từ các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch và nặng về hình thức chế độ báo cáo thống kê định kỳ. Từ năm 2003 trở lại đây, Tổng cục Du lịch và Tổng cục Thống kê phối hợp với các Bộ Ngành liên quan đã triển khai một số cuộc điều tra chuyên môn về du lịch như Điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế, Điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa, Điều tra cơ sở lưu trú du lịch.... Những số liệu thu thập được qua các cuộc điều tra này là nguồn thông tin có giá trị, phục vụ công tác thống kê du lịch và phần nào có thể sử dụng được cho yêu cầu thông tin nghiên cứu, tính toán một số chỉ tiêu chính trong các bảng tài khoản vệ tinh du lịch.

Cụ thể là các cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa đã tính được các chỉ tiêu: chi tiêu bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một ngày khách theo từng nội dung chi tương ứng với từng nội dung

trong hoạt động dịch vụ du lịch và chỉ tiêu số ngày lưu trú bình quân của khách nghỉ qua đêm. Các chỉ tiêu trên được tính cho từng loại khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa. Hạn chế của số liệu là chưa tính được các chỉ tiêu nói trên chi tiết theo từng đối tượng khách du lịch như chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách, 1 ngày khách du lịch đi theo tour hay tự tổ chức, chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách, 1 ngày khách du lịch tự tổ chức nghỉ qua đêm hay đi trong ngày. Điều này là do số liệu báo cáo về lượt khách du lịch chỉ có số liệu về tổng số lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam cũng như tổng số lượt khách du lịch nội địa nói chung, chưa tách riêng theo các đối tượng chi tiết như trên nên đã ràng buộc số liệu thu từ cuộc điều tra phải tính mức chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách, 1 ngày khách ở phạm vi bình quân chung. Mặt khác, số liệu về tổng số lượt khách du lịch nội địa cũng còn có những hạn chế về độ tin cậy cần được tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện.

Luận án đề nghị tiếp tục duy trì và làm tốt hơn các cuộc điều tra về chỉ tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch nội địa như Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch đã từng thực hiện với nội dung thông tin của bảng hỏi chi tiết như đã thiết kế. Nhưng khi tổng hợp cần tính toán các chỉ tiêu “chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách, 1 ngày khách” theo nội dung chi tiết trên từng loại đối tượng khách du lịch theo tour và khách du lịch tự tổ chức, trong đó khách du lịch tự tổ chức được chia thành khách du lịch tự tổ chức nghỉ qua đêm và khách du lịch tự tổ chức đi trong ngày. Ngoài ra cần tính toán và tổng hợp thêm các chỉ tiêu số lượng và cơ cấu lượt khách đi du lịch theo hình thức du lịch (đi theo tour và tự tổ chức) và tính chất lưu trú (nghỉ qua đêm và đi trong ngày) ở số liệu điều tra chọn mẫu. Chính số liệu về số lượng và cơ cấu lượt khách du lịch theo các đối tượng kể trên sẽ là cơ sở để ước lượng tổng số lượt khách theo từng đối tượng đó khi đã có số liệu về lượt khách chỉ ở con số tổng hợp chung như theo báo cáo hiện nay. Và tất nhiên, khi đã có được số liệu về lượt khách chi tiết như vậy thì có thể tính toán tổng mức chỉ tiêu của khách du lịch một cách thuận lợi và hợp lý hơn.

Trong điều tra chi tiêu của khách du lịch không nên tách thành hai cuộc điều tra: chi tiêu của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu của khách du lịch nội địa Việt Nam như Tổng cục Du lịch đã từng tiến hành mà nên kết hợp thành một cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch (cả khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa) như Tổng cục Thống kê đã hướng dẫn trong phương án điều tra chi tiêu của khách du lịch ở Việt Nam năm 2009. Vì như vậy sẽ đảm bảo tính thống nhất về thời gian và thuận lợi cho việc tính toán, tổng hợp số liệu chung cho khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa. Mặt khác, khi kết hợp thành một cuộc điều tra thì việc tổ chức điều tra cũng thuận tiện hơn, tiết kiệm được kinh phí chuẩn bị, đi lại trong quá trình điều tra, phù hợp với kế hoạch đã ghi trong Chương trình Điều tra Thống kê Quốc gia.

Khi tiến hành điều tra chi tiêu của khách du lịch, ngoài hai bảng hỏi 01- Điều tra chi tiêu áp dụng cho khách quốc tế du lịch tại Việt Nam và 02- Điều tra chi tiêu áp dụng cho khách du lịch nội địa như Tổng cục Thống kê đã hướng dẫn trong phương án điều tra khách du lịch ở Việt Nam. Năm 2009 cần bổ sung thêm hai bảng hỏi điều tra thu thập thông tin dưới dạng số liệu đã được tổng hợp từ các đơn vị du lịch lữ hành (đối tượng cung cấp thông tin là các đơn vị dịch vụ du lịch lữ hành) về chi tiêu của khách du lịch theo hình thức đi theo tour trọn gói. Trong đó một bảng hỏi về số liệu tổng hợp chi tiêu của khách du lịch quốc tế và một bảng hỏi của khách du lịch nội địa. Bảng hỏi loại này cũng đã từng được Tổng cục Du lịch thiết kế để dự kiến thu thập và tổng hợp số liệu trong điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa vào những năm trước đây. Nội dung thông tin của bảng hỏi điều tra từ các đơn vị dịch vụ lữ hành bao gồm tổng doanh thu của đơn vị, chi tiêu của khách du lịch đi theo tour trọn gói mà đơn vị trả thay cho khách đối với các đơn vị phục vụ lưu trú, đi lại, ăn uống... của khách. Ngoài ra còn phải có chỉ tiêu tổng số ngày khách, tổng số lượt khách du lịch theo tour. Các chỉ tiêu doanh thu du lịch, chi tiêu của khách du lịch theo từng nội dung chi cũng như các chỉ tiêu tổng số lượt khách và ngày khách du lịch theo tour cần được chia theo quốc gia cư trú

của khách, phương tiện đi lại của khách đối với khách du lịch quốc tế và chia theo phương tiện đi lại của khách đối với khách du lịch nội địa.

Tổng doanh thu du lịch của các đơn vị du lịch lữ hành trừ đi các khoản chi phí đi lại, ăn ở của khách du lịch theo tour trọn gói sẽ là chỉ tiêu lợi nhuận thuần của các đơn vị này và đó chính là kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị dịch vụ lữ hành tương ứng với nội dung 1 phần I của các bảng 1, 2 trong tài khoản vệ tinh du lịch.

Cũng từ số liệu chi tiêu của khách du lịch theo từng nội dung chi (ăn, ở, đi lại...) kết hợp với số liệu về các nội dung chi này nhưng do khách du lịch đi theo tour chi thêm (ngoài khoản chi trả trọn gói cho dịch vụ du lịch lữ hành) trong quá trình du lịch thu thập được qua điều tra trực tiếp từ khách du lịch thì mới tính được mức chi của khách du lịch đi theo tour một cách đầy đủ (gồm cả chi tiêu trong chi trả trọn gói và chi bổ sung thêm của khách trong quá trình du lịch).

Ngoài cuộc điều tra chọn mẫu về chi tiêu của khách du lịch có qui mô lớn và nội dung phong phú được tiến hành định kỳ 2 năm một lần như đã nêu ở trên cũng cần xúc tiến thêm những cuộc điều tra thống kê khác do Tổng cục Du lịch thực hiện với mục đích thu thập các thông tin thống kê còn thiếu hoặc bổ sung thêm thông tin cần thiết theo yêu cầu quản lý của ngành du lịch. Nhưng chú ý là không nên tổ chức thêm các cuộc điều tra thống kê có nội dung trùng lặp với nội dung thông tin của các cuộc điều tra về chi tiêu của khách du lịch theo Chương trình Điều tra Thống kê Quốc gia như đã nói ở trên. Vì nếu để trùng chéo về thông tin như vậy sẽ vừa gây lãng phí về kinh phí và sức lực, vừa tạo ra sự thiếu thống nhất về số liệu thống kê, gây ra sự hoài nghi và khó khăn cho người sử dụng số liệu.

Cũng lưu ý thêm trong Chương trình Điều tra Thống kê Quốc gia có một cuộc điều tra chọn mẫu về kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và các đơn vị cá thể kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ. Do đó, cần nghiên cứu để có thể cài đặt thêm thông tin nhằm khai thác

triệt để số liệu hiện có phục vụ cho yêu cầu của thống kê du lịch và biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

Riêng đối với các chỉ tiêu liên quan đến khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài thì còn thiếu nhiều thông tin. Mặc dù khách Việt Nam ra nước ngoài có số lượng không nhiều, chỉ bằng khoảng 10% so với số khách quốc tế vào Việt Nam và gần 2% so với số khách du lịch nội địa, hơn nữa chi tiêu theo hoạt động du lịch của loại khách này chỉ được tính vào kết quả hoạt động du lịch của Việt Nam phần chi tiêu cho thời gian chuẩn bị đi ra nước ngoài cũng như thời gian về nước sau khi từ nước ngoài trở về chuẩn bị kết thúc chuyến đi nên thường mức chi tiêu thấp. Nhưng dù sao vẫn phải có kế hoạch thu thập số liệu để có thông tin tổng hợp vào số liệu chung cho đầy đủ, đặc biệt để có thông tin tính toán bảng 3 khi áp dụng Tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

Ngoài những kiến nghị cụ thể cho từng hình thức thu thập thông tin như trên, khi thu thập thông tin tính chỉ tiêu nào đó cũng cần xem xét yêu cầu và tính chất của từng loại chỉ tiêu mà áp dụng hình thức nào hoặc kết hợp đồng thời cả hai. Chẳng hạn đối với việc thu thập thông tin về cơ sở lưu trú du lịch: đối với những cơ sở lưu trú được tổ chức thành các doanh nghiệp có qui mô lớn, có bộ máy thống kê kế toán như các doanh nghiệp Nhà nước, các công ty cổ phần... thì nên áp dụng phương pháp thu thập thông tin bằng việc ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ là chủ yếu; còn đối với các cơ sở lưu trú ngoài quốc doanh, qui mô tổ chức của các cơ sở lưu trú này nói chung hiện nay còn nhỏ, chưa có bộ máy hạch toán và thống kê một cách chính qui, nhất là đối với các doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể thì việc thu thập thông tin cần phải tiến hành chủ yếu bằng hình thức tổ chức điều tra chuyên môn. Hay khi tiến hành điều tra thu thập thông tin về khách du lịch nội địa, số liệu từ các báo cáo thống kê định kỳ thường chủ yếu là số liệu về những khách có đăng ký qua tour du lịch hoặc qua các cơ sở lưu trú có đăng ký kinh doanh, còn một bộ phận khách du lịch nội địa không sử dụng các tour du lịch hay cơ sở lưu trú thì không thu thập được, do đó cần tiến

hành điều tra chọn mẫu để ước tính tỷ lệ loại khách này trong tổng khách du lịch nội địa, từ đó tính toán được số lượt khách du lịch nội địa một cách chính xác hơn.

3.2.2.3 Về hệ thống tổ chức thu thập thông tin

Cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức thu thập thông tin về hoạt động du lịch giữa hai hệ thống tổ chức thống kê là Thống kê tập trung (do bộ phận thống kê du lịch thuộc Vụ thương mại, Dịch vụ, giá cả của Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm) và Thống kê bộ ngành (do bộ phận thống kê du lịch thuộc Vụ kế hoạch và Tài chính thuộc Tổng cục Du lịch phụ trách). Cụ thể:

a. Đối với các loại thông tin thu thập qua chế độ báo cáo thống kê định kỳ của các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch, thì chủ yếu là các đơn vị gửi cho Tổng cục Du lịch tổng hợp và sau gửi cho Tổng cục Thống kê. Như vậy số liệu vừa kịp thời phục vụ cho yêu cầu quản lý điều hành về hoạt động du lịch của Tổng cục du lịch, vừa đáp ứng yêu cầu tổng hợp chung và công bố của Tổng cục Thống kê. Riêng chỉ tiêu về lượt khách du lịch quốc tế vào Việt Nam và lượt khách là người Việt Nam ra nước ngoài thì nguồn số liệu do Bộ Công An cung cấp gửi cho Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch sử dụng. Ở đây, Tổng cục Thống kê sẽ chịu trách nhiệm công bố số liệu trên Niên giám thống kê và theo các hình thức phổ biến thông tin khác, nhưng trước khi công bố cần có sự thống nhất với Tổng cục Du lịch.

b. Đối với thông tin thu thập qua điều tra thống kê, Tổng cục Thống kê sẽ chủ trì tổ chức cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế và nội địa 2 năm tiến hành một lần như đã phân tích ở trên và điều này cũng phù hợp với việc phân công phân nhiệm thu thập số liệu thống kê ghi trong chương trình điều tra thống kê quốc gia. Tuy nhiên, khi xây dựng phương án điều tra cần nghiên cứu để cài đặt thêm những thông tin theo yêu cầu bổ sung của Tổng cục Du lịch nhưng phải trong điều kiện có thể. Số liệu thu thập được từ cuộc điều tra này sẽ được Tổng cục Thống kê tổng hợp thành các chỉ tiêu có trong danh mục Hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia, trước hết là các chỉ tiêu du

lich như : 1812 – Chi tiêu của khách du lịch quốc tế, 1813 – Chi tiêu của khách du lịch nội địa và tiếp là để cung cấp thông tin tính các chỉ tiêu xuất nhập khẩu dịch vụ du lịch (1111 và 1112). Ngoài ra, kết quả số liệu của cuộc điều tra này phải được cung cấp đầy đủ, chi tiết cho Tổng cục Du lịch, đảm bảo có nguồn thông tin để có thể khai thác tính toán các chỉ tiêu, lập các bảng số liệu liên quan trong Tài khoản vệ tinh du lịch và tính toán thêm nhiều chỉ tiêu quan trọng khác phục vụ cho việc đánh giá, phân tích, chỉ đạo điều hành hoạt động du lịch của ngành.

Với mục tiêu và nội dung như trên đòi hỏi cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện phải có sự kết hợp chặt chẽ (từ khâu xây dựng phương án điều tra đến khi tổng hợp cung cấp, sử dụng kết quả điều tra) của Tổng cục Du lịch và các cơ quan khác có liên quan.

Tổng cục Du lịch sẽ tiến hành các cuộc điều tra phục vụ trước hết cho các yêu cầu thông tin của Ngành. Tuy nhiên, khi tổ chức các cuộc điều tra về thống kê du lịch này phải có sự thống nhất về chuyên môn với Tổng cục Thống kê, các phương án điều tra phải có sự thẩm định của các bộ phận chức năng của Tổng cục Thống kê. Số liệu tổng hợp phải gửi cho Tổng cục Thống kê và trước khi công bố sử dụng rộng rãi cần có ý kiến tham vấn của Tổng cục Thống kê.

Cũng cần lưu ý rằng, khi tổ chức biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch không phải thực hiện một chương trình thu thập số liệu riêng mà chủ yếu là phải dựa vào thông tin đã có từ các chế độ báo cáo thống kê định kỳ và các cuộc điều tra chuyên môn được tiến hành theo thường lệ. Chỉ có là cần phải nghiên cứu để cài đặt thêm thông tin cần có vào các cuộc điều tra thống kê, bóc tách các số liệu cụ thể nhằm đáp ứng yêu cầu cho việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam. Trong trường hợp thật cần thiết thì mới tiến hành tổ chức điều tra thêm, nhưng đó chỉ có tính chất bổ sung.

Tóm lại để có thông tin biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, số liệu chủ yếu vẫn dựa vào hình thức thu thập thông tin hiện có là chế độ báo cáo

thống kê và các cuộc điều tra chuyên môn đã có trong Chương trình Điều tra Thống kê Quốc gia và điều tra của Tổng cục Du lịch. Có điều là cần tiếp tục hoàn thiện chế độ báo cáo, sắp xếp lại các cuộc điều tra thống kê đã có một cách khoa học, tránh trùng chéo, bổ sung cài đặt thêm những thông tin cần thiết và tiến hành phân công trách nhiệm một cách hợp lý, có sự phối hợp chặt chẽ khoa học giữa Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch, với phương thức là tổ chức gọn nhẹ, thiết thực và hiệu quả.

3.2.3 Kiến nghị về lộ trình thực hiện và phân công thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

3.2.3.1 Về lộ trình thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

Trong giai đoạn hiện nay, do nguồn thông tin phản ánh hoạt động du lịch còn hạn chế, nên khi tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, luận án chỉ tập trung biên soạn các bảng phản ánh tiêu dùng du lịch của khách du lịch (bảng TSA 1, TSA 2, TSA 3 và TSA 4) và bảng phản ánh số lượt khách, ngày khách du lịch (bảng TSA 6) để từ đó có cơ sở tính giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch nhằm đánh giá được vai trò, đóng góp của hoạt động du lịch Việt Nam trong nền kinh tế quốc dân (thể hiện ở bảng TSA 5) và đây chính là các bảng TSA mà tác giả đề xuất cho Việt Nam tính toán trong giai đoạn đầu thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch. Tuy nhiên trong tương lai, khi công tác thu thập thông tin thống kê về hoạt động du lịch được hoàn thiện hơn, việc thu thập các thông tin phản ánh hoạt động du lịch được đầy đủ hơn thì cần biên soạn thêm các bảng mà UNWTO đã khuyến nghị các nước biên soạn ở giai đoạn sau, đó là các bảng phản ánh về số lượng lao động tham gia vào hoạt động du lịch, tích lũy tài sản cố định của các ngành liên quan tới hoạt động du lịch và tiêu dùng du lịch tập thể. Bên cạnh đó, đối với các bảng mà luận án đã đề xuất có thể phân loại số tiền tiêu dùng của khách một cách chi tiết hơn, chẳng hạn chia thành khách du lịch trong ngày, khách du lịch nghỉ qua đêm...

3.2.3.2 Về phân công thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam

Vì tài khoản vệ tinh du lịch được coi như một phần phụ lục bổ sung thêm cho Hệ thống tài khoản quốc gia, có các khái niệm cơ bản, nguyên tắc và phân ngành giống như tài khoản quốc gia nên luận án kiến nghị việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch nên giao cho Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm chính trong việc biên soạn. Tổng cục Du lịch và các cơ quan liên quan khác có trách nhiệm phối hợp thực hiện trong việc hoàn thiện các khái niệm, các chỉ tiêu thống kê về du lịch, đặc biệt phối hợp trong việc tiến hành thu thập thông tin để biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam. Việc biên soạn nên tiến hành 2 năm một lần cùng với năm tiến hành điều tra chi tiêu của khách du lịch đã được qui định trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia [25].

3.2.4 *Một số kiến nghị khác*

Ngoài những kiến nghị đã nêu trên, để thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, cần chú ý thêm một số vấn đề khác:

- ***Tuyên truyền và phổ biến cho mọi người và các tổ chức có liên quan hiểu rõ về vai trò của tài khoản vệ tinh du lịch và sự cần thiết phải áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.***

Đây là vấn đề rất quan trọng vì đối với bất kỳ quốc gia nào khi tiến hành biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch lần đầu thì các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm trong việc thực hiện cần phải hiểu rõ lợi ích và sự cần thiết của tài khoản vệ tinh du lịch. Khi kế hoạch biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch nhận được sự ủng hộ của các cấp, các ngành... thì việc hỗ trợ về tài chính, nhân lực cũng như thời gian, sự phối kết hợp giữa các bên nhằm thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch sẽ được thực hiện có hiệu quả hơn.

- ***Tăng cường sự hỗ trợ của Chính phủ và các Bộ Ngành liên quan trong việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch.***

Đây là vấn đề vô cùng cần thiết. Việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch không thể chỉ do một cơ quan riêng rẽ thực hiện mà cần có sự phối hợp chặt chẽ

giữa nhiều cơ quan, ban ngành như Tổng cục Thống kê, Tổng cục Du lịch, Tổng cục Hải quan...nhằm có thể đáp ứng được một cách tốt nhất các yêu cầu về tài chính, nhân lực, thời gian cũng như yêu cầu trong việc cung cấp các thông tin đảm bảo yêu cầu của tài khoản vệ tinh du lịch.

Tóm lại, việc biên soạn Tài khoản vệ tinh du lịch là một quá trình phức tạp, tốn kém, cần nhiều sự đầu tư và cần có sự phối kết hợp của nhiều bộ ngành, nhiều cơ quan khác nhau để cùng tổ chức triển khai thực hiện. Vì vậy, các quốc gia cũng cần nghiêm túc trong việc đánh giá có đầy đủ các điều kiện về nguồn lực và đã sẵn sàng trong việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở nước mình hay chưa. Khi đã có đầy đủ những điều kiện, mỗi quốc gia cũng cần nhận thức rằng, việc thực hiện biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch phải có thời gian để từng bước hoàn thiện dần vì không có một tài khoản vệ tinh du lịch nào là hoàn hảo ngay từ đầu. Nhà nước cũng cần đảm bảo tính pháp lý, tính thống nhất, tạo điều kiện cần thiết để có thể thu thập đầy đủ các thông tin đáp ứng yêu cầu biên soạn của tài khoản vệ tinh du lịch.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận án đã tiến hành thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch đã đề xuất ở chương 2 và đưa ra một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, cụ thể:

- Thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam năm 2005 và 2007, nhưng do nguồn thông tin hạn chế nên để có thể biên soạn, luận án đã khắc phục bằng cách đưa ra một số giả thiết, chẳng hạn: giả thiết cơ cấu tiêu dùng của khách du lịch đối với các sản phẩm du lịch năm 2005 và 2007 là như nhau; giả thiết sự biến động về mức tiêu tiêu dùng bình quân một lượt khách năm 2007 so với 2005 chỉ do ảnh hưởng biến động của giá và sự biến động giá này chính bằng sự biến động giá tiêu dùng...

- Qua thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, luận án đã tính toán được giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch Việt Nam năm 2005 là 26972,3 tỷ VNĐ và năm 2007 là 38114,6 tỷ đồng, chiếm 3,21% trong GDP năm 2005 và chiếm 3,33% GDP năm 2007, như vậy đã tăng 0,12%. Còn nếu so sánh với VA của các hoạt động dịch vụ thì năm 2005, VA của hoạt động du lịch chiếm 8,45% trong VA các hoạt động dịch vụ, còn năm 2007 chiếm 8,74%, như vậy tỷ trọng của VA hoạt động du lịch trong VA các hoạt động dịch vụ năm 2007 so với 2005 đã tăng 0,29%.
- Trên cơ sở thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam, chương 3 đề xuất một số kiến nghị về nguồn thông tin biên soạn, về hệ thống tổ chức và hình thức thu thập thông tin, về điều kiện và các bước thực hiện nhằm có thể đẩy mạnh việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

KẾT LUẬN

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Việt Nam trong những năm qua, nhu cầu về số liệu phản ánh sự phát triển của hoạt động du lịch nói chung, đặc biệt nhu cầu về số liệu để đánh giá vai trò cũng như đóng góp của hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân càng trở nên cần thiết. Bên cạnh đó, với quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng và toàn diện, ngoài việc đánh giá vai trò, vị trí của hoạt động du lịch Việt Nam để so sánh với các hoạt động kinh tế khác trong nền kinh tế, thì cần phải so sánh hoạt động du lịch Việt Nam với hoạt động du lịch của các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Xuất phát từ những nhu cầu như vậy, việc nghiên cứu biên soạn và phân tích tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam trở thành một đòi hỏi tất yếu.

Thông qua việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch có thể đánh giá được qui mô, tầm quan trọng về mặt kinh tế của hoạt động du lịch trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo nguyên tắc thống nhất với các nguyên tắc của Hệ thống Tài khoản Quốc gia, do đó có thể tiến hành các so sánh quốc tế về hoạt động du lịch. Đặc biệt, tài khoản vệ tinh cho phép đánh giá một cách đầy đủ, chính xác vị trí, vai trò và đóng góp của hoạt động du lịch trong nền kinh tế thông qua các chỉ tiêu phản ánh giá trị sản xuất của hoạt động du lịch, giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch, tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm quốc nội và trong giá trị tăng thêm của các hoạt động dịch vụ.

Luận án với đề tài “Nghiên cứu thống kê tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam” đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- Hệ thống hóa và làm rõ thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về tài khoản vệ tinh du lịch cũng như các khái niệm liên quan.
- Nghiên cứu biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

- Hệ thống hóa và giải thích rõ các khái niệm, nội dung cũng như phương pháp tính các chỉ tiêu trong tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam đã đề xuất.
- Thử nghiệm tính toán một số bảng trong tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam năm 2005 và 2007.
- Đề xuất một số kiến nghị để đẩy mạnh việc thực hiện biên soạn khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2009), “Tài khoản vệ tinh du lịch và thực trạng tại Việt Nam”, *Tạp chí Con số và Sự kiện*, (2), trang 30-31.
2. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2006), “Hệ thống tài khoản vệ tinh du lịch – công cụ quan trọng đánh giá và phân tích hoạt động ngành du lịch”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, (3), trang 28 -30.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Trí Dũng (2008), *Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê trong ngành du lịch*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Tổng cục Du lịch.
2. Nguyễn Văn Định và Trần Thị Mai Hoa (2004), *Kinh tế du lịch*, Nhà xuất bản Lao động xã hội.
3. Nguyễn Văn Định & Trần Thị Minh Hòa (2008), *Giáo trình kinh tế du lịch*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Hồ Việt Hà (2004), *Nghiên cứu hoàn thiện một số chỉ tiêu phát triển ngành du lịch*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ - Tổng cục Du lịch.
5. Hội nghị Bộ trưởng du lịch APEC (2006), *Tuyên bố Hội An về thúc đẩy hợp tác du lịch APEC*, Hội nghị Bộ trưởng du lịch APEC lần thứ 4 tổ chức tại Hội An, Quảng Nam, Việt Nam từ ngày 15-17/10/2006.
http://www.vietnamtourism.gov.vn/index.php?option=com_docman&itemid=128&task=docclick&bid=400&.li
6. Lý Minh Khải (2003), *Nghiên cứu xây dựng mô hình tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam*, Đề tài cấp cơ sở Tổng cục Thống kê.
7. Lý Minh Khải (2006), *Về tình hình chỉ tiêu của khách đi du lịch trong nước qua hai lần điều tra*. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=4623>.
8. Đinh Trung Kiên (2006), *Một số vấn đề về du lịch Việt Nam*, Nhà xuất bản Trường Đại học Kinh tế quốc dân..
9. Nguyễn Ngọc Kiểm (2004), *Thống kê kinh doanh*, Nhà xuất bản Thống kê.
10. Nguyễn Văn Mạnh và Nguyễn Phi Lân (2004). *Đẩy mạnh đầu tư nhà nước cho phát triển du lịch Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế phát triển*, 81, 33-41.
11. Vũ Đức Minh (1999). *Tổng quan về du lịch*. Nhà xuất bản Giáo dục.
12. Phúc Minh (2010). *Du lịch Thái Lan ứng phó với biểu tình*. <http://www.thesaigontimes.vn/Home/thegioi/hoso/31146/>.
13. Quỳnh Ngọc (2006). *Ba cơ hội lớn từ WTO cho du lịch Việt Nam*. http://www.vneconomy.vn/?home=detail&page=category&cat_name=15&id=02b9febda3be65.

14. Hoàng Thăng-Tiến Dũng(2006), *Cát cánh cho du lịch Việt Nam*.
<http://www.toquoc.gov.vn/vietnam/viewNew.asp?newsId=6053&topicId=0&zoneId=10>.
15. Trần Thị Kim Thu (2006), *Phương pháp thống kê nghiên cứu hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp du lịch*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
16. Tổng cục Du lịch (2005), *Báo cáo điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2004-2005*.
17. Tổng cục Du lịch (2007), *Báo cáo kết quả tổng hợp điều tra chi tiêu khách du lịch nội địa tại Việt Nam năm 2007*.
18. Tổng cục Du lịch (2006), *Giới thiệu Tài khoản vệ tinh du lịch- Đề xuất Hệ thống phương pháp luận*, Bản tin du lịch, quý III – IV/2006.
19. Tổng cục Du lịch (2007), *Tình hình du lịch thế giới đầu năm 2007, các khuyến nghị về thống kê du lịch*, Bản tin du lịch, quý III /2007.
20. Tổng cục Du lịch (1995), *Quy hoạch Tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995-2010*.
21. Tổng cục Thống kê (2003), *Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.
22. Tổng cục Thống kê (2007), *Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007*, Nhà xuất bản Thống kê.
23. Tổng cục Thống kê (2004-2009), *Niên giám thống kê các năm từ 2000 – 2009*.
24. Tổng cục du lịch Trung Quốc (2009), *Trung Quốc - Kết quả hoạt động du lịch năm 2009*, <Http://www.vietchinabusiness.vn/index.php/th-gii/trung-quoc/14396-nam-2009-tong-doanh-thu-du-lich-cua-tq-uoc-dat-184-ty-usd>.
25. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Chương trình Điều tra Thống kê quốc gia (Ban hành kèm theo Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)*.
26. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Du lịch*, luật số 44/2005/QH11.

Tiếng Anh

27. Eurostat (2002), *European Implementation Manual on Tourism Satellite Accounts (TSA)*.
28. Organisation for Economic Co-operation and Development (2001), *Tourism Satellite Account: Recommended Methodological Framework*. (United Nations publication, sales No.E.01.XVII.9).
29. National Statistical Coordination Board (2001), *Philippine Tourism Satellite Account (PTSA)*, <http://www.nscb.gov.ph/stats/ptsa/default.asp>
30. Organisation for Economic Co-operation and Development. *OECD Guidelines on Tourism Satellite Account*. http://www.oecd.org/document/28/0,2340,en_2649_34389_1932828_1_1_1_1,00.html.
31. Romulo A. Virola & Lea H. Amoro (2003), *Status of the Development of the Philippine Tourism Satellite Account (PTSA)*, Second Sub-Regional Workshop on Tourism Statistics and the Elaboration of a Tourism Satellite Account- Shangrila Hotel, Makati City Philippines 16-18 June 2003.
32. Statistics New Zealand Te Tari Tatau (2003), *Provisional Tourism Satellite Account 2000-2002*, (Catalogue Number 16.001, ISSN 1175-530X).
33. World Tourism Organisation (2005), *Tourism Satellite Account (TSA)*, http://ec.europa.eu/enterprise/services/tourism/tourism_satellite_account.htm.
34. [Http://www.wttc.org/eng/Tourism_Research/Economic_Data_Search_Tool/](http://www.wttc.org/eng/Tourism_Research/Economic_Data_Search_Tool/)

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 : Nội dung tài khoản vệ tinh du lịch do Tổ chức du lịch Thế giới đề xuất

Bảng 1 Tiêu dùng du lịch của khách quốc tế phân theo sản phẩm và loại khách

(Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách du lịch dưới dạng tiền mặt) (Giá trị thuần)

Sản phẩm	Khách trong ngày (1.1)	Khách ngủ qua đêm (1.2)	Tổng khách (1.3)=(1.1)+(1.2)
A. Sản phẩm riêng cho du lịch			
A.1 Sản phẩm đặc trưng (a)			
1- Dịch vụ nhà ở	X		
1.1 – Khách sạn và các cơ sở tương tự khách sạn (3)	X		
1.2 – Nhà nghỉ thứ hai	X	X	X
2 – Dịch vụ ăn uống (3)			
3 – Dịch vụ vận chuyển khách (3)			
3.1 - Dịch vụ vận chuyển đường sắt (3)			
3.2- Dịch vụ vận chuyển đường bộ (3)			
3.3 – Dịch vụ vận chuyển đường thủy (3)			
3.4 – Dịch vụ vận chuyển đường hàng không (3).			
3.5 – Các dịch vụ hỗ trợ			
3.6 – Dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển			
3.7 – Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa			
4 – Đại lý du lịch, đơn vị lữ hành và các dịch vụ hướng dẫn du lịch			
4.1 – Đại lý du lịch (1)			
4.2 – Đơn vị lữ hành (2)			
4.3 – Dịch vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn du lịch.			
5 – Các dịch vụ văn hóa (3)			
5.1- Dịch vụ bảng diễn nghệ thuật			

5.2 – Dịch vụ bảo tàng và văn hóa khác			
6- Các dịch vụ vui chơi giải trí (3)			
– Thể thao và các dịch vụ thể thao giải trí – Các dịch vụ vui chơi giải trí khác			
7 – Các dịch vụ du lịch khác			
7.1 – Dịch vụ tài chính và bảo hiểm			
7.2 – Dịch vụ cho thuê hàng hóa khác			
7.3 – Dịch vụ du lịch khác			
A.2 Các sản phẩm liên quan đến du lịch Distribution margins Hàng hóa (4) Dịch vụ			
B. Các sản phẩm không thuộc riêng ngành du lịch Distribution margins Hàng hóa (4) Dịch vụ			
Tổng số			
Tổng số chuyển đi			
Số lượng ở qua đêm			

Ghi chú:

X Không áp dụng

- (1): Tương ứng với lợi nhuận của các đại lý du lịch.
- (2) Tương ứng với lợi nhuận của đơn vị lữ hành.
- (3) Giá trị thuần của các đại lý du lịch và đơn vị lữ hành.
- (4) Giá trị thuần của lợi nhuận phân phối.

Dịch vụ									
Tổng số									
Số chuyến đi									
Số lượng ở qua đêm									

X không áp dụng

(a) Xem chú thích ở bảng 1

(*) Nhóm du khách này là nhóm du khách thương trú đi du lịch ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia. Các cột này sẽ gồm cách khoản chi tiêu cho tiêu dùng trước và sau chuyến đi của họ.

(**) Do một số khoản chi tiêu không liên quan cụ thể đến bất kỳ nhóm khách du lịch nào (chẳng hạn, hàng tiêu dùng lâu bền vì mục đích cá nhân được mua không phải trong bối cảnh của chuyến đi), nên việc ước tính tiêu dùng của khách du lịch nội địa (tương ứng với cột cuối cùng của bảng) đòi hỏi một số điều chỉnh cụ thể. Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách dưới dạng tiền mặt ở đây không phải là tổng của chi tiêu cho tiêu dùng của các nhóm du khách.

(1): Tương ứng với lợi nhuận của các đại lý du lịch.

(2) Tương ứng với lợi nhuận của đơn vị lữ hành.

(3) Giá trị thuần của các đại lý du lịch và đơn vị lữ hành.

(4) Giá trị thuần của lợi nhuận phân phối

Bảng 3 Tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa ra nước ngoài phân theo sản phẩm và loại khách
(Chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách du lịch dưới dạng tiền mặt) (Giá trị thuần)

Sản phẩm	Khách trong ngày (3.1)	Khách ngủ qua đêm (3.2)	Tổng số khách (3.3)=(3.1)+(3.2)
A. Sản phẩm riêng cho du lịch			
A.1 Sản phẩm đặc trưng (a)			
1- Dịch vụ nhà ở	X		
1.1 - Khách sạn và các cơ sở tương tự khách sạn (3)	X		
1.2 - Nhà nghỉ thứ hai	X	X	X
2- Dịch vụ ăn uống (3)			
3- Dịch vụ vận chuyển khách (3)			
3.1 - Dịch vụ vận chuyển đường sắt (3)			
3.2- Dịch vụ vận chuyển đường bộ (3)			
3.3 – Dịch vụ vận chuyển đường thủy (3)			
3.4 – Dịch vụ vận chuyển đường hàng không (3).			
3.5 – Các dịch vụ hỗ trợ			
3.6 – Dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển			
3.7 – Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa			
4 – Đại lý du lịch, đơn vị lữ hành và các dịch vụ hướng dẫn du lịch			
4.1 – Đại lý du lịch (1)			
4.2 – Đơn vị lữ hành (2)			
4.3 – Dịch vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn du lịch			
5 – Các dịch vụ văn hóa (3)			
5.1- Dịch vụ bảo tàng nghệ thuật			
5.2 – Dịch vụ bảo tàng và văn hóa khác			
6 – Các dịch vụ vui chơi giải trí (3)			
6.1 – Thể thao và các dịch vụ thể thao giải trí			
6.2 - Các dịch vụ vui chơi giải trí khác			

7 – Các dịch vụ du lịch khác 7.1 – Dịch vụ tài chính và bảo hiểm 7.2 – Dịch vụ cho thuê hàng hóa khác 7.3 – Dịch vụ du lịch khác A.2 Các sản phẩm liên quan đến du lịch Lợi nhuận phân phối Hàng hóa (4) Dịch vụ B. Các sản phẩm không thuộc riêng ngành du lịch Lợi nhuận phân phối Hàng hóa (4) Dịch vụ			
Tổng số			
Số chuyến đi			
Số lượng ở qua đêm			

X không áp dụng

(a) Xem chú thích ở bảng 1

(1): Tương ứng với lợi nhuận của các đại lý du lịch.

(2) Tương ứng với lợi nhuận của đơn vị lữ hành.

(3) Giá trị thuần của các đại lý du lịch và đơn vị lữ hành.

(4) Giá trị thuần của lợi nhuận phân phối

Bảng 4 Tiêu dùng du lịch trên lãnh thổ quốc gia phân theo sản phẩm và loại khách*(Giá trị thuần)*

Sản phẩm	Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách dưới dạng tiền mặt			Các chi tiêu khác của khách du lịch	Chi tiêu trên lãnh thổ của khách du lịch (dưới dạng tiền mặt và dưới dạng khác)
	Tiêu dùng du lịch của khách quốc tế	Tiêu dùng du lịch của khách nội địa	Tiêu dùng du lịch của khách trên lãnh thổ bằng tiền mặt		
	(4.1)*	(4.2)**	(4.3) = (4.1) + (4.2)	(4.4)***	(4.5) = (4.3) + (4.4)
A. Sản phẩm riêng cho du lịch					
A.1 Sản phẩm đặc trưng (a)					
1- Dịch vụ nhà ở					
1.1 - Khách sạn và các cơ sở tương tự khách sạn (3)					
1.2 - Nhà nghỉ thứ hai	x	x	x		
2- Dịch vụ ăn uống (3)					
3- Dịch vụ vận chuyển khách (3)					
3.1 - Dịch vụ vận chuyển đường sắt (3)					
3.2- Dịch vụ vận chuyển đường bộ (3)					
3.3 – Dịch vụ vận chuyển đường thủy (3)					

<p>3.4 – Dịch vụ vận chuyển đường hàng không (3).</p> <p>3.5 – Các dịch vụ hỗ trợ</p> <p>3.6 – Dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển</p> <p>3.7 – Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa</p> <p>4 – Đại lý du lịch, đơn vị lữ hành và các dịch vụ hướng dẫn du lịch</p> <p>4.1 – Đại lý du lịch (1)</p> <p>4.2 – Đơn vị lữ hành (2)</p> <p>4.3 – Dịch vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn du lịch</p> <p>5 – Các dịch vụ văn hóa (3)</p> <p>5.1- Dịch vụ băng diễn nghệ thuật</p> <p>5.2 – Dịch vụ bảo tàng và văn hóa khác</p> <p>6 – Các dịch vụ vui chơi giải trí (3)</p> <p>6.1 – Thể thao và các dịch vụ thể thao giải trí</p> <p>6.2 - Các dịch vụ vui chơi giải trí khác</p> <p>7 – Các dịch vụ du lịch khác</p> <p>7.1 – Dịch vụ tài chính và bảo hiểm</p> <p>7.2 – Dịch vụ cho thuê hàng hóa khác</p> <p>7.3 – Dịch vụ du lịch khác</p> <p>A.2 Các sản phẩm liên quan đến du lịch</p> <p>Lợi nhuận phân phối</p>					
--	--	--	--	--	--

Dịch vụ					
B. Các sản phẩm không thuộc riêng ngành du lịch					
Lợi nhuận phân phối					
Dịch vụ					
Giá trị hàng hóa sản xuất trong nước trừ lợi nhuận phân phối.					
Giá trị hàng hóa nhập khẩu trừ lợi nhuận phân phối.					
Tổng					

X Không áp dụng

(a) Xem chú thích ở bảng 1

(*) Tương ứng với phần 1.3 trong bảng 1

(**) Tương ứng với phần 2.9 trong bảng 2

(***) Những yếu tố này (liên quan tới chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của khách bằng hiện vật, **chuyển nhượng xã hội trong ngành du lịch dưới dạng tiền mặt** và chi tiêu của doanh nghiệp du lịch) được ghi chép riêng vì những yếu tố này không dễ để phân chia theo loại khách du lịch.

(1): Tương ứng với lợi nhuận của các đại lý du lịch.

(2) Tương ứng với lợi nhuận của đơn vị lữ hành.

(3) Giá trị thuần của các đại lý du lịch và đơn vị lữ hành

phân phối.																	
Tổng giá trị sản phẩm (theo giá cơ bản)																	
1. Sản phẩm nông lâm nghiệp thủy sản														X	X	X	
2. Khoáng sản và quặng														X	X	X	
3. Điện, ga và nước														X	X	X	
4. Sản phẩm chế biến														X	X	X	
5. Công trình xây dựng và xây dựng														X	X	X	
6. Dịch vụ thương mại, khách sạn và nhà hàng.														X	X	X	
7. Dịch vụ vận chuyển, kho bãi và liên lạc														X	X	X	
8. Dịch vụ kinh doanh														X	X	X	
9. Các DV phục vụ cộng đồng XH và cá nhân														X	X	X	
Tổng tiêu dùng trung gian (theo giá mua)																	
Tổng giá trị gia tăng gộp của các hoạt động (Theo giá cơ bản)																	
Trợ cấp cho người lao động																	
Thuế khác trừ trợ giá sản xuất																	
Tổng thu nhập hỗn hợp																	
Tổng thặng dư hoạt động																	

X Không áp dụng

(a) Xem chú thích dưới bảng 1

(1): Tương ứng với lợi nhuận của các đại lý du lịch.

(2) Tương ứng với lợi nhuận của đơn vị lữ hành.

(3) Giá trị thuần của các đại lý du lịch và đơn vị lữ hành

Lợi nhuận phân phối																				
Dịch vụ			X	X																
B. Các sản phẩm không thuộc riêng ngành du lịch			X	X																
Lợi nhuận phân phối			X																	
Dịch vụ			X																	
Giá trị hàng hóa sản xuất trong nước trừ lợi nhuận phân phối.			X	X															X	X
Giá trị hàng hóa nhập khẩu trừ lợi nhuận phân phối.	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
Tổng giá trị sản phẩm (theo giá cơ bản)																				
1. Sản phẩm nông lâm nghiệp thủy sản										X	X	X	X	X						
2. Khoáng sản và quặng										X	X	X	X	X						
3. Điện, ga và nước										X	X	X	X	X						
4. Sản phẩm chế biến										X	X	X	X	X						
5. Công trình xây dựng										X	X	X	X	X						
6. Dịch vụ thương mại, khách sạn và nhà hàng.																				
7. Dịch vụ vận chuyển, kho bãi và liên lạc										X	X	X	X	X						
8. Dịch vụ kinh doanh										X	X	X	X	X						
9. Các dịch vụ phục vụ cộng đồng										X	X	X	X	X						

xã hội và cá nhân															
Tổng tiêu dùng trung gian (theo giá mua)															
<i>Tổng giá trị gia tăng gộp của các hoạt động (Theo giá cơ bản)</i>															
Thù lao lao động															
Thuế khác trừ trợ giá sản xuất															
Tổng thu nhập hỗn hợp															
Tổng thặng dư hoạt động															

X Không áp dụng

(a) Xem chú thích dưới bảng 1

* Nhập khẩu ở đây muốn nói tới các mặt hàng không phải được mua ở nước mà ta nghiên cứu.

(1): Tương ứng với lợi nhuận của các đại lý du lịch.

(2) Tương ứng với lợi nhuận của đơn vị lữ hành.

(3) Giá trị thuần của các đại lý du lịch và đơn vị lữ hành

Bảng 7 Lao động trong các ngành thuộc lĩnh vực du lịch

Các ngành thuộc lĩnh vực du lịch	Tổng số cơ sở	Số việc làm			Tình trạng lao động						Số người có việc làm		
		Tổng			Lao động hưởng lương			Khác			Tổng		
		Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
1. Khách sạn và các cơ sở tương tự khách sạn													
2. Nhà nghỉ thứ hai		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
3. Nhà hàng và các dịch vụ tương tự													
4. Vận chuyển hành khách bằng đường sắt													
5. Vận chuyển hành khách bằng đường bộ													
6. Vận chuyển hành khách bằng đường thủy													
7. Vận chuyển hành khách bằng đường hàng không													
8. Các dịch vụ hỗ trợ vận chuyển hành khách.													
9. Cho thuê phương tiện vận chuyển hành khách													
10. Đại lý du lịch và các dịch vụ tương tự													
11. Dịch vụ văn hóa													
12. Dịch vụ thể thao và giải trí													
Tổng số													

X Không áp dụng.

		X															
2.5. Các công trình xây dựng khác.		X															
3. Thiết bị cho vận chuyển hành khách		X											(1)	(1)			
3.1. Phương tiện vận tải đường bộ và đường sắt		X															
3.2. Phương tiện vận tải đường thủy		X															
3.3. Phương tiện vận tải đường hàng không		X															
4. Máy móc thiết bị		X											(1)	(1)			
A2. Tài sản cố định vô hình		x											(1)	(1)			
B. Cải tạo đất dành cho du lịch																	
Tổng số																	

C. Tài sản phi tài chính không sản xuất		X															
1. Tài sản hữu hình		X															
2. Tài sản vô hình		X															
Tổng số		x															

X Không áp dụng

(1) Chỉ áp dụng cho trường hợp vì mục đích du lịch.

Bảng 9 Tiêu dùng du lịch tập thể chia theo chức năng và các cấp quản lý nhà nước

	Cấp quốc gia (9.1)	Cấp khu vực (bang) (9.2)	Cấp địa phương (9.3)	Tổng tiêu dùng du lịch tập thể $9.4=(9.1)+(9.2)+(9.3)$	Tiêu dùng trung gian chia theo ngành du lịch
Chức năng					
Xúc tiến du lịch					
Kế hoạch hóa và điều phối tổng thể liên quan tới hoạt động du lịch.					X
Thống kê và thông tin cơ bản về du lịch					X
Quản lý hành chính các cơ quan thông tin					
Điều hành và quản lý liên quan tới khách du lịch					X
Kiểm soát cụ thể đối với khách thường trú và không thường trú					X
Dịch vụ bảo đảm an ninh cho khách du lịch					
Các dịch vụ khác					
Tổng số					

X Không áp dụng

Bảng 10 Một số chỉ tiêu thống kê không bằng tiền về hoạt động du lịch**a. Số chuyến thăm và số lượt nghỉ qua đêm chia theo loại hình du lịch và khách du lịch**

	Khách du lịch nước ngoài vào (*)			Khách du lịch nội địa			Khách ra nước ngoài		
	Khách trong ngày	Khách nghỉ qua đêm	Tổng khách	Khách trong ngày	Khách nghỉ qua đêm	Tổng khách	Khách trong ngày	Khách nghỉ qua đêm	Tổng khách
Số chuyến thăm									
Số lượt nghỉ qua đêm									

(*) Trong trường hợp khách du lịch nước ngoài vào, sẽ sử dụng biến “lượt đến”.

b. Khách nước ngoài vào: Số lượt người đến và nghỉ qua đêm chia theo phương tiện vận tải

	Số lượt khách đến	Số lượt nghỉ qua đêm
1. Hàng không		
1.1 Chuyến bay định kỳ		
1.2 Chuyến bay không định kỳ		
1.3 Các dịch vụ khác		
2. Nước		
2.1 Tuyến và phà chở khách		
2.2 Theo tàu viễn dương		
2.3 Khác		
3. Mặt đất		
3.1 Đường sắt		
3.2 Ô tô, xe buýt đường dài và các phương tiện giao thông công cộng đường bộ khác.		
3.3 Phương tiện đi lại cá nhân		
3.4 Phương tiện thuê		
3.5 Các phương tiện vận tải đường bộ khác		
Tổng số		

Phụ lục 2 : Cấu trúc tài khoản vệ tinh du lịch của Philippin (PTSA)

Bảng 1: Tiêu dùng du lịch ở Philippin (giá hiện hành)

Sản phẩm	Tiêu dùng của khách du lịch	Tổng tích lũy tài sản cố định du lịch.	Tiêu dùng du lịch tập thể	Tổng tiêu dùng du lịch
A. SP riêng cho du lịch				
1. Sản phẩm đặc trưng				
- Khách sạn và các cơ sở tương tự khách sạn				
- Dịch vụ ăn uống				
- Dịch vụ vận chuyển khách				
- Đại lý du lịch, đơn vị lữ hành và các dịch vụ hướng dẫn du lịch				
- Dịch vụ văn hóa; Dịch vụ vui chơi giải trí				
- Dịch vụ du lịch hỗn hợp				
2. Các ngành liên quan				
B- SP không riêng cho du lịch				
TỔNG				

Bảng 2 : Tiêu dùng của khách du lịch ở Philippin

Sản phẩm và dịch vụ	Loại khách		
	Khách quốc tế	Khách nội địa	Tổng số
A. Sản phẩm và dịch vụ riêng cho du lịch			
1. Sản phẩm và dịch vụ đặc trưng			
- Khách sạn và các cơ sở tương tự khách sạn			
- Dịch vụ ăn uống			
- Dịch vụ vận chuyển khách			
- Đại lý du lịch, đơn vị lữ hành và các dịch vụ hướng dẫn du lịch			
- Dịch vụ văn hóa; Dịch vụ vui chơi giải trí			
- Dịch vụ du lịch khác			
2. Các sản phẩm và dịch vụ liên quan			
B- Sản phẩm không riêng cho du lịch			
TỔNG TIÊU DÙNG CỦA KHÁCH DU LỊCH			

Bảng 3: Tiêu dùng du lịch tập thể ở Philippin

Khoản tiêu dùng	Giá trị
<p>Xúc tiến du lịch</p> <p>Kế hoạch hóa và điều phối tổng thể du lịch</p> <p>Điều phối du lịch về chính sách, kế hoạch và chương trình</p> <p>Nghiên cứu và phát triển sản phẩm du lịch</p> <p>Dịch vụ thông tin du lịch</p> <p>Phát triển, sửa chữa và duy tu các nhà khách chính phủ, công viên, trung tâm mua bán, sân chơi trẻ em, sân chơi thể thao, phố du lịch...</p> <p>Quản lý hành chính và dịch vụ hỗ trợ</p> <p>Dịch vụ du lịch và cơ quan địa phương</p> <p>Dịch vụ pháp lý</p> <p style="text-align: center;">TỔNG</p>	

Bảng 4 : Tổng tích lũy tài sản cố định du lịch ở Philippin (giá hiện hành)

Sản phẩm và dịch vụ			
<p><u>Khu vực tư nhân</u></p> <p>1. Sản phẩm đặc trưng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khách sạn và các cơ sở tương tự - Nhà hàng và các cơ sở tương tự - Vận chuyển hành khách - Đại lý du lịch và tương tự - Dịch vụ văn hóa ; Dịch vụ thể thao và vui chơi giải trí khác - Dịch vụ du lịch khác <p>2. Sản phẩm liên quan</p> <p><u>Khu vực công cộng</u></p> <p style="text-align: center;">TỔNG</p>			

Bảng 5 : Ước tính giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch Philippin (giá hiện hành)

Sản phẩm	Giá trị sản xuất	Tiêu dùng trung gian	Giá trị tăng thêm
<p>Sản phẩm riêng du lịch</p> <p>Sản phẩm đặc trưng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khách sạn và Thương vụ - Nhà hàng và Thương vụ - Vận chuyển khách <p>+ Đường sắt</p> <p>+ Đường bộ</p> <p>+ Đường thủy</p> <p>+ Hàng không</p> <p>+ Cho thuê phương tiện vận chuyển khách</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại lý du lịch và thương vụ - Dịch vụ văn hóa ; Dịch vụ thể thao và vui chơi giải trí khác - Dịch vụ khác. 			

Bảng 8 : Ước tính tỷ lệ du lịch dựa trên cầu du lịch (giá hiện hành)

Ngành du lịch	Tiêu dùng cuối cùng du lịch	Tiêu dùng du lịch nội địa	Tỷ lệ du lịch
Khách sạn và tương tự			
Nhà hàng và tương tự			
Vận chuyển hành khách			
Đại lý du lịch và tương tự			
Cho thuê phương tiện vận chuyển			
Dịch vụ vui chơi giải trí và văn hóa			
Thương mại bán lẻ			
Tổng			

Tỷ lệ du lịch được tính bằng cách lấy tiêu dùng du lịch nội địa chia cho tiêu dùng cuối cùng du lịch.

Bảng 9 : Lao động trong ngành du lịch ở Philippin

Ngành du lịch	Tổng số cơ sở	Số lao động		
		Tổng	Nam	Nữ
Khách sạn và các cơ sở tương tự				
Nhà hàng và các cơ sở tương tự				
Vận chuyển khách				
Đường sắt				
Đường bộ				
Đường thủy				
Hàng không				
Đại lý du lịch, đơn vị lữ hành và hướng dẫn du lịch				
Dịch vụ vui chơi giải trí và văn hóa				
Thương mại bán lẻ				
Tổng số				

Bảng 10 : Các chỉ tiêu không phản ánh bằng tiền**10a. Khách du lịch đến Philippin**

Nước đến/ Vùng đến	Số lượt người
<p>KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ</p> <p>Châu Á</p> <p> ASEAN</p> <p> Đông Á</p> <p> Nam Á</p> <p> Trung Đông</p> <p>Châu Mỹ</p> <p> Bắc Mỹ</p> <p> Trung Mỹ</p> <p> Nam Mỹ</p> <p>Châu Âu</p> <p> Tây Âu</p> <p> Bắc Âu</p> <p> Nam Âu</p> <p> Trung Âu</p> <p>Châu Đại Dương</p> <p>Châu Phi</p> <p>Các khu vực chưa xác định và khu vực khác</p> <p>Vùng ngoài biên Philippin</p> <p style="text-align: right;">Tổng khách quốc tế</p>	
<p>KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA</p> <p>(Chia theo các vùng của Philippin)</p> <p style="text-align: right;">Tổng khách nội địa</p>	
<p>TỔNG SỐ</p>	

Bảng 10d. Số cơ sở lưu trú du lịch chia theo loại cơ sở lưu trú

Loại cơ sở lưu trú	Số lượng cơ sở	Số phòng		Số phòng	
		Có sẵn	Được sử dụng	Khách quốc tế	Khách nội địa
Khách sạn					
Deluxe					
First class					
Standard					
Economy					
Khu nghỉ dưỡng					
Nhà nghỉ du lịch					
Apartels					
Nhà nghỉ tập thể					
Nhà họ hàng/bạn bè					
TỔNG SỐ					

Bảng 11 : So sánh một số khoản mục chi tiêu của WTO và WTTC

Khoản mục chi tiêu	Tổng Philippin	WTO		WTTC	
		Giá trị	% so với tổng Philippin	Giá trị	% so với tổng Philippin
Chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân					
Chi tiêu chính phủ					
Vốn					
Xuất khẩu					
Tiêu dùng du lịch					
Số lượng lao động					

Phụ lục 3: .Cấu trúc Tài khoản vệ tinh du lịch của Indonexia

Bảng 1 : Cơ cấu tiêu dùng du lịch theo sản phẩm và loại khách

Đơn vị tính (%)

Loại tiêu dùng du lịch	Tiêu dùng của khách quốc tế	Tiêu dùng của khách nội địa	Tiêu dùng của khách trong nước đi ra nước ngoài		
			Trước và sau chuyến đi	Trong thời gian đi	Tổng số
1. Khách sạn và các cơ sở lưu trú 2. Nhà hàng và ăn uống 3. Vận tải trong nước 4. Dịch vụ đại lý, hướng dẫn du lịch 5. Vui chơi giải trí 6. Dịch vụ du lịch khác 7. Hàng hóa, đồ lưu niệm 8. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe 9. Sản phẩm không phải lương thực 10. Sản phẩm nông nghiệp					
Tổng số					

Bảng 2 : Tiêu dùng du lịch bình quân một lượt khách

Chỉ tiêu	Tiêu dùng của khách quốc tế	Tiêu dùng của khách nội địa	Tiêu dùng của khách trong nước ra nước ngoài	
			Trước chuyến đi	Trong thời gian đi
Tổng tiêu dùng				
Số lượt khách				
Độ dài ngày trung bình 1 lượt khách				
Tiêu dùng bình quân một lượt khách				

Bảng 3 : Đóng góp của hoạt động du lịch trong các hoạt động kinh tế

Hoạt động kinh tế	Tiêu dùng, xúc tiến, đầu tư du lịch	Đóng góp của hoạt động du lịch				
		Sản lượng	GDP	Tiền lương	Thuế	Lao động
1. Nông nghiệp						
2. CN khai khoáng						
3. Công nghiệp chế biến						
4. Điện, ga và nước						
5. Xây dựng						
6. Thương mại						
7. Khách sạn						
8. Nhà hàng						
9. Vận tải đường sắt						
10. Vận tải đường bộ						
11. Vận tải đường thủy						
12. Vận tải đường không						
13. Dịch vụ						
14. Bưu điện						
15. Dịch vụ khác						
Tổng hoạt động du lịch						
Tổng các hoạt động kinh tế						
Tỷ lệ cho du lịch						

Bảng 4 : Đóng góp của hoạt động du lịch trong nền kinh tế

	Sản lượng	GDP	Tiền lương	Thuế	Lao động
A.Toàn nền kinh tế					
B.Hoạt động du lịch					
1. Du lịch quốc tế					
2. Du lịch trong nước					
3. Du lịch ra nước ngoài (trước và sau chuyến đi)					
4. Đầu tư du lịch					
5. Xúc tiến du lịch					
C.Tỷ trọng du lịch trong nền KT (%)					
1. Du lịch quốc tế					
2. Du lịch trong nước					
3. Du lịch ra nước ngoài (trước và sau chuyến đi)					
4. Đầu tư du lịch					
5. Xúc tiến du lịch					

Bảng 5 : Vốn cố định hoạt động du lịch chia theo lĩnh vực đầu tư và khu vực sở hữu

Loại vốn	Tur nhân	Chính phủ		Tổng số	Cơ cấu loại đầu tư (%)
		TW	Địa phương		
1. Khách sạn và cơ sở lưu trú khác 2. Nhà hàng 3. Nhà nghỉ thứ hai 4. Vui chơi giải trí, thể thao... 5. Kết cấu hạ tầng (cầu, đường..) 6. Xây dựng khác 7. Thiết bị máy móc 8. Thiết bị vận tải 9. Vốn khác Tổng số Cơ cấu theo sở hữu (%)					

Bảng 6 : Tỷ trọng vốn cố định du lịch trong tổng vốn cố định trong nền kinh tế quốc dân theo lĩnh vực

	Tỷ trọng ngành du lịch so với tổng vốn cố định (%)
1. Nhà nghỉ thứ hai 2. Cơ sở hạ tầng (đường, cầu...) 3. Cơ sở xây dựng khác 4. Thiết bị máy móc 5. Thiết bị vận tải 6. Vốn khác	

Bảng 7 : Chỉ tiêu Chính phủ cho xúc tiến và phát triển du lịch

Loại hoạt động	Chính phủ			
	TW	Địa phương	Tổng số	Cơ cấu (%)
1. Xúc tiến du lịch 2. Kế hoạch và điều phối phát triển du lịch. 3. Biên soạn và công bố thông tin du lịch 4. Nghiên cứu và phát triển 5. Dịch vụ thông tin du lịch 6. Bảo đảm an ninh và an toàn du lịch 7. Giám sát du lịch 8. Hoạt động khác TỔNG SỐ Cơ cấu chi tiêu (%)				

Phụ lục 4: Cấu trúc Tài khoản vệ tinh du lịch của Australia

Bảng 1 : Tỷ trọng ngành du lịch trong tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Chỉ tiêu	Giá trị
Giá trị tăng thêm của du lịch theo giá cơ bản (triệu đôla)	
Thuế thuần của ngành du lịch	
GDP ngành du lịch	
Tổng sản phẩm trong nước	
Tỷ trọng của ngành du lịch về giá trị tăng thêm (%)	
Tỷ trọng của du lịch về tổng sản phẩm trong nước (%)	

Bảng 2 : GDP hoạt động du lịch chia theo loại khách

	Giá trị
GDP HOẠT ĐỘNG DU LỊCH	
Khách nội địa	
Khách từ khu vực hộ gia đình	
Khách từ khu vực doanh nghiệp/chính phủ	
Tổng số	
Khách quốc tế	
Tổng số	
CƠ CẤU GDP HOẠT ĐỘNG DU LỊCH THEO LOẠI KHÁCH (%)	
Khách nội địa	
Khách từ khu vực hộ gia đình	
Khách từ khu vực doanh nghiệp/chính phủ	
Tổng số	
Khách quốc tế	
Tổng số	
TỶ TRỌNG GDP HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRONG GDP NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN (%)	
Khách nội địa	
Khách từ khu vực hộ gia đình	
Khách từ khu vực doanh nghiệp/chính phủ	
Tổng số	
Khách quốc tế	
Tổng số	

Bảng 3 : Giá trị sản xuất hoạt động du lịch tính theo giá cơ bản

	Giá trị
<p>1. Ngành đặc trưng du lịch</p> <p>Đại lý du lịch và dịch vụ hoạt động lữ hành</p> <p>Dịch vụ vận chuyển bằng taxi</p> <p>Dịch vụ vận chuyển đường hàng không và đường thủy</p> <p>Dịch vụ cho thuê xe</p> <p>Dịch vụ lưu trú</p> <p>Dịch vụ ăn uống</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>2. Các ngành liên quan đến du lịch</p> <p>Câu lạc bộ, quán rượu, quầy bar...</p> <p>Vận chuyển đường bộ khác</p> <p>Vận chuyển đường sắt</p> <p>Công nghiệp chế biến thức ăn</p> <p>Công nghiệp chế biến đồ uống</p> <p>Công nghiệp sản xuất thiết bị vận tải</p> <p>Công nghiệp sản xuất khác</p> <p>Bán lẻ nhiên liệu</p> <p>Dịch vụ sòng bạc, chơi game</p> <p>Thư viện, bảo tàng và triển lãm tranh</p> <p>Dịch vụ giải trí khác</p> <p>Giáo dục</p> <p>Dịch vụ cho thuê nhà</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>2. Các ngành khác</p> <p>TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH</p>	

Bảng 4 : Giá trị gia tăng của hoạt động du lịch

	Giá trị
<p>1. Các hoạt động đặc trưng của du lịch</p> <p>Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành</p> <p>Dịch vụ vận chuyển bằng taxi</p> <p>Dịch vụ vận chuyển đường hàng không và đường thủy</p> <p>Dịch vụ cho thuê xe</p> <p>Dịch vụ lưu trú</p> <p>Dịch vụ ăn uống</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>2. Các hoạt động liên quan đến du lịch</p> <p>Câu lạc bộ, quán rượu, quầy bar...</p> <p>Vận chuyển đường bộ khác</p> <p>Vận chuyển đường sắt</p> <p>Công nghiệp chế biến thức ăn</p> <p>Công nghiệp chế biến đồ uống</p> <p>Công nghiệp sản xuất thiết bị vận tải</p> <p>Công nghiệp sản xuất khác</p> <p>Bán lẻ nhiên liệu</p> <p>Dịch vụ sòng bạc, chơi game</p> <p>Thư viện, bảo tàng và triển lãm tranh</p> <p>Dịch vụ giải trí khác</p> <p>Giáo dục</p> <p>Dịch vụ cho thuê nhà</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>3. Các hoạt động khác</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>Thuế thuần sản phẩm du lịch</p> <p>GDP HOẠT ĐỘNG DU LỊCH</p>	

Bảng 5: Đóng góp của hoạt động du lịch vào tổng VA hoạt động kinh tế và GDP

	VA hoạt động du lịch	Tổng VA hoạt động kinh tế	Đóng góp của du lịch trong tổng VA hoạt động kinh tế (%)
<p>1. Các hoạt động đặc trưng của du lịch</p> <p>Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành</p> <p>Dịch vụ vận chuyển bằng taxi</p> <p>Dịch vụ vận chuyển đường không và đường thủy</p> <p>Dịch vụ cho thuê xe</p> <p>Dịch vụ lưu trú</p> <p>Dịch vụ ăn uống</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>2. Các hoạt động liên quan đến du lịch</p> <p>Câu lạc bộ, quán rượu, quầy bar...</p> <p>Vận chuyển đường bộ khác</p> <p>Vận chuyển đường sắt</p> <p>Công nghiệp chế biến thức ăn</p> <p>Công nghiệp chế biến đồ uống</p> <p>Công nghiệp sản xuất thiết bị vận tải</p> <p>Công nghiệp sản xuất khác</p> <p>Bán lẻ nhiên liệu</p> <p>Dịch vụ sòng bạc, chơi game</p> <p>Thư viện, bảo tàng và triển lãm tranh</p> <p>Dịch vụ giải trí khác</p> <p>Giáo dục</p> <p>Dịch vụ cho thuê nhà</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>2. Các ngành khác</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>Thuế thuần sản phẩm du lịch</p> <p>TỶ LỆ GDP DU LỊCH/GDP</p>			

Bảng 6 : Giá trị gia tăng chia theo ngành kinh tế

Các ngành	Giá trị
<p>GIÁ TRỊ GIÁ TĂNG DU LỊCH TRONG CÁC NGÀNH (TRIỆU \$)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp khai khoáng - Công nghiệp chế biến - Cung cấp điện, gas và nước - Xây dựng - Thương nghiệp bán buôn - Thương nghiệp bán lẻ - Khách sạn, nhà hàng - Vận tải kho bãi - Dịch vụ viễn thông - Tài chính và bảo hiểm - Dịch vụ kinh doanh tài sản và tư vấn - Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng - Giáo dục - Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và cộng đồng - Dịch vụ vui chơi giải trí và văn hóa - Dịch vụ cá nhân và dịch vụ khác - Dịch vụ cho thuê nhà <p><i>Tổng số</i></p>	
<p>TỔNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG NGÀNH (TRIỆU \$)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp khai khoáng - Công nghiệp chế biến - Cung cấp điện, gas và nước - Xây dựng - Thương nghiệp bán buôn - Thương nghiệp bán lẻ - Khách sạn, nhà hàng - Vận tải kho bãi - Dịch vụ viễn thông - Tài chính và bảo hiểm - Dịch vụ kinh doanh tài sản và tư vấn - Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng - Giáo dục - Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và cộng đồng - Dịch vụ vui chơi giải trí và văn hóa - Dịch vụ cá nhân và dịch vụ khác - Dịch vụ cho thuê nhà <p><i>Tổng số</i></p>	

<p>TỶ LỆ GIÁ TRỊ GIA TĂNG DU LỊCH TRONG TỔNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG NGÀNH (%)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp khai khoáng - Công nghiệp chế biến - Cung cấp điện, gas và nước - Xây dựng - Thương nghiệp bán buôn - Thương nghiệp bán lẻ - Khách sạn, nhà hàng - Vận tải kho bãi - Dịch vụ viễn thông - Tài chính và bảo hiểm - Dịch vụ kinh doanh tài sản và tư vấn - Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng - Giáo dục - Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và cộng đồng - Dịch vụ vui chơi giải trí và văn hóa - Dịch vụ cá nhân và dịch vụ khác - Dịch vụ cho thuê nhà <p><i>Tổng số</i></p>	
--	--

Bảng 7 : Cung du lịch chia theo ngành kinh tế

	GO hoạt động du lịch (triệu \$)	Tỷ lệ GO hoạt động du lịch trong tổng GO các ngành (%)
<ul style="list-style-type: none"> - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp khai khoáng - Công nghiệp chế biến - Cung cấp điện, gas và nước - Xây dựng - Thương nghiệp bán buôn - Thương nghiệp bán lẻ - Khách sạn, nhà hàng - Vận tải kho bãi - Dịch vụ viễn thông - Tài chính và bảo hiểm - Dịch vụ kinh doanh tài sản và tư vấn - Quản lý NN và an ninh quốc phòng - Giáo dục - Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và cộng đồng - Dịch vụ vui chơi giải trí và văn hóa - Dịch vụ cá nhân và dịch vụ khác - Dịch vụ cho thuê nhà 		
Tổng số		100

Bảng 8 : Cung du lịch, chia theo sản phẩm

	Tỷ lệ GO du lịch trong tổng GO (%)	GO du lịch (theo giá cơ bản) (triệu \$)	Giá trị hàng nhập khẩu được mua bởi khách du lịch (triệu \$)	Thuế thuần tính trên sản phẩm du lịch (triệu \$)	Lợi nhuận du lịch (triệu \$)	Cung của hoạt động du lịch (giá người mua)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1) +(2) +(3)+(4)
1. Các sản phẩm đặc trưng du lịch						
Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành						
Vận chuyển bằng taxi						
Vận chuyển đường dài						
Dịch vụ cho thuê xe						
Dịch vụ lưu trú						
Dịch vụ ăn uống						
Mua sắm (gồm quà và hàng lưu niệm)						
<i>Tổng số</i>						
2. Các sản phẩm liên quan đến du lịch						
Vận chuyển khách địa phương						
Sửa chữa phương tiện vận chuyển						
Nhiên liệu						
Thực phẩm						
Đồ uống						
Cho thuê xe cộ tàu thuyền...						
Dịch vụ vui chơi giải trí, văn hóa và thể thao.						
Sòng bạc và chơi game						
Giáo dục						
Dịch vụ cho thuê nhà nghỉ						
Lợi nhuận bán lẻ						
Lợi nhuận khác						
<i>Tổng số</i>						
2. Hàng hóa và dịch vụ du lịch khác						
Tổng số						

Bảng 9 : Cơ cấu thu nhập trong tổng giá trị gi tăng du lịch chia theo ngành

	Tiền lương lao động	Tổng lợi nhuận hoạt động (Tổng thu nhập hỗn hợp)	Thuế thuần sản phẩm khác	Tổng VA du lịch theo giá cơ bản
1. Các ngành đặc trưng của du lịch.				
Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành				
Dịch vụ vận chuyển bằng taxi				
Dịch vụ vận chuyển đường hàng không và đường thủy				
Dịch vụ cho thuê xe				
Dịch vụ lưu trú				
Dịch vụ ăn uống				
<i>Tổng số</i>				
2. Các ngành liên quan đến du lịch				
Câu lạc bộ, quán rượu, quầy bar...				
Vận chuyển đường bộ khác				
Vận chuyển đường sắt				
Công nghiệp chế biến thực phẩm				
Công nghiệp chế biến đồ uống				
Công nghiệp sản xuất thiết bị vận tải				
Công nghiệp sản xuất khác				
Bán lẻ nhiên liệu				
Dịch vụ sòng bạc, chơi game				
Thư viện, bảo tàng và triển lãm tranh				
Dịch vụ giải trí khác				
Giáo dục				
Dịch vụ cho thuê nhà				
<i>Tổng số</i>				
3. Các ngành khác				
TỔNG SỐ				

Bảng 10 : Tiêu dùng du lịch

	Tổng tiêu dùng du lịch	Tiêu dùng du lịch bình quân
<p>1. Các sản phẩm đặc trưng du lịch</p> <p>Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành</p> <p>Vận chuyển bằng taxi</p> <p>Vận chuyển đường dài</p> <p>Dịch vụ cho thuê xe</p> <p>Dịch vụ lưu trú</p> <p>Dịch vụ ăn uống</p> <p>Mua sắm (gồm quà và hàng lưu niệm)</p> <p><i>Tổng số</i></p>		
<p>2. Các sản phẩm liên quan đến du lịch</p> <p>Vận chuyển khách địa phương</p> <p>Sửa chữa phương tiện vận chuyển</p> <p>Nhiên liệu</p> <p>Thực phẩm</p> <p>Đồ uống</p> <p>Cho thuê xe cộ tàu thuyền...</p> <p>Dịch vụ vui chơi giải trí, văn hóa và thể thao.</p> <p>Sòng bạc và chơi game</p> <p>Giáo dục</p> <p>Dịch vụ cho thuê nhà nghỉ</p> <p><i>Tổng số</i></p>		
<p>3. Hàng hóa và dịch vụ du lịch khác</p> <p>Tổng số</p>		

Bảng 11 : Tiêu dùng du lịch chia theo loại khách

	Tiêu dùng du lịch (triệu \$)			
	Khách du lịch hộ gia đình	Khách du lịch là doanh nhân, cán bộ nhà nước	Khách du lịch quốc tế	Tổng số
<p>1. Các sản phẩm đặc trưng du lịch</p> <p>Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành</p> <p>Vận chuyển bằng taxi</p> <p>Vận chuyển đường dài</p> <p>Dịch vụ cho thuê xe</p> <p>Dịch vụ lưu trú</p> <p>Dịch vụ ăn uống</p> <p>Mua sắm (gồm quà và hàng lưu niệm)</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>2. Các sản phẩm liên quan đến du lịch</p> <p>Vận chuyển khách địa phương</p> <p>Sửa chữa phương tiện vận chuyển</p> <p>Nhiên liệu</p> <p>Thực phẩm</p> <p>Đồ uống</p> <p>Cho thuê xe cộ tàu thuyền...</p> <p>Dịch vụ vui chơi giải trí, văn hóa và thể thao.</p> <p>Sòng bạc và chơi game</p> <p>Giáo dục</p> <p>Dịch vụ cho thuê nhà nghỉ</p> <p>Lợi nhuận bán lẻ</p> <p>Lợi nhuận khác</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>3. Hàng hóa và dịch vụ du lịch khác</p> <p>TỔNG SỐ</p>				

Bảng 12 : Tiêu dùng du lịch bình quân chia theo loại khách

	Tiêu dùng du lịch bình quân (\$)	
	Khách nội địa	Khách quốc tế
1. Các sản phẩm đặc trưng du lịch		
Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành		
Vận chuyển bằng taxi		
Vận chuyển đường dài		
Dịch vụ cho thuê xe		
Dịch vụ lưu trú		
Dịch vụ ăn uống		
Mua sắm (gồm quà và hàng lưu niệm)		
<i>Tổng số</i>		
2. Các sản phẩm liên quan đến du lịch		
Vận chuyển khách địa phương		
Sửa chữa phương tiện vận chuyển		
Nhiên liệu		
Thực phẩm		
Đồ uống		
Cho thuê xe cộ tàu thuyền...		
Dịch vụ vui chơi giải trí, văn hóa và thể thao.		
Sòng bạc và chơi game		
Giáo dục		
Dịch vụ cho thuê nhà nghỉ		
Lợi nhuận bán lẻ		
Lợi nhuận khác		
<i>Tổng số</i>		
3. Hàng hóa và dịch vụ du lịch khác		
TỔNG SỐ		

Bảng 13 : Tiêu dùng du lịch nội địa chia theo thời gian lưu trú

	Tiêu dùng du lịch khách trong ngày	Tiêu dùng du lịch bình quân khách trong ngày	Tiêu dùng du lịch khách nghỉ qua đêm	Tiêu dùng du lịch bình quân khách nghỉ qua đêm
<p>1. Các sản phẩm đặc trưng du lịch</p> <p>Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành</p> <p>Vận chuyển bằng taxi</p> <p>Vận chuyển đường dài</p> <p>Dịch vụ cho thuê xe</p> <p>Dịch vụ lưu trú</p> <p>Dịch vụ ăn uống</p> <p>Mua sắm (gồm quà, hàng lưu niệm)</p> <p style="text-align: center;"><i>Tổng số</i></p> <p>2. Các sản phẩm liên quan đến DL</p> <p>Vận chuyển khách địa phương</p> <p>Sửa chữa phương tiện vận chuyển</p> <p>Nhiên liệu</p> <p>Thực phẩm</p> <p>Đồ uống</p> <p>Cho thuê xe cộ tàu thuyền...</p> <p>Dịch vụ vui chơi giải trí, văn hóa và thể thao.</p> <p>Sòng bạc và chơi game</p> <p>Giáo dục</p> <p>Dịch vụ cho thuê nhà nghỉ</p> <p>Lợi nhuận bán lẻ</p> <p>Lợi nhuận khác</p> <p style="text-align: center;"><i>Tổng số</i></p> <p>3. Hàng hóa và dịch vụ du lịch khác</p> <p>TỔNG SỐ</p>				

Bảng 14 : Tiêu dùng du lịch của khách Australia ra nước ngoài

	Giá trị
1. Hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước	
2. Hàng hóa và dịch vụ du lịch sản xuất ở nước ngoài	
Do các doanh nhân mua	
Do các hộ gia đình mua	
Tổng số	
3. Tổng tiêu dùng của khách Australia du lịch ra nước ngoài	
4. Tiêu dùng bình quân một khách Australia ra nước ngoài	

Bảng 15 : Tiêu dùng du lịch của khách không thường trú (khách quốc tế)

	Giá trị
1. Hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu	
2. Hàng hóa và dịch vụ du lịch sản xuất trong nước	
Do các doanh nhân mua	
Do các hộ gia đình mua	
Tổng số	
3. Tổng tiêu dùng của khách quốc tế	
4. Tiêu dùng bình quân một khách quốc tế	

Bảng 16 : Lao động trong ngành du lịch

	Năm....
Các ngành đặc trưng và ngành liên quan tới du lịch	
Đại lý du lịch và dịch vụ lữ hành	
Vận chuyển đường bộ và cho thuê phương tiện	
Vận chuyển đường hàng không và đường thủy	
Dịch vụ lưu trú	

<p>Nhà hàng</p> <p>Câu lạc bộ, quây bar, quán rượu</p> <p>Vận tải đường sắt</p> <p>Công nghiệp chế biến</p> <p>Thương nghiệp bán lẻ</p> <p>Dịch vụ sòng bạc, chơi game</p> <p>Thư viện, bảo tàng và triển lãm</p> <p>Dịch vụ vui chơi giải trí khác</p> <p>Dịch vụ giáo dục</p> <p><i>Tổng số</i></p> <p>Các ngành khác</p> <p>Tổng số lao động ngành du lịch</p> <p>Tổng số lao động xã hội</p> <p>Tỷ lệ lao động ngành du lịch trong tổng lao động xã hội (%)</p>	
---	--

Bảng 17 : Số khách du lịch

	Số lượt
<p>1. Khách nội địa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khách trong ngày - Khách nghỉ qua đêm <p><i>Tổng số</i></p> <p>2. Khách quốc tế</p>	

Bảng 18 : Số khách quốc tế chia theo nước thường trú

	Số lượt
1. Châu Đại dương và Nam cực	
2. Tây Bắc châu Âu	
- Pháp	
- Đức	
- Anh	
- Nước khác	
<i>Tổng số</i>	
3. Đông Nam châu Âu	
4. Trung Đông và Bắc Phi	
5. Đông Nam Á	
- Indonesia	
- Malaysia	
- Singapor	
- Thái Lan	
- Nước khác	
<i>Tổng số</i>	
6. Đông Bắc Á	
- Trung Quốc	
- Hồng Kông	
- Nhật	
- Hàn Quốc	
- Đài Loan	
- Nước khác	
<i>Tổng số</i>	
7. Nam á và Trung Á	
8. Châu Mỹ	
9. Sa mạc Sahara châu Phi	
10. Nước khác	
TỔNG SỐ	

Bảng 19 : Số khách Australia ra nước ngoài chia theo nước đến

	Số lượt khách
1. Châu Đại dương và Nam cực	
2. Tây Bắc châu Âu	
- Pháp	
- Đức	
- Anh	
- Nước khác	
<i>Tổng số</i>	
3. Đông Nam châu Âu	
4. Trung Đông và Bắc Phi	
5. Đông Nam Á	
- Indonesia	
- Malaysia	
- Singapor	
- Thái Lan	
- Nước khác	
<i>Tổng số</i>	
6. Đông Bắc Á	
- Trung Quốc	
- Hồng Kông	
- Nhật	
- Hàn Quốc	
- Đài Loan	
- Nước khác	
<i>Tổng số</i>	
7. Nam á và Trung Á	
8. Châu Mỹ	
9. Sa mạc Sahara châu Phi	
10. Nước khác	
TỔNG SỐ	